



CHÁNH PHÁP

SỐ 169 - 12.2025

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Theravadamonk**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- TÀN MẠN THI CA MỘT THỜI - TUỆ SỸ (Nguyên Siêu), trang 4
- NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 7
- CÔI BỤT BAO DUNG (thơ Trúc Nguyên) trang 9
- LƯNG TRỜI CẢNH HẠC ĐI VỀ HOÀNG HÔN (TN Khánh Năng/Hạnh Thân), trang 10
- PHƯƠNG TRỜI VIỄN MỘNG (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 14
- TRÁNH NÉ VẤN ĐỀ (Ns. Trí Hải dịch), trang 15
- THẦY TUỆ SỸ, NGƯỜI NGHỆ SĨ VÀ NHÀ TU THOÁT TỤC (Huỳnh Kim Quang), tr. 16
- THẮM MỘ THÁNG 11 (thơ Thy An), trang 19
- ĐỨC PHẬT CHUYỀN PHÁP LUÂN (HT Thích Thái Hòa), trang 20
- QUÁN TỬ THÁNH ĐẾ TRONG KINH TỬ NIỆM XỨ (TN Hằng Như), trang 24
- CHẾT VỚI BỤI BỜ (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 28
- NHỆ BƯỚC GIỮA DÒNG ĐỜI (Tuệ Uyển Nhi), trang 29
- THÀNH ĐẠO TRONG MẮT TÔI (Phật Pháp Thứ Năm – Tâm Diệu), trang 30
- HY HỮU NGÀN NĂM: THẦY TUỆ SỸ (Nguyên Giác – Phan Tấn Hải), trang 33
- MINH SỰ HIỀN TRIẾT (thơ Đồng Thiện), trang 35
- THÍCH PHƯỚC AN – NGÂN VANG NGÀN TIẾNG LÒNG THƠ (Tâm Nhiên), trang 39
- BÓNG TỊCH LIỄU (Huệ Đan – Trần Minh Triết), trang 43
- THÁC MẮC TRỀ THƠ (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 44
- TRI ÂN THẦY TRONG LỄ ĐẠI TƯỜNG (Thiên Nhạn), trang 45
- LÒNG KIỀN NHẪN (Truyện cổ Phật giáo), trang 47
- MỜ MẮT CHIÊM BAO, MAN MÁC CỎ MAY, QUÊ NHÀ THÁNG CHẠP... (thơ Tịnh Bình), trang 48
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 49
- BẢN SANH: TRUYỆN 3 – JATAKA TALES: STORY 3 (Nguyên Giác), trang 51
- BẢO LẠC (Tiểu Lục Thần Phong), trang 57
- ĐIỂM SÁCH: PHẬT GIÁO CHƯA BAO GIỜ BIẾN MẤT KHỎI ẮN ĐỘ (Nguyên Giác dịch), trang 60
- GIÓ, NẮNG MƯA (thơ Diệu Viên), trang 61
- CỜ TRỜI tập 2 – chương 19, t.t. (truyện dài Vĩnh Hào), trang 66
- XÔN XAO CÔI THỂ (thơ Minh Đạo), trang 67



Báo Chánh Pháp số 169, tháng 12.2025, do Chùa Trí Phước (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặng. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

IM LẶNG, NÓI NANG NHƯ CHÁNH PHÁP

Có một thời, đất nước điều linh, dân tình thống khổ, tuổi trẻ mất hướng, đạo pháp có nguy cơ bị lồng ghép, uốn nắn vào khuôn khổ nhà nước dưới quyền điều hành của một đảng phái chính trị thể tục, Sư lên tiếng phản đối.

Tiếng nói của Sư như tiếng gấm sư tử, chấn động sơn lâm, muông chim khiếp sợ. Nhà nước bắt giam, kết án tử hình Sư. Trong tù, trước tòa, Sư vẫn hiên ngang, biểu lộ dũng khí của một tử tù, một nhà tu xem tử đại giai không.

Bản án tử hình của Sư do sự can thiệp của quốc tế cũng như sự vận động của các đồng đạo trong nước, ngoài nước, đã được giảm thành chung thân, rồi xuống 20 năm, rồi 14 năm, Sư được phóng thích.

Ra khỏi nhà tù, Sư liền vui đầu vào việc giảng dạy, dịch thuật, sáng tác đồng thời tham gia công cuộc phục hoạt giáo hội. Giáo hội ấy đã bị cấm chỉ hoạt động từ hơn hai thập niên trước đó. Sư tiếp tục cất tiếng nói của kẻ sĩ, viết kháng thư và nhiều văn bản khác phản đối chính sách hà khắc, bất công của chế độ đối với dân tộc và đạo pháp.

Rồi từ ba nhân tố (1) cốt lõi của giáo hội, Hội đồng Lưỡng viện (2) được công khai tuyên bố phục hoạt, tự khẳng định sự tồn tại của mình trong lòng đạo pháp và dân tộc. Nhưng đối với chế độ cầm quyền, đây như là thách thức của một tôn giáo đối với quyền lực chính trị; do đó, chính quyền phải ra tay. Trước hết phải triệt hạ Sư và các vị đồng viện trong nước; tiếp đến là giải tán các giáo hội hải ngoại với thuyết âm mưu là có một lực lượng ủng hộ Sư nhằm đưa Sư lên làm lãnh đạo tối cao. Giáo hội

từ đó bị thao túng bởi một cư sĩ hoạt đầu chính trị cùng một số vị tăng tham quyền, phe phái, đã phá nát, phân rẽ tổ chức từ trong nước ra đến hải ngoại. Từ lâu Sư vốn đã là một cái gai đối với chế độ cầm quyền, nay lại bị đồng đạo và các tổ chức chính trị tổ giác như là một kẻ vì địa vị danh vọng mà quay lưng với giáo hội, thỏa hiệp với bạo quyền.

Từ đó, có một thời Sư im lặng. Sư rút về tĩnh thất, cặm cụi phiên dịch kinh điển và âm thầm đào tạo một thế hệ Tăng Ni trẻ với đầy đủ chánh kiến, ngôn ngữ, và kiến giải Phật học. Trong khi đó, trên thực tế sinh hoạt của giáo hội, cũng như trên các diễn đàn ảo và liên mạng xã hội, nhiều đồng đạo và các vị nhân danh chống chính quyền độc tài, đã vu khống, mạ lỵ, chửi bới Sư với những lời lẽ thâm độc, nặng nề, thậm chí lỗ mãng – đến nỗi người đọc tin có cảm tưởng như Sư lại bị đưa lên đoạn đầu đài để “tử hình” lần nữa, chỉ bằng ngôn từ xấu ác, tàn độc. Và đến nỗi, 163 nhà văn, nhà thơ và trí thức tự do ở ngoài nước, đã phải ký tên trong “Bản lên tiếng của văn nghệ sĩ tự do về trường hợp nhà thơ Tuệ Sỹ” vào ngày 26/10/2007, nhằm bảo vệ văn thi hữu của mình, bắt kể vai trò tôn giáo của Sư:

“Hiến chương Văn Bút Quốc Tế (International PEN) minh định rằng, văn chương không có biên giới, không tùy thuộc vào các biến cố chính trị của các dân tộc... / hội viên văn bút chủ trương tự do báo chí và cũng cương quyết chống lại việc lạm dụng tự do báo chí để đăng tải những tin tức không xác thực, ngụy tạo hoặc xuyên tạc sự thật với mục đích cá nhân hay chính trị.

Trong tinh thần đó, chúng tôi, những văn nghệ sĩ tự do, hết sức bất bình trước những thông tin có tính cách hàm hồ, vô đoan, từ một số báo chí, điện tử thư, diễn đàn tin tức liên mạng chính trị hay tôn giáo, qua đó, các tác giả hữu danh hoặc nặc danh, đã kết án, cáo buộc, xuyên tạc, nhục mạ văn hữu của chúng tôi là Tuệ Sỹ với những tội danh hoặc phẩm chất xấu một cách vu vơ không bằng chứng. Một trong những cáo buộc tâm điểm của chiến dịch vu khống xuyên tạc này cho rằng Tuệ Sỹ thỏa hiệp hoặc đi theo cộng sản, trong khi chính Tuệ Sỹ từng là một người cầm bút bất khuất, kiên cường cất lên tiếng nói của lương tâm để chống lại sự bạo ngược bất công của chế độ cộng sản, đến nỗi phải nhận bản án tử hình...



HT. Thích Huyền Quang (giữa), HT Thích Quảng Độ (trái), TT. Thích Tuệ Sỹ (phải) trong Đại hội Bất Thường GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều, ngày 01.10.2003.

Trong khi Tuệ Sỹ vẫn còn sống trong nước, bị kiểm soát và bị giới hạn về ngôn luận thì ở hải ngoại, với quyền tự do phát biểu được hiến pháp bảo vệ, người ta đã dùng cái quyền cao quý ấy để công kích, chụp mũ, mạ lỵ ông một cách tàn nhẫn, không chút tiếc thương. Và trong khi một số báo chí, diễn đàn hải ngoại rầm rộ trong chiến dịch vu khống, triệt hạ uy tín của Tuệ Sỹ suốt nhiều tháng qua, người ta chỉ thấy ông một mực im lặng. Sự im lặng này có thể đối với ông là điều tự nhiên của một nhà tu trong hạnh nhẫn nhục, nhưng đối với những người cầm bút, chúng tôi thấy nó đã và đang trở thành cơ hội tốt cho những tâm địa xấu xa, tiếp tục phát ngôn bừa bãi, tấn công vào một người không phương tiện hoặc không có ý biện bạch bào chữa.” (3)

Dù các văn nghệ sĩ tự do đã lên tiếng như thế, những người tỵ hiềm, đố kỵ, thù ghét Sư, vẫn tiếp tục xuyên tạc, vu khống, tố giác Sư trên khắp các diễn đàn. Trong khi đó, Sư vẫn im lặng không một lời cãi chính, biện bạch, dù bằng đối thoại trực tiếp (với các vị đồng viện trong giáo hội) hay bằng một văn bản nào trên mạng xã hội. Sư lặng lẽ, chỉ lo việc dịch thuật, giảng dạy.

Cho đến một ngày, sau hơn 14 năm im lặng (từ năm 2005 bị loại ra khỏi Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo mà không có một văn thư chính thức nào), Sư đã được Hòa thượng Thích Quảng Độ ủy thác việc điều hành Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (4). Bấy giờ, giáo hội chỉ còn mỗi HT Thích Quảng Độ sau khi ra Quyết định số 12, giải tán toàn bộ nhân sự của Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo (5). Trước tình huống như vậy, Sư biết Sư là nhân tố cuối cùng, là kỳ vọng tối hậu của tiền nhân để thừa tiếp mạng mạch giáo hội. Sư không thể chối từ. Sư im lặng tâm lãnh sự ủy thác.

Vậy là, có một thời Sư lại lên tiếng. Lần này là lên tiếng cho sự tồn vong của giáo hội, và cho tương lai của Phật Pháp. Sư viết: *“Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không phải là một hiệp hội thể tục, do đó, không tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của bất cứ quyền lực thể tục, không là công cụ bảo vệ sự tồn tại của bất cứ xu hướng chính trị, của bất cứ tổ chức thể tục nào; không hành đạo, hoằng đạo theo bất cứ định hướng ý thức hệ nào; duy chỉ một định hướng duy nhất: Thập phương Bạc-già-phạm nhất lộ Niết-bàn môn; một cứu cánh duy nhất là giải thoát.” (6)* Đây là sự trùng tuyên lập trường của giáo hội đồng thời tái định hướng cho các thể hệ Tăng Ni và Phật tử mai sau.

Với thân lão bệnh ở cuối đời, Sư để lại một di sản đồ sộ của văn hóa giáo dục và khơi mở công trình phiên dịch Thánh điển cho hàng hậu duệ nhằm tiếp nối sự nghiệp trí tuệ của tiền nhân, của tương lai Phật giáo Việt Nam.

Một đời 80 năm của Sư, nói năng như Chánh pháp, im lặng như Chánh pháp. Nói hay im cũng vì Phật Pháp, vì lợi ích của số đông. Không ngại lên tiếng trước bạo quyền dù phải đối diện với án tử

hình; và kham nhẫn im lặng đối với đồng đạo, tôn sư dù phải chịu bao điều tiếng thị-phi, oan ức.

Có thể nói công hạnh như vậy là công hạnh của hàng Thánh giả.

(1) Ba vị lãnh đạo cột trụ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là Hòa thượng Thích Huyền Quang (Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo), Hòa thượng Thích Quảng Độ (Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo) và Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ (thành viên Hội đồng Phiên dịch Viện Tăng Thống). Ba vị đều là những lãnh đạo cao cấp của giáo hội, từng bị tù đầy, lao lý, quản thúc suốt từ năm 1975. Nhà cầm quyền luôn tìm cách cô lập, ly gián, dập tắt tiếng nói của ba vị nhưng không thành công.

(2) Hội đồng Lưỡng viện gồm 2 viện là Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo. Ngày 01/10/2003, tại Đại hội Nguyên Thiều (Bình Định), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất công bố thành phần nhân sự của Lưỡng viện, trong đó HT. Huyền Quang được suy tôn Đệ tứ Tăng Thống (từ Đại hội triển khai tại Tu viện Quảng Đức, Úc châu ngày 10, 11 & 12/10/2003); HT. Thích Quảng Độ, Viện trưởng Viện Hóa Đạo; TT. Thích Tuệ Sỹ, Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo; cùng với hơn 30 vị tôn túc trong và ngoài nước, được thỉnh vào Hội đồng Giáo Phẩm Trung ương Viện Tăng Thống và Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ.

(3) Mời đọc toàn văn bản và xem danh sách các văn nghệ sĩ tự do nhiều thế hệ đã lên tiếng như sau: <https://www.vinhhao.info/Tapghi/Ban%20len%20tieng%20ve%20truong%20hop%20nha%20tho%20Tue%20Sy.htm>

(4) Ngày 24 tháng 5 năm 2019, HT. Thích Quảng Độ ban hành Giáo Chỉ số 14, nói rõ:

“Điều 2: Thỉnh cử Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ thay Tôi đứng đầu vào vị trí của Viện Tăng Thống, bảo đảm tiếp tục sứ mệnh của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong tương lai. Tôi hoàn toàn tin tưởng và ủy thác trọng trách này cũng như trao toàn quyền cho Hòa Thượng Tuệ Sỹ điều hành mọi hoạt động của Giáo Hội.

“Điều 3: Bất cứ lúc nào, khi hội đủ điều kiện thuận duyên, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ thay mặt Viện Tăng Thống triệu tập Đại Hội Bất Thường để bầu cử nhân sự mới cho tất cả các chức vụ trong Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.”

(5) Quyết Định số 12 do Đức Đệ Ngũ Tăng Thống GHPGVNTN, ban hành vào ngày 25 tháng 11 năm 2018, với Điều 4 và Điều 5 như sau: *“Điều 4: Giải tán mọi nhân sự và chức vụ trong Ban Chỉ đạo Viện Hoá Đạo nhiệm kỳ 2018 – 2020 quy định trong Giáo chỉ số 18 do Viện Tăng Thống ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2018.”*

“Điều 5: Trong thời gian chờ Viện Tăng Thống triệu tập Đại hội bất thường GHPGVNTN công cử nhân sự mới cho Viện Hoá Đạo, tạm ngưng mọi hoạt động của Viện Hoá Đạo cùng mọi nhân sự Ban Chỉ đạo quy định trong Giáo chỉ số 18 do Viện Tăng Thống ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2018.”

(6) GHPGVNTN, Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Trần Trọng Công Bố (Số 01/VTT/HDGPTW/TC), ngày 01/9/2022.

Tản Mạn Thi Ca Một Thời – Tuệ Sỹ

NGUYỄN SIÊU

Một: Phương tiện vào đời để gieo hạt giống chứng tri

Nói đến thi ca “một thời” của Thầy thì khả năng nào để nói, chữ nghĩa nào để diễn đạt, và tư tưởng – tình cảm nào để thấu ý thơ. Thôi thì mình nói bằng tấm lòng chân thành, bằng chút ân tình quý kính mà Thầy trò một thời học tập, làm việc bên nhau. Do vậy, xin đừng bồng đùa chữ nghĩa mà thất lễ.

Tản mạn thi ca, người viết muốn nói đến vài ý thơ của Thầy đã rơi rớt đâu đó, ẩn núp dưới rặng chân mây, bên bờ vực thẳm, hay như là ủ mình nơi “không xứ” vượt thoát tử sinh của bậc Đại sĩ, mà hòa quyện với đời một thứ tình cảm thâm trầm, da diết của thi nhân.

Trong bài “Kính viếng Giác linh Đại Tỷ Thích Nữ Trí Hải”, hai câu cuối cùng Thầy viết:

*“Heo hút bờ hoang ảnh giả,
Người sống mỗi mòn, trong nhớ tiếc không khuây.”*

Thầy gieo từng hình ảnh: “heo hút”, rồi “bờ hoang”, và cuối cùng “ảnh giả”, làm người đọc choáng ngợp, chập choạng trước những hình ảnh đau thương, lẻ loi của cuộc đời. Đó là những hình dung tử của sự vật, của tiền trần – đối tượng của nhân căn – phát sinh ra nhận thức.

Còn cảm thọ của tâm thì sao? “Người sống mỗi mòn” và “trong nhớ tiếc không khuây.” Người sống một cách lầy lắt, mỗi mòn, không thiết tha, mất

hết năng lượng, chất liệu trưởng thành, mà như là liêu riêu, lụi tàn, tắt lịm... Ở nơi đâu? Trong tâm trạng nào? Trong tâm trạng “nhớ tiếc không khuây.”

Thầy đã lột trần cái cảm thọ của con người trong thế gian này: ấy là nỗi khổ, cái nỗi khổ muôn đời, cái nỗi khổ mãi mãi của những ai còn tham dục, còn khát ái trói buộc. Thầy đã đại diện cho tiếng nói thể nhân trong phạm trù thể tục đế – trong thân phận con người: sinh, lão, bệnh, tử; hay tiến trình sự vật: thành, trụ, hoại, không.

Đừng vội bi quan, dù rằng đó là hai câu kết. Chúng ta hãy chậm rãi trở lại bốn câu đầu.

Tại sao phải chậm rãi trở lại bốn câu đầu?

Trở lại để thấy một trời huy hoàng tinh thần tu chứng của bậc Đại sĩ – an nhiên, tự tại, vượt thoát của thế giới Chơn đế, xuất thế gian:

*“Cánh chim đã vượt qua vũng lầy sinh tử,
Bóng nắng rọi lên dòng huyền hóa.
Thân theo tro tàn bay,
Hoa trắng vổ trên đại dương sóng cả.”*

Chúng ta để tâm thanh thản, tâm thành thoi, tâm tinh thức, để thấy và nghe những âm ba đồng vọng, miên man chưa bao giờ dứt, chưa bao giờ vắng mặt trong cuộc đời này.

Như chư Phật, Bồ Tát vì chúng sinh mà thị hiện vào đời ngũ trước để hóa độ. Dù cuộc đời có đau thương cỡ nào, dù chúng sinh có cang cường ra sao, thì chư Phật, Bồ Tát vẫn luôn cận kề để hóa độ, trăm kiếp ngàn đời không bỏ chúng sinh.

Đây là thời điểm mà lòng của mình bình an, lắng nghe:

“Cánh chim đã vượt qua vũng lầy sinh tử.”

Chim là loài vật có đôi cánh, di chuyển trong không gian, lướt bay trong không khí. Thầy đã mượn hình ảnh “cánh chim” và “vũng lầy sinh tử” để nói lên tinh thần tu chứng của Giác linh Đại Tỷ.

Bậc Xuất trần Thánh giả ở đâu cũng là nhà, không phải vì vũng bùn lầy sinh tử mà không làm hạnh Bồ Tát. Vũng lầy sinh tử là vũng lầy sinh tử, còn cánh chim đã vượt qua là cánh chim đã vượt qua. Không phải vì đời khổ đau nghiệt ngã mà Giác linh Đại Tỷ không hòa quang đồng trần, thông tay vào chợ để hóa độ chúng sinh.

Rồi sao nữa:

“Bóng nắng rọi lên dòng huyền hóa,



Thân theo tro tàn bay."

Dù là dòng huyền hóa vô thường, bất thường hay chơn thường, phi thường — tâm Bồ Tát không phân biệt. Vì không phân biệt nên "bóng nắng rọi". Bóng nắng là tự thể chân như, là tánh giác tu trì: bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm — luôn hiện hữu, bất động.

Thầy viết hai câu điệu:

"Bóng nắng rọi lên dòng huyền hóa,

Thân theo tro tàn bay."

Chúng ta có thể hiểu: Giác linh Đại Tỷ làm Phật sự trong thế gian mà không hệ lụy bởi thế gian; tự tại và tùy thuận theo thế gian để hiện thành sinh diệt. Nhưng "sanh nhi bất sanh, diệt nhi phi diệt."

Và để từ đó:

"Hoa trắng vổ trên đại dương sóng cả"

– là trò đùa của thế nhân, của hàng hữu học, của cái gọi là "bậc thánh của thế gian".

Giác linh Đại Tỷ: "Đến rồi đi nước lững với đây."

Định luật tự nhiên theo tinh thần tu chứng: cái gì có sinh thì cái ấy có diệt. Diệt rồi sinh, sinh rồi diệt, trôi lên rồi hụp xuống — có chi đâu.

Do vậy mà cứ mỗi lần tiến cúng Giác linh, chúng ta nghe bài kệ thán:

"Vô thường thị thường,

Thế Tôn thượng Song Lâm diệt độ.

Diệt nhi phi diệt,

Đạt Mạ tăng chích lý Tây quy.

Sanh tử khứ lai,

Tử tùng hà khứ?"

Sống là từ đâu mà đến? Chết rồi thì đi về đâu?

Thầy đã chứng ngộ con đường dẫn vào Tuệ giác, nên viết thành đôi dòng điệu văn gửi lại cho người.

Hai: Duyên nghiệp của kiếp người phù du

"Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy,

Hiện tiền vi liễu lạc hoa phi."

Có lẽ một đêm sâu nào đó, một hình hài đang đối diện một hình hài bên chông sách cũ trong thư phòng, bên cửa sổ bên kia đôi sao mọc, bên cánh rừng hoang, trên đôi trăng soi mờ mờ tỏ tỏ — hay một phương trời viễn mộng, một bước hải phiêu bông nhân thế.

Thầy đã hạ bút viết: "Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy."

Trong không gian của đêm dài, đêm sâu, đêm tĩnh lặng, hay tận cùng của tâm thức mà thấy được những cơn gió nghiệp chồn vờn, trên người, trên thân phận làm người. Nghĩa là bóng đen — nghĩa nào cũng là nghiệp.

Vì nghiệp là tạo tác: tạo tác của thân, của miệng, của ý. Chính vì vậy mà nghiệp là tài sản của mỗi người. "Phong phiêu" — gió thổi; gió thổi cái ảnh nghiệp chỉ là cái bóng, cái hình, cái lơ mơ, cái ẩn, cái hiện — vậy mà nó làm cho con người

thất điên bát đảo, luân hồi trong ba cõi, xuống lên trong sáu đường.

"Ái hà thiên xích lãng,

Khổ hải vạn trùng ba.

Dục thoát luân hồi khổ,

Tạo cấp niệm Di Đà."

Bậc Đại trí nêu lên cái nghiệp, tu tập cái nghiệp, chứng đắc cái nghiệp vô lậu mà đắc thánh quả vị tối thượng.

Còn cái nghiệp của thế gian, quý Ngài tùy thuận, mặc cho "liễu lạc hoa phi", không can cố chi đến gót hài vô tung. Sống trong trần đời mà không để cho đời chi phối. Đi bằng đôi chân không mà chẳng dính bụi đường.

Nhưng tiếc thay đến đây thì ý thơ tắt lịm, nên sáng hôm sau Thầy gặp Bùi Giáng và nhờ làm tiếp dùm:

"Phiêu bông tâm sự tân toan lệ,

Trí Hải đa tà, trúc loạn ty."

Bùi Giáng đối với Thầy rất thân tình, giống như Đức Sơn. Bùi Giáng sống lang thang trong phố thị, trong các sân chùa Vạn Hạnh thời ấy; còn Đức Sơn thì sống trên núi — Phương Bối am — bênh bông trên chiếc võng, ngêu ngao dưới rừng cây. Ấy là những tư tưởng lớn, những nhà thơ lớn của thời đại.

Một tâm sự phiêu bông để ứa giọt lệ khô. Bùi Giáng cho rằng Thầy đang cứu mang một tâm sự: Tâm sự phiêu bông, Tâm sự Giác Mơ Trường Sơn, Tâm sự Phương Trời Viễn Mộng, Tâm sự Ngọc Trung Mị Ngử, Tâm sự Thiên Lý Độc Hành.

Tại sao Bùi Giáng đoán biết được như vậy? Vì sau này Thầy đã dẫn thân trong những cuộc phiêu bông như thế:

"Bên cửa sổ, bên kia đôi sao mọc,

Một lần đi là vĩnh viễn con tàu."

Hay:

"Năm chày đá ngủ lòng khe,

Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn."

"Một lần đi là vĩnh viễn con tàu." Đi để thấy đá ngủ nơi lòng khe suối, để thấy cánh hạc lưng trời đi về trong đêm, để thấy bên kia đôi sao mọc. Nếu không đi, không phiêu bông thì làm sao thấy được những hình ảnh trên đỉnh cao sông dài, biển rộng.

Tính phiêu bông của Thầy — như thế!

Có phiêu bông như thế mới thấy Đạo pháp đang cần người hoằng dương, gìn giữ, và hộ trì trên dòng chảy của chư vị Lịch đại Tổ sư hai nghìn năm qua.

Có phiêu bông như thế mới thấy được quê hương, dân tộc đang bị dọa đầy, điêu linh, thống khổ — đang cần những đôi tay, tấm lòng hộ pháp, hộ quốc, hộ dân.

Một biển học mênh mông, biển Phật pháp vô bờ. "Trí Hải" — "Phật pháp như đại hải thủy, lưu nhập A Nan tâm."

"Trí Hải" là tên của một Ni Trưởng, sở học Phật pháp mênh mông như biển, chẳng thua chi Thầy. Trước tác, phiên dịch, thi ca, tư tưởng, một trời ngoại ngữ – chỉ bấy nhiêu thôi cũng làm rối loạn lòng ai.

Tuệ Sỹ, Bùi Giáng, Trí Hải... là những bậc Thầy lớn của thời đại – của Đại học Vạn Hạnh thời xưa.

Ba: Tiểu khúc Phật Đản, hay nội hàm tự tướng sinh – già – bệnh – chết, kiếp người mong manh

Trọn bài thơ tất cả là 24 câu, chúng tôi xin phép đọc bốn câu cuối thôi. Bốn câu cuối là kết thúc Tiểu khúc Phật Đản, mà Thầy đã chấp bút bằng chữ Nôm:

"Thời gian vỗ cánh ngang đầu,

Sanh, già, bệnh, chết
tránh đâu vận cùng.

Khổ đau là khối tình chung,

Ai nâng cỗi thể qua bùn tử sinh."

Như là một lời khẳng định trên tinh thần thật chứng kiếp sống phù sinh.

Thời gian cứ mãi trôi, cứ mãi qua, cứ mãi đi, cứ mãi xuôi về mà không bao giờ trở lại. Thời gian vỗ cánh bay cao – chỉ "vỗ cánh ngang đầu." Đối với thân người, "vỗ cánh ngang đầu" là cao lắm rồi.

Chỉ ngang đầu để người được dễ thấy, dễ nghe, dễ mà tu, vì thời gian là vô thường – không hẹn một ai.

Cái mà sinh ra, mà già nua, mà bệnh hoạn, mà chết đi, nào ai có biết để mà hẹn. Đúng là thân phận của một đời người chỉ quanh quẩn với cái nghiệp mà mình đã tạo ra – không chạy trốn đâu cho khỏi. "Vận cùng."

Chính cái "vận cùng" này là kết quả của sự khổ đau chẳng riêng gì một ai, mà là một "khối tình chung."

Thầy gởi gắm lại cho chúng ta biết: nỗi khổ đau là khối tình chung, ấy vậy mà chẳng mấy ai biết.

Vô minh còn khiến con người làm khổ nhau nhiều hơn nữa:

"Mạnh hiếp yếu, kẻ hiền thua dữ,
Ở trên đời chẳng chữ công bình."



Như người ngồi trên đỉnh núi cao nhìn xuống thung lũng, đồng bằng, thấy rõ từng sự vật đang chuyển động theo định luật vô thường sinh – trụ – dị – diệt, mà la lên:

"Ai nâng cỗi thể, ai vác
cuộc đời này,

Để vượt qua vũng bùn tử sinh?"

Sống và chết là vũng bùn lầy, nó kéo chân con người – chúng sinh – vô lượng kiếp.

Một thứ ngôn ngữ, chữ nghĩa, một ý vị triết lý tư duy được hiển bày như là sở chứng – thấy rõ tận ngọn nguồn, đã được tồn đọng trong đôi mắt sâu, trên vầng trán cao, trong khối óc mẫn tiệp, trí tuệ vượt trội – trong "Tiểu khúc Phật Đản."

Chính câu kết này:

"Ai nâng cỗi thể qua bùn tử sinh."

Thầy cho chúng ta hiểu: chỉ có Phật mới nâng cỗi thể này qua bùn tử sinh.

Phật thuyết giảng giáo pháp, trao truyền lại cho con người, rồi con người y cứ, lập cước trên nền tảng ý chỉ giáo pháp ấy để tu, để vượt thoát

bùn sinh tử – chứ chẳng ai khác.

Tóm lại, nhân ngày Lễ Đại Tường của Thầy, con rí rả đôi điều, chắc Thầy cười – như tiếng cười trên tháp sắt đôi Trại Thủy Hải Đức Nha Trang vào những chiều êm gió năm xưa; hay ngồi dưới bệ Kim Thân Phật Tổ mà Thầy kể chuyện tiểu nhà thiền, anh em học tăng vây quanh Thầy mà không thể nhin cười được; còn Thầy thì kéo hai ống quần tới đầu gối, thoải mái – tình Thầy trò của một thời bụi đường phủ kín.

Giờ đây đâu còn những hình ảnh ấy nữa, Thầy đã về với Phật, còn lũ chúng con còn rong ruổi theo nghiệp duyên.

Kính lạy Giác linh Thầy, thù từ chứng giám.

San Diego, California
– ngày 30 tháng 10 năm 2025

Chùa Long Sơn
Thích Nguyên Siêu

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

**I. B. HORNER
(1896-1981)**



Nữ học giả Isaline Blew Horner, sinh tại Anh quốc năm 1896, nhập học trường Newnham College tại Cambridge (miền đông nước Anh) năm 1914 và thi đậu bằng Moral Science Tripos (Part I) năm 1917. Năm 1918, bà nhận giữ chức phụ tá quản thủ thư viện trường Newnham College, và chính thức làm quản thủ thư viện này từ năm 1923 đến 1936; đồng thời bà cũng được mời làm hội viên (Fellow) trường Newnham College.

Bà I.B. Horner bắt đầu nghiên cứu thánh ngữ Pali của Phật Giáo Nam Tông vào năm 1936, sau

khi được học giả Hoa Kỳ, ông Kenneth J. Saunders giới thiệu cho bà đọc cuốn kinh Pháp Cú (Dhammapada).

Từ năm 1942-1958, bà được mời làm Tổng Thư Ký cho "Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Thánh Ngữ Pali" (*The Pali Text Society*) do học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) thành lập tại Luân Đôn (London) năm 1881. Năm 1959, kế tiếp Dr. William F. Stede (1882-1958), bà được bầu làm hội trưởng (President) của Hội Phiên Dịch này với sự phụ tá của vị phó hội trưởng, giáo sư Sir Harold Bailey và tổng thư ký là ông R. E. Iggleden. Bà cũng từng giữ nhiều năm chức vụ phó hội trưởng Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) được thành lập năm 1924 tại Luân Đôn và đặc biệt, bà đã phát tâm hỷ cúng 500 Anh Kim để giúp Hội mua lô đất xây chùa Phật Giáo Luân Đôn (The London Buddhist Vihara) vào năm 1954.

Khi được hỏi lý do tại sao bà thích tìm hiểu giáo lý đức Phật, I.B. Horner đã trả lời:

"Tôi thích nghiên cứu Phật Giáo và thánh ngữ Pali vì bà ngoại tôi có một người bà con và người này là bạn của giáo sư T. W. Rhys Davids và cô C.A. Foley (1858-1942), sau này trở thành vợ của ông ta. Lễ đám hỏi của ông bà Rhys Davids đã được tổ chức trong khu vườn ngôi nhà của người bà con đó. Tôi thường được nghe bà ngoại tôi và người bà con của bà trao đổi, thảo luận về Phật Giáo. Lúc tôi 12 tuổi, nhiều lần tôi có dịp học hỏi, tìm hiểu về giáo lý đức Phật với ông bà Rhys Davids, là những học giả uyên thâm về Phật Giáo. Cho nên, có thể nói, tôi đã sinh ra trong môi trường được thấm nhuần tư tưởng của Phật Giáo".

Khi được hỏi rằng I. B. Horner có phải là Phật tử hay không, bà ta đã trả lời: "Tôi chấp nhận phần lớn giáo lý của đức Phật".

Năm 1923, lần đầu tiên bà Horner sang viếng thăm Tích Lan (Sri Lanka). Sau đó bà thường lui tới quốc gia này để thuyết giảng cho dân chúng Phật tử địa phương hiểu biết thêm về Phật Giáo.

Năm 1850, bà thuyết trình tại Colombo, thủ

đô Tích Lan, một bài giảng mang tựa đề: “*The Basic Position of Sila*” (*Vị thế quan yếu của Luật Giới*) và bài giảng này về sau đã được ấn hành, phổ biến rộng rãi.

Năm 1962, tại đại học Vidyodaya ở Tích Lan, bà đã thuyết trình một bài giảng đặc sắc khác nhan đề: “*Some Aspects of Buddhism*” (*Vài Khía Cạnh của Phật Giáo*). Bài khảo cứu này cũng được in lại và phát hành khắp nơi tại các quốc gia Tây Phương.

Với khả năng tuyệt vời của bà Horner trong công tác nghiên cứu Phật Giáo, dịch thuật kinh tạng thánh ngữ Pali, đại học Tích Lan (University of Ceylon) ở Peradeniya đã cấp phát cho bà văn bằng Tiếng Sĩ Văn Chương Danh Dự (Honorary Degree of D. Litt.).

Ngoài Tích Lan, bà Horner đã qua viếng thăm, nghiên cứu Phật Giáo tại các nước Á Châu khác như Ấn Độ và Miến Điện. Bà cũng thường viết bài đăng ở nhiều tạp chí Phật Giáo Anh ngữ phát hành tại Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Anh Quốc và các nơi khác.

Những Công Trình Đóng Góp Cho Nền Văn Học Phật Giáo Của Nữ Học Giả I. B. Horner

Trên lãnh vực đóng góp cho nền văn học Phật Giáo có thể nói I. B. Horner là một nữ học giả đặc biệt khá thông minh, với một trí óc phi thường bà đã góp phần to lớn vào công cuộc nghiên cứu, dịch thuật kinh tạng Phật Giáo Nam Tông liên tục trong thời gian dài hơn 40 năm. Con người mà tuổi tác không làm suy giảm năng lực tinh thần. Với trí tuệ siêu phàm, bà Horner có thể tìm thấy những lỗi nhỏ nhất trong một dịch bản kinh tiếng Pali, ngay cả một dấu phết, chấm phẩy thiếu sót bà cũng tìm ra. Nữ học giả Horner, trong nhiều năm đã từng phụ trách làm công việc đọc bản thảo những tác phẩm của các văn sĩ cho một nhà xuất bản tại Luân Đôn (London).

Bà còn nhận làm hội viên cho Ủy Ban Khảo Duyệt cuốn Tự Điển tiếng Pali (Critical Pali Dictionary) được ấn hành tại Đan Mạch (Denmark) do các nhà ngữ học Pali nổi tiếng trên thế giới như Trenckner và Dines Andersen chung soạn với nhiều học giả Pali khác. Bà cũng thường được các giáo sư Âu Mỹ tham khảo ý kiến về những điểm khó khăn trong khi nghiên cứu thánh ngữ Pali. Bà đã phụ giúp giáo sư Rhys Davids trong việc soạn thảo cuốn tự điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*). Một học giả Pali, ông Robert Chalmers (1858-1938), vì ngưỡng mộ tài năng của I.B. Horner nên trước khi qua đời, đã hiến cúng toàn bộ thư viện kinh sách Pali của ông cho bà.

Về phương diện trước tác, nữ học giả Horner đã viết nhiều sách Phật giáo nhằm giúp các độc giả Tây Phương hiểu biết sâu xa về giáo lý đức

Phật. Năm 1930, bà cho ấn hành tác phẩm đầu tiên: “*Women Under Primitive Buddhism*” (*Vai Trò Nữ Giới trong Phật Giáo Nguyên Thủy*). Cuốn sách trình bày những kiến thức rộng rãi và sinh động về vai trò của người phụ nữ trong xã hội Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Kế tiếp, cuốn “*The Early Buddhist Theory of Man Perfected*” (*Con Người Giác Ngộ Qua Lý Thuyết Phật Giáo Nguyên Thủy*) xuất bản năm 1936, đề cập đến lý tưởng của vị A La Hán. Trong mục điểm sách của tạp chí “*Phật Giáo tại Anh Quốc*” (*Buddhism in England*), bà Rhys Davids đã giới thiệu cuốn sách như “một công trình nghiên cứu lịch sử nghiêm chỉnh” (a careful historical study) và ca ngợi: “*Tác giả (Horner), con người với công tác khảo cứu có kết quả, từng làm chủ biên và dịch thuật những kinh tạng Phật giáo tiếng Pali, đã cống hiến một tác phẩm thực vô cùng hữu ích cho chúng ta*” (The author, who is also engaged in efficient research as editor and translator of the Pali Texts, has with this volume placed us greatly in her debt).

Tiếp theo, ấn hành năm 1948, cùng với Dr. Ananda Coomaraswamy, bà Horner đã viết tác phẩm: “*The Living Thoughts of Gotama The Buddha*” (Những Tư Tưởng Linh Động của Đức Phật). Sau đó, năm 1954, bà cho ra đời dịch phẩm: “*Ten Jataka Stories*” (*Mười Mẩu Chuyện Tiền Thân của Đức Phật*) in đối chiếu song ngữ Anh-Pali. Cũng xuất bản trong năm 1954, bà Horner đã cùng chung soạn với Dr. Edward Conze (1904-1979) cuốn: “*Buddhist Texts Through The Ages*” (*Kinh Điển Phật Giáo Qua Các Thời Đại*).

Ngoài ra, bà Horner đã dày công phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) những kinh sách dưới đây:

1933: *Papancasūdani*, Tập 3; tái bản năm 1977. Đây là tập chú giải về Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*), nhà đại luận sư ra đời tại miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 sau tây lịch.

1937: *Papancasūdani*, Tập 4, tái bản năm 1977; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trung Bộ Kinh, thuộc Kinh Tạng.

1938: *Papancasūdani*, Tập 5, tái bản năm 1977; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1946: *Madhurattavilāsini*, tái bản năm 1979; tập chú giải của ngài Buddhaghata về cuốn “*Buddhavamsa*” (Phật Chung Tịch Kinh) hay “*Lịch Sử đức Phật*” thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) trong Kinh Tạng. Buddhaghata là nhà luận sư Ấn Độ, sinh cùng thời với ngài Buddhaghosa (Phật Minh).

Bà Horner cũng dịch từ nguyên bản tiếng Pali ra Anh Văn những bộ kinh, luật Phật Giáo dưới đây:

1938: The Book of The Discipline (*Vinaya Pitaka*: Luật Tạng), Tập 1, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1982.

1940: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 2, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1982.

1942: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 3, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1969.

1951: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 4, *Mahāvagga* (Đại Phẩm), tái bản năm 1982.

1952: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 5, *Cullavagga* (Tiểu Phẩm), tái bản năm 1975.

1966: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 6, *Parivāra* (Luật Giới Tóm Lược).

1954: The Middle Length Sayings (*Majjhima Nikāya*), Tập 1, Trung Bộ Kinh, thuộc Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*), tái bản năm 1976.

1957: The Middle Length Sayings (*Majjhima Nikāya*), Tập 2, Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng; tái bản năm 1975.

1959: The Middle Length Sayings (*Majjhima*

Nikāya), Tập 3, Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1977.

1963: Milinda's Questions (*Milindapanha*), Tập 1, Na Tiên Tỳ Kheo Kinh; tái bản năm 1969.

1964: Milinda's Questions (*Milindapanha*), Tập 2, Na Tiên Tỳ Kheo Kinh; tái bản năm 1969.

1974: Stories of the Mansions (*Vimāna Vatthu*), Thiên Cung Sự, hay "Những câu chuyện ở các cõi Trời" trong Tiểu Bộ Kinh (Minor Anthologies: *Khuddaka Nikāya*) thuộc Kinh Tạng.

1975 Chronicle of Buddhas (*Buddhavamsa*), Phật Chủng Tính Kinh trong Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1975: Basket of Conduct (*Cariyā-Pitaka*), Sở Hạnh Tạng hay "Những mẫu chuyện đức hạnh của Bồ Tát" trong Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1978: Clarifier of the Sweet Meaning, tập chú giải về "Phật Chủng Tính Kinh" (*Buddhavamsa Commentary*).

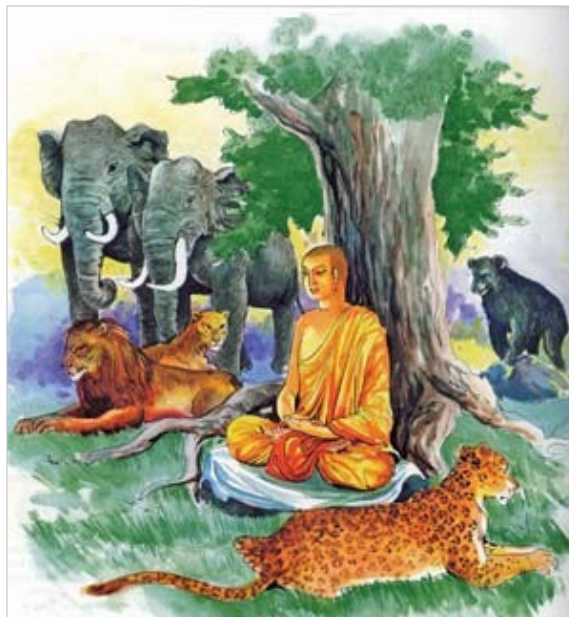
Bà I.B. Horner mất tại Anh quốc năm 1981 hưởng thọ 85 tuổi.

CÔI BỤT BAO DUNG

(Ô thước kẻ nhứt thức, thập lục vĩ đồng âm)

*Côi Bụt bao dung rạng ánh thiên
Để người voi bớt nổi sầu miên
Nguồn tâm hỷ xả soi đường thiện
Suối ý từ bi đượm ngò thiêng
Quảng gánh lo buồn xây đức nguyện
Lìa trang khổ não kết ân nguyên
Đến đi tự tại trầm luân chuyển
Tĩnh thức an lòng đạo mãn viên...!*

*Mãn viên được mát chẳng ưu phiền
Tĩnh tán đêm ngày lắng nghiệp duyên
Gió mát từng reo vui tịch uyên
Trăng trong cúc nở trái an miên
Trì kinh niệm Phật thường tăng tiến
Học đạo tham thiền mãi gắng chuyên
Chuông vắng trầm xông thơm ngát điện
Nơi nơi diệu pháp tỏa lan truyền...!*



TRÚC NGUYÊN – THÍCH CHÚC HIỀN

Lưng Trời Cánh Hạc Đi Về Hoàng Hôn

Từ Tư Tưởng, Trí Tuệ đến Hành Trình Giáo Dục của Ôn Tuệ Sỹ

THÍCH NỮ KHÁNH NĂNG | HẠNH THÂN

Lưng trời cánh hạc

Với lòng kính cẩn và tri ân, xin được cùng hưởng về vị Thầy chung của chúng ta: Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, người đã một đời cống hiến cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục và sự tồn vong của Chánh Pháp. Người là bậc Cao tăng, Thạc đức của Phật giáo Việt Nam. Người là hiện thân của Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành. Người là bậc Đại sĩ, bằng bi nguyện và hùng lực đã giữ vững con thuyền Đạo pháp trong lòng Dân tộc. Từ thuở thiếu thời, Người đã bộc lộ tài hoa, cốt cách và phẩm hạnh cao quý của Sa môn. Tuổi ba mươi đã phải khép lại những trang cảo thơm, lên rừng xuống biển, chịu lênh đênh cùng vận nước thăng trầm. Bản án tử hình không khiến Người dao động tâm tư, chỉ làm sáng thêm tinh thần “uy vũ bất năng khuất”. Từ đây và quân thúc không thể thay đổi được một người đã quyết tâm sống trọn vẹn với những giá trị mình đã lựa chọn. Người là minh chứng của tinh thần vô úy, vô cầu của các bậc Thánh đệ tử Phật. Người là biểu tượng của hàng xuất gia, những người biết định hướng đời sống mình trong chuỗi đời vô tận, biết gánh vác trách nhiệm kế thừa sự nghiệp của Thầy Tổ, để giữ gìn ngôi nhà Chánh Pháp.

Trong buổi chiều thơ nhạc thiền và tọa đàm hôm nay, con biết trong đây có Hòa Thượng Nguyên Siêu và nhiều vị là học trò thân cận lâu năm của Ôn, rất nhiều chư vị thức giả hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đã được học với Ôn và có kiến tri sâu sắc về Ôn. Do vậy, những lời phát biểu của con chỉ là những lời bộc bạch của một người đệ tử nhỏ nói về Thầy mình—người Thầy có ơn giáo dưỡng và truyền cảm hứng bất tận cho con trên lộ trình tu tập Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành.

Nói về Ôn, con không dám nghĩ rằng con cảm

nhận được sự uyên bác của Ôn qua từng câu chữ; con không dám nghĩ mình có thể hiểu được hết những hành trạng của Ôn. Hai mươi năm được Ôn dạy dỗ, hai mươi năm ấy từng việc Ôn làm, từng lời Ôn nói, đối với con đều là công án. Đọc sách của Ôn, con đọc với lòng thành kính như khi con lễ Phật. Dịch sách của Ôn, con thận trọng từng câu chữ. Vì con biết rõ chỉ bằng sự nghiêm cẩn, tinh tâm và thận trọng ấy, thì con mới hiểu được Ôn muốn nói gì, qua câu chữ và đằng sau câu chữ.

Dấu ấn của người Thầy

Hai năm qua, nhiều lần nhắm mắt lại, con lắng nghe những xúc cảm tưởng đã ngủ yên trong tâm, bỗng tựa mình thức giấc. Con không ngăn dòng nước mắt tự động chảy mỗi khi nhớ Ôn. Trong tâm con lúc ấy là bầu trời trong xanh trải dài vô tận, và Ôn như cánh hạc vút tầng không, bỗng cánh hạc lặn khuất đầu đó, con không tài nào nhìn ra được nữa. Cố dõi mắt tìm dấu vết giữa hư không, rồi trước mắt con hiện ra những bóng nắng chập chờn trên đại dương. Con thấy mình là một giọt nước lấp lánh đầu non. Giọt nước lăn theo dấu vết của cánh hạc mà chảy trôi về biển. Giọt nước cứ thế trôi lăn. Mở mắt ra, nhìn lên di ảnh Ôn trong phòng, nơi con vẫn cúng trà lên Giác linh Ôn mỗi ngày, Ôn nhìn con, ánh mắt từ bi sâu thẳm.

Nhớ lại năm 2004, lần đầu tiên con được Ôn cho phép vô Thị Ngạn Am ở Quảng Hương Già Lam, sự tò mò của một cô ni nhỏ lúc ấy chỉ xoay quanh vấn đề ngủ nghỉ. Con nhìn khắp phòng, chỉ có bàn Phật và bàn Ôn ngồi làm việc, xung quanh là những kệ sách chất đầy với nhiều ngôn ngữ mà con chưa hề được tiếp cận. Không giấu được sự tò mò, con hỏi Ôn: “Bạch Ôn, vậy Ôn ngủ ở đâu?” Ôn cười, chỉ vào chiếc ghế đang ngồi: “Ở đây”. Cô ni ấy lại hỏi tiếp: “Một ngày Ôn ngủ khoảng bao

“nhiều tiếng?” Ông trả lời: “Khoảng hai, ba tiếng.” Cô ni ấy ra về cùng với thắc mắc khác. Và những thắc mắc nối tiếp xung quanh đời sống của Ông chưa hề mất đi sau hai mươi năm.

Những năm ngoài hai mươi tuổi, con làm thơ viết văn, Ông không nói gì, chỉ nhắc nhẹ trong một lần con pha trà cho Người: “Làm thơ thì làm thơ nhưng đừng có bi lụy. Mà người làm thơ thì bi rồi. Bi thì bi nhưng đừng có lụy, người ta có quỳ trước mặt mình thì cũng phải bước qua mà đi.” Cô ni nhỏ vì kính Ông mà giữ từng lời trong tâm, nhưng lúc ấy vẫn thấy mâu thuẫn, vẫn không tài nào hiểu được. Mãi đến nhiều năm sau, khi gặp việc, thì chính câu nói của Ông năm nào đã nâng cô ni đứng dậy. Lúc ấy cô ni mới hiểu, thì ra sự “bước qua mà đi” này đâu phải bước qua một đối tượng nào đó trước mặt, mà từ chính những hệ lụy của tâm mình.

Cuối năm 2017 sau khi con hoàn tất chương trình nghiên cứu ở Tích Lan trở về, Ông dạy cần đi Mỹ học thêm về Tây Tạng và Khoa học Não. Để giới thiệu về Khoa học Não, thay vì ngồi giảng giải, Ông đưa con cuốn *Khoa Học của Thiền (i)* kèm câu nói: “*Đọc đi, có nhiều cái hay nơi.*” Đọc xong cuốn sách, niềm yêu thích khoa học trong con cũng chớm nở từ đó. Song, người học trò vì muốn được ở gần Thầy nên không chịu đi học tiếp. Bằng sự thiện xảo của một bậc đại trí, Ông chỉ ngồi tâm sự, nói ra những điều chưa ai làm được để cho học trò suy nghĩ và tự quyết định, rồi hỏi: “*Nói Thầy nghe, giờ ở nhà làm gì?*” Con không biết trả lời sao. Suy nghĩ mấy hôm rồi con thưa Ông: “*Dạ, bạch Ông, vậy con đi Mỹ học thêm vài năm nữa.*” Ông cười vui: “*Đi học xong rồi về Thầy dạy cho.*” Sau đó Ông bàn với Thầy Lê Mạnh Thát đưa con qua Mỹ học tiếp. Và người học trò lại một lần nữa lên đường du học.

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Thiện Tài đồng tử do được thôi thúc bởi lý tưởng Phật thừa và chí hướng Bồ-tát đạo vừa khơi mở, nên bày tỏ với Bồ-tát Văn Thù khát vọng được chỉ dẫn con đường tu học và thực hành Bồ-tát hạnh. Thấu hiểu tâm nguyện ấy, Bồ-tát Văn Thù chỉ dạy Thiện Tài cầu chân thiện tri thức, và đã giới thiệu Thiện Tài đến gặp Tỳ-kheo Đức Vân, mở ra hành trình tầm cầu thiện tri thức kéo dài qua 51 nơi để học hỏi và thực chứng đạo lý. Con nay học theo hạnh Thiện Tài nên ngẫu nhiên khúc độc hành ca: “*Chân đôi xanh luống cải/ đời ta xanh viễn phương*”.(ii)

Rời xa Ông, con biết con đang bỏ biển để đi tìm những dòng sông. Song, con vẫn vui vẻ chấp nhận ra đi, vì con hiểu rõ, rồi đến một ngày những dòng sông sẽ đưa con trở về với biển.

Con qua Mỹ chưa được một năm thì Ông qua Nhật chữa bệnh. Giai đoạn ấy căn bệnh ung thư khiến xương của Ông yếu đi, các ngón tay cũng bị cứng đi. Chị Sớm Mai, con gái của bác Nguyễn Hạnh – Nhã Ca, mua cây đàn piano gởi qua Nhật

để Ông luyện ngón. Chị sợ Ông la nên nói, “*Mẹ con mua cho Thầy.*” Ông im lặng một lúc rồi nói: “*Thầy đánh đàn có ích lợi chi, để tiền cho Khánh Năng học.*” Rồi Ông nói thêm: “*Nhờ Thầy bệnh mà có tiền cho Khánh Năng đi học.*” Sau khi nói chuyện với Ông, chị gọi sang kể và nhắc con: “*Cô phải cố gắng đó, chứ Ông nói với em nhờ Thầy bệnh mà có tiền cho Khánh Năng đi học.*”

Sau khi nói chuyện với chị Sớm Mai, con ngồi lặng một lúc rồi viết email gởi Ông. Hình ảnh Ông xúc động kể về quý Ông ngày xưa lại hiện về trong tâm. Con vẫn nhớ từng lời Ông nói: “*Ông Trí Thủ một đời chỉ lo đào tạo Tăng tài. Thời đó khó khăn, mỗi người mỗi nơi, không ai học được. Ông Trí Thủ nói: ‘Tui chịu nhục cho các thầy làm việc.’ Ông Trí Thủ nói thêm: ‘Một ngày có thể không có mặt trời, một ngày Tăng không thể không tu và không học.’ Ông Trí Quang thì nhịn ăn để viện trợ, để lo cho đàn em là Ông Minh Châu đi du học.*” Giọt nước chảy ra từ khoé mắt, tim con như bị bóp nghẹt, và ở đó có một ngọn lửa đã được khơi sáng, ấm nóng. Con hiểu hơn nguyện và hành của Ông trong mạch nguồn Chánh Pháp không đứt đoạn ấy. Những gì quý Ông ngày xưa làm cũng là những gì ngày nay Ông đã và đang làm cho thế hệ của con. Ông không cần gì cho mình, chỉ một lòng vì sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ kế thừa. Rồi từ sự hiểu đó mà con đã ý thức được trách nhiệm và bốn phận của mình, và giờ đây giáo dục đã trở thành một phần máu thịt trong con, là lẽ sống của con.

Con ngồi lặng, xâu chuỗi lại từng ký ức rời rạc trong hai mươi năm qua. Nhớ lại năm 2008 vì vừa đang theo học ở Ông, vừa biên tập cho Tập san Pháp Luân do Ông chủ trương, và lại đang học chương trình Anh văn của Hội Việt Mỹ, nên không chùa Ni nào ở Sài Gòn chịu nhận con cả. Ông phải đích thân qua chùa Phước Hoà ở quận Gò Vấp để gởi. Hai Sư bà Phước Hoà đã từng làm cho Đại học Vạn Hạnh ngày xưa nên rất mừng vui khi được gặp lại Ông sau mấy mươi năm. Vừa gặp hai Sư bà, Ông đã nói ngay: “*Để mấy cô có thời gian học, đừng có bận bịu đám xá cúng kiếng, có gì tui chịu.*” Ông về rồi, Sư bà gọi con lên phòng dạy: “*Con phải cố gắng học đừng để Ông buồn, từ xưa đến giờ Ông chưa bao giờ làm vậy. Ông nhỏ tuổi thua Sư, nhưng Ông như là thầy của Sư.*”

Phép lạ của giáo dục

Đối với Ông, giáo dục vẫn là sự ưu tiên hàng đầu. Trong *Huyền Thoại Duy-Ma-Cật*, Ông đã nêu câu chuyện về thanh niên cư sỹ Kevatta để nói về phép lạ của giáo dục: “*Có lần, thanh niên cư sỹ Kevatta đề nghị Phật dạy cho các tỳ-kheo thần thông biến hóa, như vậy có thể thu phục đức tin của nhiều người hơn bằng phép lạ siêu nhiên. Đức Phật từ chối. Ngài chỉ xác nhận một phép lạ thôi. Đó là giáo giới thị đạo, tức là phép lạ của sự giáo*

dục. Không ích gì khi có khả năng biến hóa một người tí hon thành khổng lồ, làm thân hình bốc lửa các thứ. Chỉ đáng tán thưởng, khi phép lạ là khả năng biến một con người hung ác thành một bậc Thánh tử tâm quảng đại.” (iii)

Cô ni nhỏ ngày nào đã dần lớn lên trong tâm yêu thương và sự thiện xảo dạy dỗ của Ôn. Rồi con cũng hiểu được phép lạ của giáo dục, rồi con cũng hiểu được vì sao Ôn nói “*có thiên tài âm nhạc, thiên tài toán học, thiên tài này thiên tài kia, nhưng không bao giờ có thiên tài giáo dục.*”

Ngày nay khi con biết nghĩ đến trách nhiệm của mình thì Ôn đã ra đi. Không còn Ôn hướng dẫn, muốn làm gì con đều phải tự mình. Tự mình học kham nhẫn. Tự tu luyện chính mình. Sau khi Ôn tịch, chỗ nương tựa duy nhất của con là những trước tác và dịch phẩm mà Ôn để lại.

Di sản trí tuệ và tư tưởng

Mỗi khi nhớ Ôn, con lần giở các bài kinh trong A-hàm ra đọc. Mỗi khi cần trường dưỡng Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, con đọc *Thăng Man Giảng Luận*, *Du-Già Bồ-Tát Giới*. Mỗi khi cần nhắc nhở về lý tưởng sống đạo, con đọc *Duy-Ma-Cật Sở Thuyết* và *Huyền Thoại Duy-Ma-Cật*. Mỗi khi cần thưởng thức một tuyệt tác khảo luận văn học—mà ở đó thi ca, văn học, triết học và thiền học như hoà lẫn vào nhau—con đọc *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*. Mỗi khi cần tìm về những ‘phương trời viễn mộng’, cần lần theo dấu vết “lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn”, con đọc *Giấc Mơ Trường Sơn*, *Thiên Lý Độc Hành*, *Ngục Trung Mị Ngữ*.

Nếu *Huyền Thoại Duy-Ma-Cật* và *Thăng Man Giảng Luận* là những bản nguyện ca của tâm chứng ngộ, thì *Tổng Quan Về Nghiệp* và *Thiền Định Phật Giáo* lại là những tác phẩm nghiên cứu Phật học hàn lâm, mà ở đó người nghiên cứu Phật học nghiêm túc nhìn thấy Ôn trên cả ba lĩnh vực: nhà tư tưởng, nhà nghiên cứu và nhà giáo dục.

*Tổng Quan về Nghiệp

Tác phẩm *Tổng Quan Về Nghiệp* là một tổng hợp khoa học, tôn giáo và triết học. Với kiến thức Phật học uyên thâm cộng với sự thành thạo nhiều cổ ngữ và sinh ngữ, cũng như sự thông thạo cả hai luồng tư tưởng Đông Tây, Ôn đã tổng hợp, đã dựng lại toàn bộ văn minh tư tưởng của nhân loại qua khảo luận dày công này. Chủ đề về nghiệp được bàn từ nhận thức phổ thông quần chúng, đến tư duy triết học và tôn giáo; từ sự tương đồng giữa nghiệp với Vật lý cổ điển, Cơ học lượng tử, Tâm phân học và Khoa học não, đến nghiệp trong giáo nghĩa A-hàm cho đến các bộ phái luận thuyết. Đặc biệt phần ba của sách: “Nghiệp luận A-tì-đạt-ma”, nghiệp được bàn một cách chi li, từ ‘Thể tính của nghiệp’ đến ‘Luật nghi và nghiệp đạo’ cho đến ‘Nghiệp và nghiệp quả’, qua đó người học Phật sẽ



Trà chiều ở Thị Ngạn Am. Ảnh do Khánh Năng chụp vào tháng 10 năm 2017.

hiểu nghiệp trong mối tương quan: nghiệp-ký ức-tự ngã—chủ thể luân hồi; hay nói cách khác, sau khi tạo tác, nghiệp được tích lũy và tồn tại như thế nào để cho quả trong nhiều đời sau.

Câu Phật ngôn khó hiểu, khó chấp nhận, cũng như khiến các luận sư hàng đầu của các học phái Phật giáo nỗ lực không ít để lý giải: “*Có nghiệp được tạo tác, có quả dị thực được lãnh thọ, nhưng không có người tạo tác, không có người lãnh thọ*” đã trở nên dễ hiểu qua vấn đề đồng bộ não mà Ôn đã bàn luận ở phần “Tâm phân học và Khoa học Não”. Ngoài ra, Ôn cũng đề cập đến các thí nghiệm đo đạc của các nhà khoa học não trên các hành giả thiền để lấy đó “*làm cơ sở khoa học cho lý giải quá trình chuyển đổi nghiệp: thay đổi tâm để thay đổi não, thay đổi não để thay đổi hành vi ứng xử, như trong các trường hợp thọ giới, trì giới và phá giới.*” (iv)

Ôn là một bậc thầy cấp tiến, đã tiên phong trong việc đưa những tiến bộ của khoa học phương Tây đến gần với nền minh triết phương Đông. Ôn gợi mở một hướng nghiên cứu mới khi liên hệ nghiệp với ký ức: “*Toàn bộ quá trình ký ức này, từ nhập liệu cho đến truy xuất, hoàn toàn tương ứng với quá trình tạo tác, tích lũy và cho quả của*

nghiệp.” (v) Ôn tiếp thu những lợi ích của khoa học hiện đại, nhưng cũng không quên nhắc nhở về những giới hạn khó vượt qua của nó trong vấn đề lý giải nghiệp: “Trong thế kỷ hiện tại, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học não, cơ chế vật lý của ký ức được lý giải một cách thuyết phục, tuy vẫn còn nhiều mong đợi, nhưng cơ chế đó tự động hoàn toàn như một bộ máy, hay có sự chi phối của những yếu tố phi vật chất, như ý thức chẳng hạn, vẫn chưa có lý giải nhất trí. Cơ chế vật lý được lý giải bởi khoa học não cũng chỉ là những kết quả quan sát, thí nghiệm, đo đạc trên thân thể vật lý này và chỉ trong đời này. Khi thân này rã, ký ức được tàng trữ trong thân vật lý này cũng biến mất theo. Nếu giả thiết, ngoài cơ chế vật lý của ký ức, còn có sự tham gia của một yếu tố phi vật chất, không nhất thiết là ý thức, để lấy đó làm cơ sở tiếp cận đến vấn đề nghiệp tích lũy, cho đến trong đời sau được xử lý để cho quả dị thực của nó. Phương pháp tiếp cận này không phải là bất khả, nhưng khả tín đến mức nào, còn tùy thuộc nhiều yếu tố.” (vi)

Dường như vẫn lo ngại người đọc còn lúng túng trong nhận thức, Ôn thêm vào phần phụ luận: “Ký ức và Nghiệp” với những ví dụ thiết thực trong đời sống để lý giải cho câu “có tác nghiệp nhưng không có tác giả”: “Ngày nay, một người đi đến một máy ATM, ra lệnh xuất tiền, máy làm theo lệnh đúng với số lượng yêu cầu, và mọi người biết rõ, trong đó không có một con người thường trực ngồi đó để xuất tiền theo lệnh, cũng không có một cái gì gọi là ý thức được cài trong đó. Vậy thì, có hành vi làm mà không có con người làm, cũng như có tác nghiệp nhưng không có tác giả. Tuy nói vậy, lý giải này còn xa vời mới được chấp nhận. Vì sao? Cũng còn xa mới có câu trả lời. Bởi vì, kinh nghiệm không thể phủ nhận, rằng tôi nhớ hôm qua, ngày trước, những năm tháng trước, tôi làm gì. Cái tôi trước đó và cái tôi này là một, dù thân thể của tôi có thể đổi khác.” (vii)

Ngoài ra, Ôn còn nêu ví dụ về quá trình xông hương để giải thích về quá trình huân tập tự ngã để chúng ta dễ liên tưởng và tư duy: “Như vách tường, hay những vật có khả năng hấp thụ hương và khói, được xông thơm hay xông thối; thường xuyên được xông hương hay xông thối, càng lúc nồng độ của mùi ngửi càng tăng, cho đến khi không còn vật xông, mà vật hấp thụ mùi xông vẫn phát sinh khả năng yêu hay ghét nơi người đến tiếp xúc. Khi hội đủ điều kiện, danh ngôn ấy hiện hành cùng với tâm thức yêu ghét.” (viii)

Như vậy, quá trình xông hương cũng đồng với quá trình tích lũy kinh nghiệm từ những gì đã từng thấy, từng nghe, thành ký ức để về sau hoài niệm, nhớ tưởng, hoặc buồn hoặc vui. Trong quá trình tích lũy này, cái xuất hiện trước diệt, biến chuyển để thành cái sau, cái xuất hiện sau khác biệt với



*Trà tối ở Hương Tích
Ảnh chụp bởi Khánh Năng, năm 2018*

cái trước, tạo thành chuỗi tương tục. Chuỗi tương tục này là một quá trình huỷ thể liên tục, như khi hạt giống được gieo xuống đất, nó tự huỷ và biến chuyển để thành cái khác, do đó xuất hiện mầm, chồi, cành lá, cho đến hoa trái, v.v...

Ngoài hư không có dấu chim bay

Đến đây thì chúng ta đã rõ, nghiệp hay ký ức nói chung, và ký ức về Ôn nói riêng, mà con cũng như mọi người trong đây hoài niệm, nhớ tiếc là gì, nó có ảnh hưởng gì đến tư duy, nhận thức và quá trình hình thành tự ngã—chủ thể của luân hồi sinh tử hay Niết-bàn tịch tịnh hay không. Rõ ràng, chúng ta không nắm giữ được thời gian, nhưng có thể kéo dài khoảng khắc đến vô tận trong ký ức của chính mình. Ký ức, như vậy, có thể nhận chìm ta xuống biển sâu của nước mắt, và cũng chính ký ức ấy nâng tâm hồn ta lên. Và điều này tùy thuộc vào sự nhìn ngắm và quán chiếu của mỗi người.

Ôn đã ra đi nhưng di sản trí tuệ mà Ôn để lại lợi lạc đến ngàn sau.

“Năm chầy đá ngủ lòng khe

Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn.” (ix)

80 năm qua, Ôn như cánh hạc cô độc đi về trong chiều tà rồi nắng quái, nắng quái rồi chiều tà. Rồi một ngày nọ, cánh hạc đã vút tầng không; chúng ta không còn nhìn thấy cánh hạc trong buổi hoàng hôn bay về núi nữa. Song, với những gì Ôn để lại—những trước tác dịch phẩm, phục hưng lại Công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam mang tính hàn lâm quốc tế—cũng như ân đức giáo dưỡng của Ôn đối với bao thế hệ học trò, ký ức về Ôn trong tâm thức chúng ta, chúng ta có thể nói rằng, “ngoài hư không có dấu chim bay” (x) là điều khả dĩ.



Để kết thúc, con xin đọc bài thơ mà Ôn đã viết khi Ni sư Trí Hải viên tịch vào năm 2003. Bài thơ là tiếng vọng vô ngôn của Ôn—một bậc Đại sĩ tự tại đến đi. Bài thơ cũng nói thay chúng ta, nỗi niềm của những người ở lại:

*"Cánh chim đã vượt qua vũng lầy sinh tử
Bóng nắng rơi lên dòng huyền hóa
Thân theo tro tàn bay
Hoa trắng vỡ trên đại dương sóng cả
Sao trời chợt tắt giữa lòng tay
Sương còn đọng trên đầu cây lá
Đến rồi đi nước lững với đây
Heo hút bờ hoang ánh giả
Người sống mỗi mòn trong nhớ tiếc không
khuây."*

Chúng Hương Am, Quý Thu 2025
Thích Nữ Khánh Năng – Hạnh Thân

- i. *The Science of Meditation – How to Change Your Brain, Mind and Body* by Daniel Goleman & Richard Davidson.
- ii. Thơ Ôn Tuệ Sỹ
- iii. Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy-Ma-Cật* (TP HCM: Nhà Xuất Bản Phương Đông, 2007), 88.
- iv. Tuệ Sỹ, *Tổng Quan Về Nghiệp* (Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng, 2021), 62.
- v. Tuệ Sỹ, *Tổng Quan Về Nghiệp*, 307-308.
- vi. Tuệ Sỹ, *Tổng Quan Về Nghiệp*, 309.
- vii. Tuệ Sỹ, *Tổng Quan Về Nghiệp*, 310.
- viii. Tuệ Sỹ, *Tổng Quan Về Nghiệp*, 342.
- ix. Thơ Ôn Tuệ Sỹ
- x. Thơ Ôn Tuệ Sỹ

PHƯƠNG TRỜI VIỄN MỘNG

*Lá rừng bay động phương trời
Bóng người cô độc
Cuộc chơi mộng dài
Âm thầm ngược gió tàn phai
Lập lòe đốm lửa vương hoài bếp xưa
Tóc lau trắng bạc gió lùa
Triều dâng giọt máu phiêu lưu rắng hồng
Bến bờ còn hẹn nước non
Sông tràn núi lở vẫn còn tường rêu
Thu hình rút bóng
tịch liêu
Lang thang hạt cát sớm chiều ung dung
Bóng trắng khuya rọi mặt mừng
Chập chờn phản nhụy
Chập chùng nhân duyên
Giật mình dư ảnh thân quen
Đôi cao trắng gọi lâm tuyền hồi âm
Tàn cây hoa rụng mấy lần
Chuông khuya đợi gió sang canh chuyển lời
Từng đêm ngục tối thành thời
Năm cơm chánh niệm
Nụ cười bình minh
Chôn vùi tang tóc
bất tỉnh
Giang san rợp khói hương kinh suối nguồn
Đường mây mục tử qua đường
Nghêu ngao bài hát vô thường mòn hao
Trùng khơi muối mặn chiêm bao
Vui trong thoáng chốc ngọt ngào cùng trắng
Vách già cô quạnh nghìn năm
Ngón gầy lưu khắc chữ Tâm gửi đời
Thiên hà
Tiên hội
ơ ơ
Gậy quơ cát bụi xong rồi ta đi...*

thơ

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

TRÁNH NÉ VẤN ĐỀ

Thiền sư BANKEI (1622 – 1693)

Ns. Trí Hải dịch

Một cư sĩ từ Izumo đến thỉnh vấn: “Đối với một người đã giác ngộ như ngài, có phải là Ba cõi thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai hiện rõ như trong lòng tay?”

Sư trả lời: “Có phải là bạn hỏi tôi, khi một người đã giác ngộ như tôi, thì Ba cõi hiện ra như được nhìn thấy trong lòng bàn tay, đúng không?”

Cư sĩ đáp: “Vâng, đúng thế.”

Sư bảo: “Câu hỏi ấy bạn đã suy nghĩ, hay mới đột nhiên nảy sinh để hỏi?”

“Không hẳn là tôi mới hình thành câu hỏi đó ngay tức thì, mà tôi nghiền ngẫm nó đã lâu rồi mới đây nghĩ lại, tôi đem ra hỏi ngài.”

Sư bảo ông ta: “Trong trường hợp đó, anh bạn không cần phải bận tâm hỏi chuyện của tôi. Còn việc bạn muốn thấy Ba cõi thì có thể đợi đó. Trước hết, hãy xem xét tường tận cái ngã của chính bạn - điều thực sự quan yếu ngay bây giờ và ở đây. Khi mà bạn chưa thấu rõ tự ngã của mình, thì dù tôi có bảo cho bạn biết vạn pháp đối với tôi ra sao, bạn cũng sẽ không nhận ra, không thấy được và do đó bạn sẽ không tin. Dù có tin, bạn cũng không thể xác chứng những lời tôi nói. Vì bản thân bạn chưa thấy được Ba cõi, tôi nói cũng không ích gì cho bạn. Khi đã hoàn toàn cứu xét tự ngã của mình, bạn sẽ tự biết cả cái thấy được lẫn cái không thấy được (hữu hình vô hình). Tôi không cần phải nói với bạn, bạn cũng không cần phải hỏi tôi. Làm như vậy chỉ là đánh trống lảng, tránh né vấn đề. Việc ấy hoàn toàn không dính gì đến bạn, chẳng khác nào đếm tiền cho người ta mà bản thân mình không có lấy nửa xu teng. Trước hết hãy lắng nghe kỹ lời tôi nói, và khi đã thực sự nhận thức được nó, thì hôm nay mọi sự đối với bạn sẽ được xong xả một lần dứt khoát. Vậy hãy chú ý lắng nghe, và theo lời tôi chỉ giáo. Khi bạn đã nhận ra được và thực chứng một cách rõ ràng lời tôi nói, bạn sẽ thành một vị Phật sống ngay tại đây và bây giờ. Còn về câu hỏi có thể thấy Ba cõi hay không, bạn không cần phải bận ba khắp nơi đi hỏi người này người khác. Hãy đơn giản nhận ra lỗi lầm của bạn, rồi bạn sẽ chấm dứt làm chuyện lạc đề ấy, và lắng nghe tôi.”

Khi ấy Sư trình bày giáo lý về Bất sinh như thường lệ. Người cư sĩ nghe xong, liền sẵn sàng xác nhận lời Sư dạy, và tuyên bố: “Thực cảm ơn Sư xiết bao” rồi lui ra.



Thiền Sư Bankei (Bàn Khuê, 1622 – 1693)

(Trích Tâm Bất Sinh của Thiền Sư Bankei, Ni sư Trí Hải dịch)

THẦY TUỆ SỸ, NGƯỜI NGHỆ SĨ VÀ NHÀ TU THOÁT TỤC

Huỳnh Kim Quang

*"Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về."
(thơ Tuệ Sỹ)*

Quán trọ là cõi tạm thế gian. Nẻo về là Niết-bàn lộ. Từ quán trọ đến Niết-bàn, nói xa thì muôn trùng vạn dặm của ba A-tăng-kỳ kiếp, mà nói gần thì chỉ cách nhau trong đường tơ kẽ tóc của một móng tâm. Tâm khởi động thì ở quán trọ. Tâm tịch lặng thì là Niết-bàn. Khi khởi tâm "nhớ nửa cung đàn" thì đang ở quán trọ.

Nhưng hãy để ý chữ "nửa cung đàn" là cách ẩn dụ của nhà thơ Tuệ Sỹ. Nó diễn bày một cách tinh tế cảm thức siêu thoát của nhà thơ. Nhớ trọn cung đàn thì đó là thứ nhớ nhưng bị vướng lụy của tình cảm phàm tình. Nhớ "nửa cung đàn" thì đó chỉ là dư âm lướt nhẹ qua tâm hồn rỗng lặng như cánh chim bay qua bầu trời xanh không để lại dấu vết gì.

Thầy Tuệ Sỹ là người nghệ sĩ siêu thoát, như có lần nhà bình luận văn học Đặng Tiến đã viết về thơ của Thầy trong bài "Âm trầm Tuệ Sỹ":

"Thơ bao giờ cũng phản ánh ba tính cách: môi trường xã hội trong lịch sử; ngôn ngữ trong những biến chuyển với thời đại; và tác giả, qua đời sống hàng ngày; nhưng ở Tuệ Sỹ đời sống hằng ngày, ý thức và vô thức dường như đã thăng hoa, thành một siêu thức. Ngôn ngữ do đó cũng siêu thoát, khó bề lý giải chân phương và đơn phương."

Thầy Tuệ Sỹ là một người có tâm hồn rất nghệ sĩ. Thầy yêu thơ và nhạc. Thầy viết trong bài "Lục Bát Viên Linh," giới thiệu tập thơ "Thủy Mộ Quan" của nhà thơ Viên Linh rằng, "Không biết từ bao giờ, là thiên mệnh, hay là huyền sử, tôi đọc thơ và yêu thơ từ những chuyện lãng du."

Thầy biết chơi nhiều loại nhạc cụ như đàn piano, đàn violin, đàn guitar, và sáo. Tôi nghe

hiều người bạn kể rằng, Thầy Tuệ Sỹ học đàn violin từ một Linh mục là bạn của Thầy. Điều khá thú vị trong câu chuyện này là trước khi học thì Thầy và vị Linh mục có giao ước rằng, vị Linh mục dạy violin cho Thầy, còn Thầy thì dạy chữ Phạn

cho vị Linh mục đó. Nhưng, trong khi Thầy đã học và biết chơi đàn violin thì vị Linh mục kia vẫn chưa học xong chữ Phạn. Thật ra thì chuyện này cũng không khó hiểu lắm, bởi vì Thầy bẩm sinh có năng khiếu về văn học nghệ thuật. Còn vị Linh mục được đào luyện trong truyền thống thần học La Tinh thì đối với cổ ngữ Sanskrit là hoàn toàn xa lạ.

Tôi còn nhớ vào giữa tháng 10 năm 2004, khi một vài học trò năm xưa của Thầy gọi điện thoại từ hải ngoại về hầu thăm vị ân sư của mình,

Thầy Tuệ Sỹ nói rằng Thầy có ý định soạn các bản nhạc giao hưởng (symphony) Phật Giáo để cho trình diễn. Rất tiếc, vì Thầy bận nhiều công việc dịch thuật, giảng dạy và Phật sự của Giáo Hội, rồi sau đó thì bệnh duyên kéo đến nên Thầy đã không làm được. Một cách nào đó, đây là một mất mát lớn lao đối với nền âm nhạc Phật Giáo Việt Nam. Quả thật như vậy, Phật Giáo chúng ta thiếu những bản nhạc giao hưởng lớn để trình diễn trong các đại lễ để góp phần vào việc hoằng pháp hữu hiệu hơn.

Thầy Tuệ Sỹ còn là nhà văn, nhà thơ trắc tuyệt. Thầy viết nhiều truyện ngắn và làm nhiều bài thơ được nhiều người ưa thích. Hiện có mấy thi phẩm của Thầy đã được phổ biến như "Ngục Trung Mỵ Ngử" (bằng chữ Hán, làm trong thời gian Thầy ở tù lần đầu vào cuối thập niên 1970s); "Giấc Mơ Trường Sơn" (gồm vài bài thơ Thầy làm trước năm 1975, còn hầu hết đều được làm sau năm 1975); "Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm" (được xuất bản vào năm 2009); "Thiên Lý Độc Hành" (được Thầy làm trong khoảng những năm 2011 và 2012). Thầy còn viết một tác phẩm nổi tiếng về

nhà thơ Tô Đông Pha ở thời Nhà Tống của Trung Hoa là cuốn "Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng."

Nhắc đến tác phẩm "Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng," tôi nhớ đến bài viết "Cụ Quách Tấn, cụ Đào Duy Anh và thầy Tuệ Sỹ" của Thầy Phước An. Trong đó Thầy Phước An kể lại chuyện nhà thơ Quách Tấn đã có lần nói về tác phẩm này rằng, "Tôi nhớ có một lần ông [Quách Tấn] đã nói với tôi rằng, ở Việt Nam có hai tác phẩm viết về Tô Đông Pha (một đại thi hào nhà Tống của Trung Quốc), một của Nguyễn Hiến Lê và một của Tuệ Sỹ. Nhưng theo ông, Nguyễn Hiến Lê chỉ mới đứng từ xa mà nhìn ngọn Lô Sơn, còn Tuệ Sỹ thì mới đích thực là kẻ đã vào được 'thâm xứ' ấy."

Cũng trong bài này, Thầy Phước An còn kể chuyện học giả Đào Duy Anh sau năm 1975 khi vào Nha Trang thăm nhà thơ Quách Tấn có hỏi cụ Quách Tấn là ông nên đến thăm ai, thì cụ Quách Tấn nói ngay là nên đến thăm Thầy Tuệ Sỹ. Nên cụ Đào Duy Anh đã leo núi lên Chùa Hải Đức ở Nha Trang để thăm Thầy Tuệ Sỹ. Thầy Phước An kể tiếp rằng, "Khi tiễn Đào Duy Anh xuống núi, ông cứ đi một đoạn là dừng lại bắt tay anh Tuệ Sỹ, những cái bắt tay rất chặt. Cứ như vậy ông bắt tay cho đến khi xuống cuối dốc chùa mới thôi. Điều ấy chứng tỏ rằng Đào Duy Anh rất trân trọng về cuộc gặp gỡ này."

Nhà thơ Bùi Giáng vào năm 1969 đã có bài bình luận rất đặc sắc về bài thơ "Không Đề" của Thầy Tuệ Sỹ. Trong đó nhà thơ Bùi Giáng viết rằng, "Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia, không hề bao giờ có vướng lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ "Không đề" của ông đủ khiến ta khiếp vía mất ăn mất ngủ." Bài thơ Không Đề như sau:

*Đôi mắt ướm tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mồi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn*

Thường chúng ta nghĩ rằng nghệ sĩ là người đa sầu đa cảm. Tất nhiên, đó cũng chính là ưu điểm của người nghệ sĩ mà người bình thường không có. Nhờ có tâm hồn nhạy bén, đa sầu đa cảm mà người nghệ sĩ dễ cảm xúc, dễ rung động trước mọi thứ xảy ra chung quanh mình để cho trái tim rung lên những nhịp điệu sáng tạo thành

lời, thành chữ. Nhưng, đa sầu đa cảm cũng chính là tâm thức ủy mị, yếu đuối của người nghệ sĩ dễ bị nhận chìm trong vòng xoáy của buồn, vui, yêu, ghét, sầu, hận.

Thầy Tuệ Sỹ trong cuốn "Huyền Thoại Duy Ma Cật," một luận giải uyên áo về con người, tư tưởng và hành trạng của Bồ-tát Duy Ma Cật, đã viết về người nghệ sĩ như sau:

"Người nghệ sĩ nắm bắt thực tại bằng nhận thức mỹ cảm, nhặt vô biên trong một hạt cát, đón vịnh cửu trong từng khoảnh khắc sát na. Chất liệu để ông làm rung động âm thanh tịnh lạc bằng chính những tiếng khóc, tiếng cười của mọi chúng sinh trong đau khổ hay hoan lạc, từ trên các tầng trời cao nhất của Vô sắc giới, cho đến cõi đọa đày thống khổ nhất trong địa ngục A-tỳ."

Là một nghệ sĩ biết rung động với tiếng khóc, tiếng cười, nỗi đau khổ và hoan lạc của chúng sinh thì không thể nói là không có tình cảm hay là tình yêu. Nếu không có tình cảm thì là gỗ đá chứ không phải là hữu tình, là con người. Ở thế gian, tình yêu không đơn thuần chỉ là tình trường nam nữ với lòng khát ái câu sinh, mà còn là tình yêu nét đẹp diệu kỳ của thiên nhiên, tình yêu cao cả trong mối quan hệ huyết thống gia đình và tình tự quốc gia dân tộc... Tình yêu của người mẹ dành cho con cái của mình là thứ tình yêu thiêng liêng và cao quý. Nó miên trường bất tận như dòng thác từ trên cao đổ xuống. Nó là chất liệu nuôi dưỡng những đứa con từ măng non đến trưởng thành. Thầy Tuệ Sỹ đã chỉ cho chúng ta thấy sự huyền diệu bất khả tư nghì của tình yêu trong cuốn "Thăng Man Giảng Luận" của Thầy:

"Tình yêu là cơn bão dữ nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn thánh thai của Bồ-tát. Trong ý nghĩa đó tình yêu được đồng nhất với Như Lai tạng, cái bào thai cứu mạng để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai, của những đẳng Giác ngộ và Cứu thế. Nó bao gồm cả hai mặt, ô nhiễm và thanh tịnh."

"Cái nhìn của con mắt thịt không bao giờ có thể vượt ra ngoài hạn chế của không gian. Nhưng cái nhìn của con mắt tình yêu không hề biết đến những giới hạn như thế. Tình yêu có khả năng thực hiện những phép lạ, những thần thông biến hóa vượt ngoài ước lượng và hiểu biết của một tâm hồn khô héo."

"Làm sao người ta có thể nghe được những lời ru ngọt ngào của suối rừng, của gió núi, khi mà tâm tư không gợn chút xao xuyến của tình yêu?"

Như thế, tình yêu dù trong ý nghĩa thế tục hay thoát tục cũng đều là nguồn mạch bất tận cho văn học và nghệ thuật. Điều khác biệt ở đây là tâm thái nhà nghệ sĩ: động hay tĩnh. Động thì lụy mà tịnh thì thoát. Nhưng trong một ý nghĩa nào đó thì động và tịnh chỉ cách nhau trong một sát na tâm. Nhà nghệ sĩ khi nhìn thấu suốt vào bản chất

động hay sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na của tâm thì biết rõ chúng không có tự tánh, chúng là giả danh, là không. Như vậy, ở ngay trong cái động, nhà nghệ sĩ thấy cái tĩnh. Cho nên trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết do Thầy Tuệ Sỹ dịch, ngài Duy Ma Cật nói rằng, “Ngôn thuyết và văn tự đều là tướng của giải thoát.”

Trong tiểu luận “Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo,” Thầy Tuệ Sỹ đã nói đến hai nền văn học Phật Giáo, đó là nền văn học của Phật Giáo Nguyên Thủy và nền văn học Đại Thừa. Theo Thầy Tuệ Sỹ, cả hai nền văn học đều lấy cảm hứng từ đời sống “cô liêu” của đức Phật và các vị tỳ-kheo làm chất liệu sáng tác cho các nhà nghệ sĩ Phật Giáo. Đó là đời sống “Một bình bát với cơm ăn của thiên hạ. Một mình lẻ bóng lang thang trên khắp mọi nẻo đường” (Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du). Trong cuốn “Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo,” Thầy đã viết:

“Rồi ra, hương vị của chánh pháp là gì? Chính là sự cô liêu ấy. Chánh pháp là dòng suối mát và ngọt của sự sống, rửa sạch tất cả những uế trược của cuộc đời. Bởi vậy, một tâm hồn khi đã chứng nhập chánh pháp, cũng trong và mát như dòng suối ngọt ấy. Kinh Pháp cú (Dhammapada) có câu: ‘Ai đã từng nếm mùi vị cô liêu, người ấy càng ưa nếm hương vị của Chánh pháp.’”

“Vậy ra, đời sống cô liêu không chỉ là con đường hành đạo, mà còn là kết quả của những hành vi đã rửa sạch mọi bất tịnh.”

Thầy Tuệ Sỹ cũng cho biết rằng trong văn học Đại Thừa thì sự cô liêu ấy đã đạt đến “cường độ khốc liệt và cực đoan hơn,” hay đó chính là sự “cô liêu tuyệt đối.” Thầy viết trong “Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo”:

“Và cả nơi Đại thừa, nhưng với cường độ khốc liệt và cực đoan hơn: ‘Nhất thiết vô úy nhân, nhất đạo xuất sinh tử’; tất cả các bậc Vô úy, không còn sợ hãi, chỉ có một con đường độc nhất phải đi là qua bên kia bờ của sự sống và sự chết. Qua bên kia bờ là chứng ngộ tính tịch diệt của Niết-bàn, nơi



*“Lưng trần chân đất chợ người
Cát lấm bụi vẫn ta cười say sưa
Thần tiên bí quyết cũng thừa
Cây khô thoát đã đong đưa nhụy vàng.”*

(Bài tụng cuối “Vào chợ buông tay” trong Mười Bài Tụng Chăn Trâu của Hòa Thượng Quách Am, Thầy Tuệ Sỹ dịch thơ – Hình do đệ tử tại gia của Thầy là Phật tử Quảng Niệm chụp tại tỉnh Quảng Bình, Việt Nam vào năm 2015)

đây chính là thế giới của cô liêu tuyệt đối.”

Nhà tu trên con đường thực nghiệm lời dạy của đức Phật để đạt đến giác ngộ và giải thoát cứu cánh đích thị là người có đời sống cô liêu cùng tận. Cô liêu ở đây không chỉ là một đời sống cô thân xa lánh những phần hoa đô hội, những chỗ đông người, mà còn là trạng thái tịch lặng không còn các uế trược trong tâm, là một tâm hồn rỗng lặng. Như vậy, nhà tu cho dù đang sống trong lòng xã hội, hay giữa cộng đồng Tăng già đông đảo vẫn có thể thể nghiệm trạng thái cô liêu của tâm thức.

Cô liêu cũng là chất liệu bất tận cho sự sáng tạo văn học nghệ thuật nói chung. Với tâm tĩnh lặng này, người nghệ sĩ có được

sự bén nhạy phi thường đối với tất cả mọi hiện tượng xảy ra chung quanh mình. Giống như tấm gương trong sạch có thể phản chiếu mọi vật lên đó một cách tự nhiên và trọn vẹn. Khi người nghệ sĩ đắm mình trong những giây phút sáng tạo tuyệt vời, chẳng phải là họ đang thể nghiệm sự cô đơn tận cùng trong tâm thức đó sao!

Nhà văn Ernest Miller Hemingway trong bài phát biểu khi nhận Giải Nobel Văn Chương năm 1954 đã nói rằng, “Viết lách, tốt nhất, là sống cô đơn.” Và ông đã viết cuốn tiểu thuyết “The Old Man and the Sea” [Nhà văn Phùng Khánh dịch là Ngư Ông và Biển Cả] trong chuyến phiêu lưu cô đơn hiu hắt trên biển cả mênh mông.

Thầy Tuệ Sỹ đã viết trong bài “Lục Bát Viên Linh”:

“Thế giới thơ – cõi thơ, và thế giới thực của người làm thơ, không là một, và cũng không là hai. Buồn vui với chính mình, với tình đời và tình người, người làm thơ trong khoảnh khắc tan biến vào một thế giới hoang liêu.”

Cuộc đời của Thầy Tuệ Sỹ là một hành trình cô liêu. Từ nhỏ Thầy đã chọn cuộc sống độc hành trên con đường học đạo và tu đạo. Thầy tự học các thứ, ngôn ngữ, âm nhạc, thư pháp. Thầy tự nghiên cứu các triết thuyết từ Đông sang Tây. Thầy âm thầm và tận tụy không bỏ mất một chút thời gian

nào để cống hiến khả năng xuất chúng cho công cuộc phiên dịch, diễn giải và trước tác Kinh, Luật và Luận.

Thầy Tuệ Sỹ đã thực hiện, hay nói cho đúng hơn là đã lịch nghiệm sự cô liêu tận cùng vào năm 2011-12 trong chuyến đi ngàn dặm xa xôi bằng đường bộ từ thị thành đến làng mạc và rừng núi hoang vu. Trên chuyến độc hành này, Thầy đã xin ăn như một khất sĩ, đã ngủ đêm trước cổng chùa hay trong miếu hoang nơi núi rừng cô tịch. Từ cuộc hành trình cô liêu này mà chúng ta có được tập thơ "Thiên Lý Độc Hành" của Thầy. Hai đoạn đầu của tập thơ này như sau:

*Ta về một cõi tâm không
Vẫn nghe quá khứ ngập trong nắng tàn
Còn yêu một thuở đi hoang
Thu trong đáy mắt sao ngàn nửa khuya
Ta đi đắm nắng bên đèo
Nghe đau hồn cỏ rủ theo bóng chiều
Nguyên sơ là dáng yêu kiều
Bồng đầu đảo lộn tịch liêu bến bờ
Còn đây góc núi trơ vơ
Ngàn năm ta mãi đứng chờ đỉnh cao*

Hình ảnh một lữ hành đứng trên đỉnh cao dõi

mắt nhìn ra khắp vũ trụ pháp giới là hình ảnh một đạo sĩ thể nhập vào thế giới trùng trùng duyên khởi để rồi lập lại đại nguyên của Phổ Hiền Bồ-tát: Hư không hữu tận, ngã nguyên vô cùng.

Nói tóm lại, Thầy đã chọn cho mình một lý tưởng hành động như Thầy đã viết ra trong bài "Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo":

"Nói cách khác, trong lý tưởng hành động, trước tiên Bồ tát phải quan sát để thể chứng tánh Không. Tức là, sự xuất hiện của thế gian như hoa đốm giữa trời, bản chất của nó không bị ràng buộc bởi ý nghĩa xuất hiện hay biến mất. Từ sở chứng đó, Trí tuệ không bị ràng buộc giữa hữu hay vô, và chính nơi đây là cứ điểm để Bồ-tát thể hiện tâm nguyện Đại bi của mình."

Bằng trí tuệ siêu thoát và tâm đại bi vô biên ấy mà Thầy đã sống cuộc đời nghệ sĩ và nhà tu một cách dung thông vô ngại. Ở nơi Thầy, nghệ sĩ và nhà tu không phải hai, không phải khác. Đó chỉ là hai điệu dụng trong một con người ưu việt và thoát tục.

Nhân lễ Đại Tường tượng niệm 2 năm sau ngày Thầy viên tịch, xin viết những dòng chữ này để tỏ bày lòng tri ân sâu xa của một người học trò đã từng thọ ơn giáo dưỡng của Thầy.

THĂM MỘ THÁNG 11

*tà huy thương cọng cỏ vàng
tương tư hoa lá muộn màng cuộc chia
đẫm sương men đến bờ rìa
đá bia trơn ẩm ơ kìa rong rêu
đọc vài câu chữ truyện Kiều
chợt nghe thắm thía mấy điều bể dâu
trần ai ngọn cỏ dầu dầu
xót xa yên lặng mấy màu âm dương
một hàng mộ nhỏ bên đường
thơ rơi thật nhẹ như sương đầu cành
chiều thu ngủ uẩn mong manh
buông xuôi một thoáng an lành nghĩa trang*

thy an



ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

HT Thích Thái Hòa



Tranh kỹ thuật số: Junaidi Lim

Theo kinh Āriyapariyesana, sau khi đức Thế Tôn thành đạo, Ngài chiêm nghiệm và quán chiếu sâu vào pháp do Ngài mới chứng được, là sâu thẳm, là vi diệu, cao quý, siêu lý luận, chỉ có người trí mới thấu hiểu, còn phần nhiều chúng sanh thì đam mê ái dục, chạy theo ái dục, khó mà thấy được pháp lý duyên khởi, khó mà thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh...

Nếu ta thuyết pháp mà họ không hiểu thì thiệt là khó lòng cho ta. Và lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói bài kệ:

*"Sao ta nói Chánh pháp
Được chứng ngộ khó khan
Những ai còn tham sân
Khó chứng ngộ pháp này.
Đi ngược dòng thâm diệu
Khó thấy, thật tế nhị
Kẻ ái nhiễm, vô minh
Không thấy được pháp này".*

Bấy giờ, Phạm Thiên Sahampati đọc được luồng tư tưởng của Thế Tôn, nên liền suy nghĩ và than rằng:

"Than ôi, thế giới sẽ tiêu diệt, thế giới sẽ bị hoại vong, nếu tâm của Như Lai, bậc A-la-hán,

bậc Chánh đẳng giác hướng về Niết-bàn chẳng muốn thuyết pháp".

Sau khi suy nghĩ và than như vậy xong, Phạm Thiên Sahampati liền dùng thần lực biến mất từ thế giới Phạm Thiên và xuất hiện trước mặt đức Thế Tôn, cung kính chắp tay bạch Ngài rằng:

"Bạch đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy thuyết pháp! Bạch đức Thiện Thệ, xin Ngài hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời sẽ bị nguy hại, nếu không được nghe Chánh pháp. Nếu những vị này được nghe Chánh pháp họ sẽ thông hiểu".

Phạm Thiên Sahampati nói tiếp bài kệ:

*"Xưa tại Magadha
Hiện ra pháp bất tịnh
Pháp do tâm cấu uế
Do suy tư tác thành.
Hãy mở tung, mở rộng
Cánh cửa bất tử này
Hãy để chúng nghe pháp
Bậc thanh tịnh chứng ngộ.
Như đứng trên tảng đá
Trên đỉnh núi cao tột
Có người đứng nhìn xuống
Đám chúng sanh quay cuồng.*

*Cũng vậy, ôi Thiện Thệ
Bạc Biển Nhẫn cùng khắp
Bước lên ngôi lâu đài
Xây dựng bằng Chánh pháp!
Bạc thoát ly sầu muộn
Nhìn xuống đám chúng sanh
Bị sầu khổ áp bức
Bị sanh già chi phối.
Đứng lên vị anh hùng
Bạc chiến thắng chiến trường
Vị trưởng đoàn lũ khách
Bạc thoát ly nợ nần!
Hãy đi khắp thế giới
Bạc Thế Tôn Chánh Giác
Hãy thuyết pháp vi diệu
Người nghe sẽ thâm hiểu!”*

Sau khi nghe lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati, đức Thế Tôn quán chiếu hết thảy căn tánh của chúng sanh, mỗi loài sinh ra từ những nhân duyên khác biệt.

Có người bị nhiễm bụi đời sâu nặng, có người mới bị đơn sơ, có người căn tánh chậm lụt, có người căn tánh lanh lợi, có người dễ dạy, có người khó dạy... Và Ngài nhìn xuống một hồ sen, trong hồ có loại sen xanh, có loại sen trắng, có loại sen hồng,... có loại đang ở sâu dưới nước, có loại đang trôi lên ngang tầm mặt nước, có loại vượt hẳn lên khỏi mặt nước...

Lại có những bông sen đang búp, có những bông sen đang nở và có những loại bông sen đã nở...

Sau khi quán sát những bông sen trong hồ như vậy rồi, đức Thế Tôn nói với Phạm Thiên Sahampati rằng:

*"Cửa bất tử mở rộng
Cho những ai chịu nghe
Hãy từ bỏ tín tâm
Không chính xác của mình.
Tự nghĩ đến phiền toái
Ta đã không muốn giàng
Tối thượng vi diệu pháp
Giữa chúng sanh loài người”.*

Nói với Sahampati xong, đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Sahampati.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nghĩ đến đạo sư Alārakāma – người có thể lãnh hội giáo pháp. Nhưng chư Thiên đã báo cho Ngài, đạo sĩ đã mệnh chung bảy ngày rồi.

Đức Thế Tôn liền nghĩ đến đạo sĩ Uddaka Rāmaputta – người có thể lãnh hội được Chánh pháp. Nhưng chư Thiên đã báo cho Ngài biết, đạo sĩ đã mệnh chung ngày hôm qua.

Đức Thế Tôn liền nghĩ đến năm anh em Kiều Trần Như (Kondanna) đang tu tập khổ hạnh tại vườn Nai (Isipatana) ở Bārānasi, và Ngài muốn đến đây để giảng dạy Chánh pháp.

Khi đức Thế Tôn đến vườn Isipatana, bước

đầu năm anh em Kiều Trần Như có những lời lẽ không dễ thương, nhưng sau đó đã được đức Thế Tôn chuyển hóa.

Đức Thế Tôn đã dạy cho họ rằng: “Đừng gọi là Hiền giả mà gọi Ngài là Như Lai”.

Và đức Thế Tôn nói với họ: “Quý vị không nên gọi Như Lai là Trưởng lão, khiến cho quý vị suốt đêm trường không có lợi ích.

Hỡi quý vị! Như Lai đã chứng được pháp Cam lồ, đã biết rõ con đường hướng đến Cam lồ, Như Lai chính là đấng Giác ngộ, đầy đủ tất cả trí, đã được tự tại, tịch tịnh, các sai lầm đã hoàn toàn dứt sạch.

Hỡi quý vị, hãy đến đây! Như Lai sẽ chỉ bày giáo pháp cho quý vị, dạy dỗ cho quý vị, quý vị đúng như sự chỉ dạy mà thực hành, thì ngay thân hiện tại của quý vị các mê lầm sẽ được tận diệt hoàn toàn, quý vị sẽ an trú vào đời sống giải thoát, thành tựu nếp sống phạm hạnh, điều đáng làm cần phải làm xong, vĩnh viễn không còn sự tái sanh.

Hỡi quý vị! Ngày xưa quý vị trách tôi rằng: “Trưởng lão Gotama ham thích niềm vui thể tục, muốn đoạn trừ phiền não mà không kiên trì giới hạnh, nên đã bị thối kém”.

“Hôm nay, tôi gần gũi quý vị, tôi đến với quý vị, mỗi vị tự cảm thấy lúng túng.

Do đó, quý vị cần phải biết rằng, không nên gọi Như Lai là Trưởng lão”.

Bấy giờ, năm anh em Kiều Trần Như đều quỳ xuống bạch với đức Thế Tôn rằng:

“Bạch đức Thế Tôn! Chúng con xin nguyện được làm Sa môn trong giáo pháp của đấng Giác ngộ”.

Đức Thế Tôn dạy:

“Hạnh phúc thay, hãy đến đây hỡi các Tỷ-kheo!”.

Bấy giờ, năm vị đó râu tóc tự rụng, thân mặc pháp phục, liền trở thành Sa môn oai nghi đĩnh đạc như vị Tỷ-kheo trải qua trăm tuổi Hạ. Họ đánh lễ đức Thế Tôn và xin sám hối tất cả những lỗi lầm từ trước.

Từ đây, đối với Như Lai, họ luôn luôn nhớ nghĩ là bậc Đạo Sư với tâm sung sướng chiêm ngưỡng và rất mực tôn trọng.

Đức Thế Tôn nói chuyện với năm anh em Kiều Trần Như xong thì trời cũng bắt đầu tối. Và đêm nay đức Thế Tôn đã nhận Bảo luân, do Bồ-tát Chuyển Pháp luân cúng.

Bồ-tát Chuyển Pháp luân đã thưa với đức Thế Tôn rằng:

*"Bạch Thế Tôn, quá khứ
Phật Nhiên Đăng thọ ký
Ngài sẽ thành Chánh giác
Hiệu Thích-ca Mâu-ni.
Bấy giờ cũng có con
Con phát khởi nguyện này
Khi nào Ngài thành Phật*

*Con sẽ cúng Bảo luân.
Tất cả hàng trời, người
Và các chúng Bồ-tát
Số đông không kể xiết
Đều vì chuyển Pháp luân.
Mỗi vị dùng thần lực
Vật dâng cúng đủ loại
Nào đài báu, hoa, lọng...
Nhiều kiếp nói không cùng.
Ba ngàn đại thiên giới
Trời, người, a tu la
Hết thầy các long thần
Đều nhất tâm cung thỉnh".[1]*

Đức Thế Tôn sau khi nhận Bảo luân từ Bồ-tát Chuyển Pháp, Ngồi ngời yên lặng cho đến cuối đêm, nghĩa là lúc bình minh sắp sửa trở về, đức Thế Tôn mới gọi năm anh em Kiều Trần Như mà dạy rằng:

"Hỡi quý vị, nên biết!

Người xuất gia có hai trường hợp phải tránh.

Trường hợp thứ nhất: tránh đam mê các dục

Đam mê các dục đó là hạng phàm phu, không có hiểu biết, không phải việc làm của các bậc Thánh, không phù hợp với đạo lý giải thoát, không phải là tác nhân thành Phật và thành tựu Niết-bàn.

Trường hợp thứ hai: tránh sự tự duy thiếu chân chánh, tự mình ép xác khổ hạnh để mong cầu giải thoát.

Những hạng người như thế, trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều tự nhận lấy khổ báo.

Hỡi các Tỷ-kheo!

Các vị tu tập cần phải từ bỏ hai cực đoan ấy.

Tôi sẽ nói cho quý vị biết về con đường Trung đạo, quý vị phải hết lòng lắng nghe, ghi nhớ và nỗ lực thực hành!

Thế nào là con đường Trung đạo?

Đó là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Con đường đủ tám yếu tố như vậy gọi là Trung đạo.

Đây là con đường đi đến An lạc, Trí tuệ, Giác ngộ và Niết-bàn.

Đức Thế Tôn dạy cho họ về Tứ Thánh Đế bao gồm cả ba lần chuyển vận đầy đủ cả Mười hai hành tướng.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ nhất

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ-kheo!

1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ hai

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ-kheo!

1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải đoạn trừ đúng pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được chứng ngộ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được thực hành đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ ba

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ-kheo!

1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, đã chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được chứng ngộ đúng như pháp từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được thực hành đúng như pháp đã từng nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ-kheo!

Nếu chưa hiểu rõ pháp Tứ Thánh Đế, dưới ba sự chuyển vận với Mười hai hành tướng, thì mắt trí tuệ, mắt minh triết, mắt Giác ngộ chưa thể phát sinh, thì bấy giờ Như Lai không đứng trước thế gian, gồm chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa môn, Bà-la-môn, buông hết tâm phiền não để đạt được giải thoát, không thể chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Hỡi các Tỷ-kheo!

Do Như Lai chứng ngộ pháp Tứ Thánh Đế này, dưới ba sự chuyển vận với Mười hai hành tướng, nên mắt trí tuệ, mắt minh triết, mắt Giác ngộ đã được phát sinh, ở trước tất cả thế gian gồm chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa môn, Bà-la-môn tâm phiền não đã buông hết, đã được giải thoát, đã chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Sau khi đức Thế Tôn chuyển vận Pháp luân như vậy, Trưởng lão Kiều Trần Như và tám mươi ngàn chư Thiên, tách rời được bụi bặm cấu uế, đạt được cách nhìn thanh tịnh của Chánh pháp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi Trưởng lão Kiều Trần Như mà hỏi:

"Tôn giả có hiểu được Pháp này không?"

Tôn giả Kiều Trần Như trả lời:

"Bạch đức Thiện Thệ! Con đã hiểu".

Đức Thế Tôn chuyển vận ba lần và Mười hai hành tướng Pháp luân xong, bấy giờ các loài Dục xoa trên trái đất nghe liền hoan hô, báo cho chư Thiên và loài người biết, do đó tất cả đều hoan hỷ vui mừng.[2]

Sau bài pháp Tứ Thánh Đế, đức Thế Tôn nói bài pháp Vô ngã tướng (Anatta-lakkhana), cho năm vị Tỷ-kheo tại vườn Nai.

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ-kheo!

Quý Thầy phải biết!

Sắc không phải là ta, nếu nó là ta, thì nó đã không bệnh, không nhận lấy sự khổ não.

Nếu sắc là ta, ta muốn sắc là như thế nào, thì nó phải như thế ấy, ta không muốn sắc như thế nào thì nó không như thế ấy, nó phải tùy thuộc theo ý muốn của ta. Nhưng, thực tế sắc không tùy thuộc theo ý muốn của ta. Do đó, nên biết rằng, sắc không phải là ta. Đối với thọ, tưởng, hành và thức cũng lại như thế.

Lại nữa, hỡi các Tỷ-kheo! Các Thầy nghĩ như thế nào, sắc là thường hay vô thường?

"Bạch đức Thế Tôn! Sắc là vô thường".

Đức Thế Tôn dạy:

"Sắc là vô thường. Chính sắc vô thường này là không xứng ý (dukkhā), hoặc từ sự không xứng ý này dẫn đến sự không xứng ý khác (dukkhā-dukkha) hoặc không xứng ý vì sự biến hoại (viparināmadukkha) hoặc không xứng ý vì sự luân chuyển trong sinh tử (samskāra-dukkha)."

Như vậy, các đệ tử thuộc Thanh Văn của Như Lai, có nên cho rằng, cái đó là cái ta (attana) không?

Hỡi quý vị!

"Có phải sắc chính là ta, cái ta có ở nơi sắc, sắc có ở nơi ta, cái ta có ở trong sắc không?"

Bạch đức Thế Tôn! Dạ, không.

Hỡi quý vị!

Thọ, tưởng, hành, thức quý vị nên biết là thường hay vô thường?

Bạch đức Thế Tôn! Chúng cũng là vô thường.

Hỡi quý vị!

Bất cứ pháp nào có hình sắc, pháp đó dù thuộc về quá khứ, hiện tại hay tương lai, trong hay ngoài, thô hay tế, dù thẳng hay yếu liệt, dù xa hay gần, chắc chắn chúng đều không có cái ta (attana).

Quý vị nên biết, phải dùng chánh trí để quán chiếu rõ ràng:

– Thọ, tưởng, hành và thức, dù thuộc về quá khứ, hiện tại hay tương lai, quý vị cũng dùng chánh trí để quán chiếu rõ ràng, như quán chiếu đối với sắc vậy.

Nếu chúng Thánh đệ tử thuộc Thanh Văn của Như Lai, thì hãy quán chiếu năm thủ uẩn này, biết rõ nó không phải là tôi, không phải là của tôi.

Quý vị quán chiếu như vậy rồi, quý vị biết rõ thế gian không có ai đuổi bắt, không có cái gì để bắt đuổi và cũng không có cái đuổi bắt.

Điều đó, chỉ có tự thân Giác ngộ và chứng đạt Niết-bàn.

"Việc sinh tử đã hết

Phạm hạnh đã lập thành

Điều đáng làm, làm xong

Không còn tái sanh nữa."

(còn tiếp một kỳ)

1) Phương Quảng Đại Trang Nghiêm kinh, cuốn 11, tr 607b – Đại Chính 3.

2) Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp luân kinh, Tạng A Hàm, số 110, tr 504 – Đại Chính 2.



QUÁN TỨ THÁNH ĐẾ TRONG KINH “TỨ NIỆM XỨ”

Thích Nữ Hằng Như

I. QUÁN PHÁP TRÊN CÁC PHÁP

Quán pháp trên các pháp trong kinh Tứ Niệm Xứ được hiểu là nhìn sự vật bằng cái nhìn khách quan, nhìn cái đang là của đối tượng ngay trong hiện tại, dù đối tượng thiện hay bất thiện trong tâm không phản ứng đồng ý hay bài xích. Quán pháp được chia làm hai nhóm.

- Nhóm thứ nhất, Đức Phật đưa ra đề mục “*Quán Ngũ Thủ Uẩn*” giúp hành giả làm chủ thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức). Đề mục thứ hai là “*Quán Sáu Nội-Ngoại Xứ*” giúp hành giả làm chủ được sáu giác quan tiếp xúc với sáu trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Trong tiến trình quán pháp này, hành giả trải nghiệm “*cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi, cái này không phải là của tôi*”, dẫn tới tình trạng viển ly được sự “*chấp ngã và chấp pháp*”

- Nhóm thứ hai là nhóm “*chân lý*”. Chân lý là những sự thật xảy ra trong cuộc đời không ai tránh khỏi. Thực tập nhóm này, hành giả sẽ phát huy được tuệ giác hướng tới giác ngộ giải thoát. Trong phần quán pháp hôm nay chúng ta đề cập đến “*bốn sự thật cao quý*” kinh “*Tứ thánh đế*”. Tứ thánh đế là đề mục cuối cùng trong kinh Tứ Niệm Xứ ở phần quán pháp.



II. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT NỘI DUNG “TỨ THÁNH ĐẾ”

“*Tứ thánh đế*” hay “*Tứ diệu đế*” là bài kinh nói về bốn sự thật hiện hữu trên thế gian bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Bài kinh này, lần đầu tiên Đức Phật giảng cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển. Kết quả cụ thể là các vị đạo sĩ, sau khi nghe bài kinh này đã giác ngộ và chứng quả Thánh, chấm dứt phiền não. Chúng ta nhớ Kiều Trần Như là một trong những vị đạo sĩ nổi tiếng, được vua Tịnh Phạn mời vào cung xem tướng cho Thái tử Tất-Đạt-Đa lúc sơ sinh. Từ một vị đạo sĩ lỗi lạc thuở Thái tử còn sơ sinh. Vậy mà, thời gian sau này lại trở thành bạn đồng tu, rồi trở thành đệ tử của Đức Phật. Điều này cho thấy trí tuệ vĩ đại của Đức Phật quả thật không thể nghĩ bàn.

Tìm hiểu khái quát về nội dung bốn thánh đế:

A. KHỔ ĐẾ: Khổ dịch từ tiếng Phạn là Dukkha, nghĩa là đau đớn, phiền lòng, bức bối, bất như ý, không thỏa mãn... Khổ đế là sự thật về khổ đau, sự thật về bất toại nguyện, không hài lòng trong cuộc sống. Cái khổ này không miễn trừ bất cứ một ai dù sống ở thời đại nào, dù nghèo, giàu, đẹp hay xấu... Từ lúc Đức Phật trình bày “*sự thật về khổ*” cho đến bây giờ trải qua mấy ngàn năm, vấn đề khổ vẫn không chấm dứt. Nói chung bản chất cuộc đời của con người là Khổ, nên Khổ là có thật. Khổ có hai loại:

- **Khổ về sinh lý (thuộc về thân):** Có 4 cái khổ là Sinh, Già, Bệnh, Chết. **Sinh khổ** (Sinh ra trong cuộc đời, con người ai cũng phải lo toan đối đầu với cuộc sống khiến con người chịu khổ); **Già khổ** (Thân thể theo thời gian bị lão hóa, già nua. Già thì mắt mờ, răng rụng, tay chân yếu ớt, không tự làm chủ lấy mình, cho nên khổ); **Bệnh khổ** (Từ đại không hài hòa, các tế bào trong cơ thể già hoại sinh bệnh tật nên khổ); **Chết khổ** (Không ai tránh khỏi cái chết, vì sợ chết, nên khổ).

- **Khổ về tâm lý (thuộc về tâm):** Có 4 khổ: **Oán tắng hội khổ** (Người không ưa, chuyện không thích, mà cứ gặp hoài nên khổ); **Ái biệt ly khổ** (Yêu thương mà xa cách nên buồn nhớ khổ).

đau); **Cầu bất đắc khổ** (Cầu mong điều gì mà không được nên khổ); **Ngũ ấm xí thịnh khổ** (Năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức lúc hưng thịnh khỏe mạnh thì vui vẻ, đến lúc suy nhược, mệt mỏi, chán chường thì khổ).

Do tám cái khổ của sinh lý và tâm lý nêu trên, khiến tình cảm con người thường xuyên trải qua những cảm xúc: **Sâu, Bi, Khổ, Ưu, Nỗi**. Năm phương diện cảm xúc này làm cho con người chìm vào trong cảm giác bất hạnh, nên khổ.

Tám loại khổ trên được phân thành ba loại đó là: Khổ Khổ, Hoại Khổ và Hành Khổ.

- **Khổ khổ:** Cái khổ trực tiếp, rõ ràng xảy ra cho con người như bệnh tật, già yếu, chết chóc, sự mất mát và những cảm xúc tiêu cực như buồn bã, lo lắng, sợ hãi v.v... Đó là những trải nghiệm đau đớn mà chúng ta có thể dễ dàng nhận ra và cảm nhận. Khổ-Khổ là khổ này chưa dứt thì khổ khác ập tới, có hai cái khổ cùng một lúc nên gọi là khổ-khổ.

Thí dụ: Làm bếp bị đứt tay, đau đớn đã khổ thân rồi (sinh lý khổ), ngay khi đó tâm nổi cơn thịnh nộ tức giận cái dao, hay tức mình không cẩn thận (tâm lý khổ), thì cái khổ sau chồng lên cái khổ trước, nên gọi là Khổ-Khổ, hoặc đang bức bối, vì thời tiết nóng này tác động lên thân (sinh lý khổ), mà trong nhà máy điều hòa không khí bị hư không làm việc khiến mình lo lắng phiền lòng (tâm khổ). Hai cái Khổ đến liên tục, Khổ này ập trên Khổ kia nên gọi là Khổ-khổ.

- **Hoại khổ:** Sự hủy hoại đưa đến sâu khổ. Sâu khổ phát sinh do sự thay đổi, biến hoại của vạn pháp. Thực vậy, mọi thứ trong thế gian không ngừng thay đổi từ tốt đẹp đến hư hoại biến mất, gọi là vô thường. Niềm vui hạnh phúc và những điều tốt đẹp rồi cũng sẽ mất đi. Và sự mất mát đó mang đến đau khổ. Hiện tượng vô thường này khiến cho con người luôn bị áp lực bởi tâm lý thương tiếc, sầu khổ mãi diễn ra trong tâm thức.

Thí dụ: Đau buồn khi người thân yêu qua đời, tiếc nuối vật sở hữu bị mất, đau thương vì mối quan hệ tình cảm yêu đương tan vỡ... Những loại đau khổ do vô thường gây ra như vậy gọi là Hoại khổ.

- **Hành khổ:** Đây là những hành hoạt của tâm thuộc về Hành uẩn. Hành uẩn bao gồm những

suy nghĩ lăng xăng, những trạng thái tiêu cực hay tích cực. Nếu không làm chủ được tâm, thì những ý nghĩ đó bộc phát ra thành hành động và lời nói tạo Nghiệp. Dù Nghiệp thiện hay bất thiện cũng là nguồn gốc dẫn dắt chúng sanh trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử chịu nhiều đau khổ.

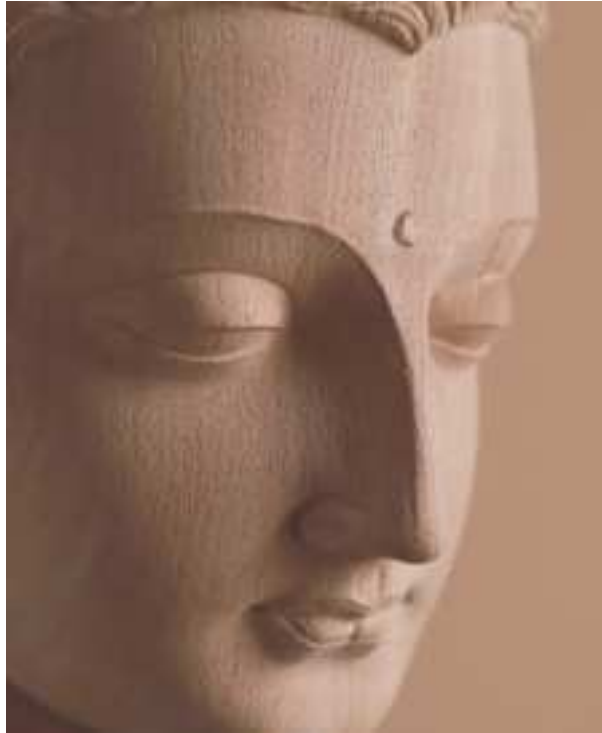
B. TẬP ĐỀ: Để thứ hai trong bài kinh Tứ thánh đế là Tập đế, là sự thật về nguồn gốc của khổ đau bao gồm tham ái, lòng ham muốn, bám víu, chấp thủ. Muốn mà không được nên khổ. Được rồi sợ mất nên khổ. Chấp thân này là tôi, của tôi nên khổ. Về tham ái, Đức Phật chia ra ba loại tham ái:

1. Dục ái: Là dính mắc, tham ái đối với các đối tượng giác quan: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Tham lam hưởng thụ lạc thú từ ngũ dục: Tài, Sắc, Danh, Thực, Thùy. Vì tham ái ngũ dục mà có sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, say sưa rượu chè. Dục lạc thế gian là ô uế lạc, là bất tịnh lạc. Người nào dính vào những thứ mình thích, sẽ đau khổ khi mất chúng, nên dục ái là nguyên nhân đưa đến đau khổ.

2. Hữu ái: Là tham ái đối với sự tồn tại và tái sinh, tức mong muốn được sống đời này và đời sau. Hữu ái thường đi kèm với

quan niệm “*thường kiến*”, tin rằng có một cái gì đó thường còn bất biến và mong muốn cái đó được tồn tại sau khi chết. Vì muốn được tồn tại nên con người khổ vì sợ hãi cái chết.

3. Vô hữu ái: Là tham ái đối với sự không tồn tại, sự đoạn diệt. Mong muốn chấm dứt sự tồn tại hoặc tái sinh. Có câu thơ: “*Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo*” để mô tả trạng thái tuyệt vọng, chán ngán kiếp sống của con người. Vô hữu ái thường đi kèm với chủ nghĩa “*đoạn kiến*”. Người đoạn kiến, tin rằng không có gì tồn tại sau khi chết, cho nên có người sống bất chấp đạo đức, họ cho rằng sống đạo đức cũng được, không đạo đức cũng được miễn sao những thứ đó phục vụ tốt cho nhu cầu đời sống là họ sẵn sàng thực hiện. Nhưng làm người sống ở bất cứ quốc gia nào, đều phải tuân theo luật lệ của quốc gia đó. Nếu có những hành vi trái với luân thường đạo lý, giết người cướp đoạt tài sản... Ở đây chưa bàn tới luật nhân quả trong nhà Phật, mà chỉ nói đến luật lệ thế gian, liệu người phạm



tội này có tránh được nỗi khổ tù tội vì bị luật thế gian trừng trị hay không?

Nói chung do Vô minh nên con người chìm đắm trong Tham ái nên mới khổ. Muốn hết khổ thì phải đoạn tận Vô minh bằng cách học hỏi tu tập nhận ra mọi thứ trên đời này là Vô thường, từ đó không còn chạy theo những quyến rũ của dục vọng nữa.

C. DIỆT ĐẾ: Diệt đế là sự thật thứ ba trong kinh Tứ Diệu Đế, là phần quan trọng trong giáo lý Phật đà, vì Diệt đế là điểm cần đến của người tu hành. Khổ có nguyên nhân, nên khi đoạn tận nguyên nhân gây ra Khổ, thì hết Khổ, kinh gọi là Diệt đế. Đó là trạng thái Niết-bàn, tịch diệt, an lạc. Niết-bàn không phải là nơi chốn, không phải là đối tượng của tư duy, khái niệm hay ngôn ngữ, mà nó là trạng thái an lạc hạnh phúc tuyệt đối khi tâm ý vắng mặt Tham, Sân, Si. Niết-bàn còn được diễn tả dưới nhiều danh từ tiêu biểu trong kinh như Vô sanh, Giải thoát, Vô vi, Vô lậu, Đáo bỉ ngạn, Tịch tĩnh, Chân như, Thực tướng, Pháp thân v.v...

D. ĐẠO ĐẾ: Là con đường đạo, gồm tám phương thức tu tập chấm dứt khổ đau gọi là Bát chánh đạo. Bát chánh đạo gồm: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

1) Chánh kiến: Chánh là ngay thẳng, đúng đắn. Kiến là nhận biết, là thấy, là quan niệm. Chánh kiến trong Bát chánh đạo là sự nhận thức sáng suốt và hợp lý trên căn bản của trí tuệ như: Mọi hiện tượng thế gian thành hình đều do nhân do duyên sanh và chúng luôn luôn biến dịch thay đổi, nên chúng vô thường, vô ngã. Nhận thức rõ về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, không chấp thường, chấp đoạn. Nhận thức rõ về nhân quả-nghiệp báo. Nhận rõ tất cả chúng sanh cùng một bản thể thanh tịnh... Tóm lại Chánh kiến là nhận thức rõ những lời giảng dạy của bậc đại giác ngộ là Đức Thế Tôn.

2) Chánh tư duy: Là những suy nghĩ chân chánh, tích cực hướng thiện, không trái với lẽ phải. Chánh Tư duy ở đây là dựa trên Chánh kiến mà tư duy tìm hiểu thật rõ ràng những điều đã nghe giảng để chuyển hóa tâm của mình, loại bỏ những tà kiến sai lầm, hoàn thiện đạo đức sâu sắc.

3) Chánh ngữ: Là lời nói có Chánh kiến, có Tư duy, nghĩa là khi giao tiếp với mọi người, hành giả chỉ nói lời chân thật không dối trá, không nói hai chiều gây chia rẽ, không nói lời thô tục hung dữ, cũng không nói những lời phù phiếm vô ích.

4) Chánh nghiệp: Nghiệp là những hành động có tác ý. Chánh nghiệp là hành động đúng đắn tránh ba loại ác nghiệp: Sát sinh, Trộm cắp, Tà dâm, ngược lại luôn có hành động tôn trọng sự sống của sinh vật, tôn trọng tài sản của người khác, giữ gìn phẩm hạnh trong các mối liên hệ.

5) Chánh mạng: Nuôi sống bản thân bằng



nghề nghiệp lương thiện không tổn hại riêng mình và người khác, không vi phạm giới luật và không bị thúc đẩy bởi tham, sân, si. Các nghề không chân chánh Đức Phật đề cập tới là: Buôn bán vũ khí, Buôn bán người (nô lệ hoặc mại dâm), Buôn bán thịt động vật, Buôn bán rượu và chất gây nghiện.

6) Chánh tinh tấn: Là sự nỗ lực bền bỉ, tinh thức, không buông lung trong việc tu tập thiền định. Chánh tinh tấn là sự siêng năng một cách khôn ngoan không quá cố gắng đưa đến sự kiệt quệ của thân và tâm. Ngoài việc siêng năng công phu thiền định, Chánh tinh tấn loại bỏ những thói quen bất thiện, phát triển những phẩm chất tốt đẹp.

7) Chánh niệm: Là khả năng tỉnh thức, ghi nhận, quan sát khách quan những gì xảy ra trên thân tâm ngay trong hiện tại bây giờ và ở đây. Đối tượng như thế nào biết như thế đó, không dính mắc hay bài xích. Nhờ vậy mà tâm hành giả được yên lặng, không bị cảm xúc chi phối. Chánh niệm trong mọi lúc đi đứng nằm ngồi, giúp hành giả dần nhận ra đặc tính vô thường, khổ, vô ngã nơi thân tâm.

8) Chánh định: Khi tọa thiền tâm yên lặng, tư tưởng tập trung không tán loạn thì đó là giai đoạn vào định, là trạng thái an trú trong các tầng thiền (Jhàna). Có 4 mức độ Chánh định là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền. Trạng thái thanh tịnh của mỗi tầng thiền không giống nhau. Sơ thiền được xây dựng từ sự "ly dục, ly bất thiện pháp". Nghĩa là tâm không còn tham, sân, hoài nghi, hôn trầm, trạo cử, vì bấy giờ trong tâm xuất hiện năm chi thiền, đó là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Lên Nhị thiền thì buông bớt tầm, tứ. Tam thiền thì buông thêm hỷ. Đến Tứ thiền thì tâm chỉ còn nhất tâm, mới hoàn toàn bất động. Chánh định trong Bát chánh đạo là loại định được nâng đỡ bởi Giới (Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng) và phát triển cùng với Chánh tinh tấn và Chánh niệm. Chánh định là tâm hoàn toàn yên

lặng nhưng tỉnh thức chứ không phải là định trống rỗng không biết gì.

Bát chánh đạo là tám yếu tố giúp hành giả thanh lọc thân-khẩu-ý đưa đến trí tuệ sáng suốt và giải thoát thật sự.

Tóm lại, bốn chân lý cốt lõi của Tứ thánh đế giúp người tu tập nhận thức rõ về cuộc đời không ai là không khổ, tìm ra nguyên nhân khổ đau và thực hành theo con đường Bát chánh đạo đưa đến giải thoát giác ngộ...

III. QUÁN "TỨ THÁNH ĐẾ" TRONG KINH "TỨ NIỆM XỨ"

"Tứ thánh đế" là đề mục quán pháp cuối cùng trong kinh Tứ Niệm Xứ. Ý nghĩa về "quán pháp trên các pháp đối với Bốn thánh đế", nguyên văn kinh dạy như sau:

"... *Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh Đế? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như thật tuệ tri: "Đây là Khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt".* (ngưng trích)

Đoạn kinh này dạy khi tâm hành giả phiền muộn, bức bối khó chịu... thì ngay lúc đó hành giả tuệ tri như thật "Đây là Khổ". Khi trong tâm khổ sở vì ham muốn điều gì đó mà không đạt được, hoặc cảm thấy buồn phiền vì xa vắng người thương. Hành giả biết ngay đây là nguyên nhân gây ra khổ. Kinh dạy hành giả như thật tuệ tri: "Đây là Khổ tập" nghĩa là ghi nhận có Khổ tập. Hoặc khi trong tâm hoàn toàn vắng lặng tham, sân, si... tức không còn phiền não, thì hành giả tuệ tri như thật "Đây là Khổ diệt". Muốn đạt được Khổ diệt tức Diệt đế, hành giả tuệ tri như thật: "Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt là Bát chánh đạo". Bát chánh đạo gồm tám chi: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Đoạn kinh tiếp theo Đức Phật dạy:

"*Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. 'Có những pháp ở đây', vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh Đế...*" (ngưng trích).

Hành giả nào tu tập đúng theo lời Phật dạy, luôn giữ chánh niệm trên các nội pháp, ngoại pháp, nhận ra tánh sanh diệt trên các pháp, vị ấy

không sống nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời, thì vị ấy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn thánh đế.

Đề tài "*Quán Tứ thánh đế*" là phần quán pháp cuối cùng của bài kinh Tứ Niệm Xứ. Như vậy chúng ta đã tạm thông qua các phần Quán Thân, Thọ, Tâm và Pháp. Đi đến kết luận của bài kinh Niệm Xứ này, Đức Phật cho biết kết quả của việc tu tập Bốn Niệm Xứ nguyên văn như sau:

"*Này các Tỷ-kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất Hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì đến một năm, vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này trong sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm Xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là chứng quả Bất hoàn.*

Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn." (hết trích)

Tùy theo khả năng cũng như công phu tu tập Bốn Niệm Xứ. Dài nhất là bảy năm, ngắn nhất là bảy ngày, hành giả sẽ chứng được một trong hai quả: Một là Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là chứng Tam quả A-Na-Hàm tức Bất hoàn. Sau cùng Đức Phật còn xác quyết rằng con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Kinh ghi rằng sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các Tỷ-kheo vô cùng hoan hỷ tín sâu lời dạy của Ngài.

IV. KẾT LUẬN

Sau khi học bài kinh “Tứ Niệm Xứ”. Một số thiền sinh đặt câu hỏi là tại sao Đức Phật dạy rất nhiều phương pháp mà lại xác quyết “Bốn Niệm Xứ” là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn? Trong phạm vi hiểu biết hạn hẹp, người viết có tư duy thô thiển xin phép chia sẻ như sau:

Muốn thoát khổ giác ngộ, Đức Phật dạy hành giả phải tu tập theo lộ trình Giới-Định-Tuệ. Con đường tu Tứ Niệm Xứ cũng bao gồm đầy đủ Giới-Định-Tuệ. Và đặc biệt là quán thẳng vào thân tâm của chính hành giả. Trong lúc quán như thế hành giả luôn an trú trong Chánh niệm. Chánh niệm là khả năng tỉnh thức ngay trong hiện tại bây giờ và ở đây. Cái biết này hoàn toàn trong sáng, tạm xem đó là cái biết của Tánh giác, là cái tự biết bẩm sinh, không có sự tham dự của vọng tâm tức không có tham, sân, si. Không có quá khứ tiếc nuối, không có ảo vọng tương lai, mà ngay trong hiện tại cũng không suy nghĩ lan man phóng dật. Như vậy quán niệm bốn xứ giúp cho tâm hành giả được thanh tịnh. Khi tâm thanh tịnh thì làm gì có ưu sầu khổ não!

Ngoài ra, khi quán pháp qua các đề mục Năm triền cái, Ngũ uẩn, Sáu nội-ngoại xứ, Thất giác chi, Bát chánh đạo, hành giả sẽ hiểu rõ bản chất của các pháp là “Vô thường, khổ, vô ngã”. Hiểu các pháp sinh ra do nhiều điều kiện mà thành, nên có sanh thì có diệt. Biết rằng đau khổ hay hạnh phúc là do mình “thừa tự nghiệp” của mình gây ra... Quán sát và nhận ra những chân lý như vậy, tạm xem là hành giả có “chánh trí” nên không còn “chấp ngã, chấp pháp”, không còn dính mắc với bất cứ những gì trên đời, mà chỉ chuyên tâm tu tập thể nhập Niết-bàn. Niết-bàn là trạng thái tỉnh thức sáng suốt của tâm, là trạng thái tâm yên lặng hoàn toàn, không tư duy, không ngôn ngữ, không phiền não, là trạng thái của đế thứ ba trong Tứ thánh đế là Diệt đế, là trạng thái Vô vi, Vô lậu. Chỉ người trải nghiệm “Chánh trí, Niết bàn” mới tự hiểu mà thôi. Còn chúng ta có cố gắng dùng từ ngữ giải thích như thế nào cũng không thể chính xác được.

Trước khi tạm ngưng bài viết chủ đề “Quán Tứ Thánh Đế trong kinh Tứ Niệm Xứ”, người viết kính chúc quý độc giả, thiền sinh hữu duyên tu tập sớm vượt khỏi sầu não, khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn ngay trong đời này.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Thiền thất CHÂN TÂM, ngày 9/9/2025)

CHẾT VỚI BỤI BÒ



*Gom hết nắng sơn hà
Vẽ một vòng nham thạch
Vẽ một vòng sông chết
Bão dậy đầu sông chưa.
Bước lên đồi từ biệt
Từng dặm trời khoan thai
Chúng sinh đương trôi dạt
Tắc dạ hề như thác.
Ta về theo sương rơi
Ta về thăm xóm nhỏ
Hôn lên từng chiếc lá
Khóc với cây mận già.
Chập chùng từng ý tổ
Trên dòng sông khổ đế
Ngày ta quy y Phật
Vạn pháp bất phân ly.
Mộng mị trôi lao xao
Giáng một trận mưa rào
Nghiêng vai chào thực tướng
Hà sa trắng bát nhả.
Con chim nào không hót
Sẽ chết với ngàn xanh
Con chim nào đương hót
Thông thả chết từng giờ.
Mài grom hề học đạo
Vuốt mặt với trăng sao
Thân tâm rung xào xạc
Sầu chi đóng bọt bèo.
Đã tuôn từ dòng sữa
Từ muôn ngọn sao khuya
Đã reo từ ngọn lửa
Từng giọt mặt tràn bờ.
Lòng bỗng dưng thừa thớt
Quay đi chiều biên biệt
Tài hoa kia rồi sẽ
Về chết với bụi bờ.*

thơ **LÝ THỪA NGHIỆP**

NHẸ BƯỚC GIỮA DÒNG ĐỜI

Tuệ Uyển Nhi

Có những con đường ta bước qua mà không hề ngoảnh lại. Có những con người ta gặp gỡ rồi chia xa như một cơn gió thoảng. Có những niềm vui đến bất chợt rồi cũng vụt mất trong một khoảnh khắc mong manh. Cuộc đời vốn dĩ là vậy, một dòng chảy không ngừng của nhân duyên, của được-mất, của vô thường.

Ta thường đi tìm một điểm tựa, một bến bờ bình yên giữa dòng đời dâu bể. Nhưng càng tìm, ta càng mỏi mệt, bởi những gì bên ngoài đều là tạm bợ. Chỉ khi quay về với chính mình, ta mới nhận ra: bình yên không ở đâu xa, mà nằm trong cách ta đối diện với cuộc đời này.

Có những ngày, ta chờ đợi ai đó đến nâng đỡ, chờ một phép màu thay đổi số phận. Nhưng chờ mãi cũng chỉ là chờ. Đến một lúc, ta hiểu rằng mọi thứ đều bắt đầu từ chính mình... từ sự nỗ lực, từ lòng kiên trì, từ cách ta tự mình đứng dậy sau những vấp ngã. Không ai có thể sống thay ta, đau thay ta, hay chết thay ta.

Đời người là một chuỗi ngày kiếm tìm, kiếm tìm hạnh phúc, kiếm tìm ý nghĩa, kiếm tìm một ai đó hiểu mình. Nhưng rồi ta nhận ra, khi lòng ta trống rỗng, cả thế gian này cũng chẳng thể lấp đầy. Hạnh phúc không phải là điều gì xa vời, mà là sự đủ đầy trong tâm, là biết ơn với những gì đang có, là an nhiên giữa những điều chưa trọn vẹn.

Cuộc sống không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Sẽ có những lúc ta bị hiểu lầm, bị tổn thương, bị cuốn vào những tranh đấu không đáng có. Nhưng người thực sự mạnh mẽ không phải là người chiến thắng trong mọi cuộc cãi vã, mà là người đủ trí tuệ để không cần tranh cãi. Nhẫn nhịn không có nghĩa là chịu đựng, mà là giữ cho lòng mình an, không để những điều vô nghĩa làm vẩn đục tâm hồn.

Cuộc sống là một cuộc hành trình, không phải là một trận chiến. Đôi khi, ta không cần hơn thua với ai, không cần chứng minh điều gì, không cần phải chạy theo những tiêu chuẩn của người khác. Bình yên không đến từ việc có tất cả, mà là từ việc biết đủ.

Và rồi, khi ta hiểu rằng "Mọi thứ đều vô thường", ta không còn sợ mất mát, không còn hoang mang trước những đổi thay. Đời là một dòng chảy, có lúc êm đềm, có lúc dâng trào, nhưng dù thế nào, nó vẫn cứ trôi. Ta không thể nắm giữ dòng nước trong tay, nhưng có thể học cách xuôi theo nó một cách nhẹ nhàng.

Chúng ta đến với cuộc đời này như những lữ khách trên một chuyến hành trình. Mỗi ngày đi qua không phải là một ngày mất đi, mà là một ngày ta có cơ hội để sống hết lòng, yêu thương hết mình. Và khi đã đi trọn hành trình của mình, điều còn lại không phải là những gì ta có, mà là những gì ta đã trao đi.





THÀNH ĐẠO TRONG MẮT TÔI

(Phật Pháp Thứ Năm – Bài viết của **Tâm Diệu**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Tôi vốn mong muốn cái gì cũng nghiêm chỉnh, nếu hoàn hảo càng tốt. Cho nên muốn viết một tạp ghi, một bài văn ngắn cũng muốn “nói có sách mách có chứng”. Khốn nỗi, lại cũng có cái tính đọc đâu bỏ đó. Suốt gần cả đời làm Huỳnh Trưởng chẳng có một tủ sách chuyên đề về nghề Trưởng, nói chỉ một tủ sách gia đình về Phật giáo, một tủ sách đủ các kinh điển Đại Thừa cơ bản thường thấy, hoặc hơn nữa, một Tủ Điển Phật Học.

Bây giờ, thế tình Huỳnh trưởng Chủ nhiệm SEN TRẮNG, cố gắng tạo ra một bài để Nội San ra mắt bạn đọc của Tổ Chức. Mong rằng những ai thấy viết sai, dẫn chứng lầm, vui lòng sửa chữa để đính chính trong những số sau, kể cả các vị ngoài tổ chức nếu vô tình đọc đến.

1. THÀNH ĐẠO QUA ÁNH ĐẠO VÀNG CỦA ANH VÕ ĐÌNH CƯỜNG:

Khi còn là một Huỳnh Trưởng rất trẻ, sách “Ánh Đạo Vàng” của anh Võ Đình Cường đã như một quyển kinh của tôi.

Tìm để học Phật trong đó thứ gì cũng có. Từ lòng thương yêu nhân loại về nỗi bi hoại của kiếp người, khi Thái tử dạo chơi bốn cửa thành cho đến Trí Huệ tuyệt vời bao nhiêu bậc giáo thọ cũng phải nghiêng mình, đến sự dũng mãnh của một thanh niên tuần tú võ nghệ vô song khéo léo trở tài trên lưng ngựa.

Trong *Ánh Đạo Vàng* cũng học được sự dịu dàng của tình yêu lứa đôi. Thái Tử đã giải bày chí tình thuần lý về nguyện vọng cao cả: (câu này quên, không nhớ đúng nguyên văn) “Em có hay chăng những lúc gối đầu trên cánh tay em, ta nghe trong ta, trong em búa thời gian đang dần dần tàn phá những gì tươi đẹp nhất của chúng ta: Tuổi trẻ và Sắc đẹp. Tuổi trẻ này không tránh già nua. Sắc đẹp kia cũng có ngày héo úa”... “Từ sớm mai hồng cho đến chiều tím, lòng ta luôn mơ ước đến

trăng sao, đến những chân trời rộng mở”.

Rồi hình ảnh Thành Đạo của Đức Phật vụt sáng dưới gốc Bồ Đề. Hầy còn rất trẻ, hào quang Trí Huệ chói lọi, mắt nhìn xuống, nét môi hơi mỉm cười. Hẳn Ngài đã hài lòng khám phá ra được chân lý cuộc đời. Đã tìm ra phương pháp diệt Khổ. Hẳn đã không còn vương vấn ngai vàng điện ngọc, phụ mẫu thế nhĩ. Hình ảnh thật hấp dẫn, thoát tục, bỏ lại sau lưng những phụ họa của kiếp sống thăng trầm, vô thường khổ não.

Tôi đã ca ngợi tác giả hết lời. Một tác phẩm độc nhất vô nhị trong kho tàng văn học Phật Giáo, có trí tưởng tượng phong phú để tiểu thuyết hóa cuộc đời Đức Phật, lôi cuốn người đọc một cách say mê. Xứng đáng là con thuyền Bát Nhã đưa những Phật tử sơ cơ vào bến Đạo. Bởi là con thuyền chở khách lãng du về cõi phúc, không thể bỏ sứ mạng của mình để nằm yên một chỗ, nên sách *Anh Võ Đình Cường* gửi sang tặng, tôi đã cho ai mượn quên mất rồi, tìm không ra!

Càng lớn tuổi, tôi tìm đọc những sách nghiên cứu về cuộc đời của Ngài, một quá trình chiến đấu với bản thân đầy gian khổ, một cuộc cách mạng bản thân vĩ đại, để đạt đến đỉnh cao: Thành Đạo.

2. THÀNH ĐẠO CÓ Ý NGHĨA GÌ?

Thành đạo trong mắt tôi là SỰ THÀNH TỰU trong việc thiết lập một triết lý nhân sinh và phương pháp áp dụng sự thành tựu ấy vào Đời,



để loài người nếu chịu nghe theo sẽ bớt khổ, thoát khổ. Trước tôi cứ nghĩ, trong lúc Thành Đạo, Đức Phật đã tìm ra được toàn bộ chân lý và bất di bất dịch, một lần cho tất cả. Hóa ra không phải. Chân Lý cũng như vạn pháp đều vô thường. Chân lý bên này dãy Pyrénées không phải là chân lý của phía bên kia núi.

Bởi thế, nên Đức Phật đã có lý khi tìm ra chân lý rồi, còn bản khoản sẽ giáo hóa, hoằng hóa như thế nào. Những phần nào mới hợp căn cơ chúng sinh lúc bấy giờ. Những phần nào sau này đợi thính chúng thính cầu thiết thiết tha mới thuyết giảng. Không phải vì khó hay dễ nhưng do ở vị trí, hoàn cảnh của người nghe. Ở vị trí nhận thức chứ không phải trình độ nhận thức. Khác vị trí khó có thể hiểu được. Cho nên một chân lý hiển nhiên được một số người này công nhận lại vô nghĩa với số khác hoặc trở nên mỗi nghi ngờ đối với kẻ khác.

Đối với tuổi trẻ tự tin, giàu nghị lực, có thể nghĩ: "Đời là khổ ư? Không có hạnh phúc thật sự trong cuộc đời này chăng? Có nên đuổi theo hạnh phúc cho đến tận cùng, dù như con hươu kia đuổi theo vạt nắng, biết đâu ta sẽ tìm ra cứu cánh cuộc đời. Nếu không có chân hạnh phúc, liệu có thể có khổ đau tuyệt đối không? Hay vẫn có vị ngọt ngào của hạnh phúc trong trái đắng khổ đau? Có thể "tang tóc mỉm cười" trong lúc "vui tươi thốn thức"? Nếu không có hạnh phúc nào trọn vẹn, thì ta cũng có thể tìm hạnh phúc trong khổ đau. Khi chưa tích cực sống hết mình, hoặc hơn nữa, đứng ra ngoài cuộc sống, chưa biết được, chưa tự mình đánh giá đời là hạnh phúc hay khổ đau.

Sự phức tạp khi chọn các đối tượng để thuyết pháp là ở chỗ đó, nhất là khi trong cùng một thời giảng. Nếu để cho Tuổi trẻ một thời lẫn lộn trong thất bại vì tham vọng của mình mới nhìn thấy Sự Thật Đức Phật đã khám phá từ xa xưa, sẽ uống phỉ biết bao thời xuân xanh đầy tương lai hứa hẹn, không lợi ích gì cho mình, cho người.

Thành đạo trong mắt tôi là DẤU MỐC ĐẦU TIÊN trên chuỗi dài thành lập và phát triển Giáo pháp qua thời gian. Trong đó chúng ta không quên vài trò của các đại đệ tử cùng thời và các vị Tổ sau này. Và như một mầm sống, một sức sống mãi vươn lên, Giáo pháp sẽ còn phát triển trong



tương lai để hợp với căn cơ thời đại. Tại sao không? Chính nhờ sự uyển chuyển đó - một chứng minh đặc sắc là Tam Giáo Đồng Nguyên ở Á Đông - hòa hợp với các tín ngưỡng, thói tục, văn hóa địa phương, Phật giáo đã có một đời sống lâu dài hơn bất cứ tôn giáo nào đã có trước đó trên thế giới. Nhờ vậy Phật giáo luôn luôn mới: Đạo Phật Ngày Nay - Đạo Phật Hiện Đại Hóa.

3. THÀNH ĐẠO QUA LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT CỦA H.W. SHUMANN:

Đọc "Đức Phật Lịch Sử" của H.W. Shumann và với tuổi đời hiện nay, tất cả những huyền thoại tuổi thơ của tôi qua Ảnh Đạo Vàng vụt biến mất.

Đức Phật hiện ra rất người, không phải một con người đặc biệt, nhưng như một con người bình thường.

Thái Tử không văn hay chữ tốt, vì Ấn Độ thời bấy giờ chưa có chữ viết. Tất cả đều nghe, nhớ, truyền khẩu. Ngài cũng không giỏi võ nghệ, vì võ nghệ không đúng với sở thích của Ngài. Thế mới biết Trí Huệ và Trí Thức khác nhau. Một Huệ Năng không văn chương lỗi lạc như Thần Tú nhưng vẫn trở thành Lục Tổ. Phải chăng chữ "Huệ" trong pháp danh của Ngài cũng bao hàm điều ấy một cách ý nghĩa. Giác ngộ không hẳn phải biết đọc qua sách vở. Có khi ngôn từ lại thêm trở ngại cho Giác Ngộ.

Tuổi thọ trung bình của xã hội thời Đức Phật là hai mươi lăm. Vì thời tiết nắng mưa bất thường, khắc nghiệt, vì thú dữ, rắn rết, vi trùng, bệnh tật. Thế mà đức Phật đã phấn đấu đến tuổi thọ tám mươi. Chúng bệnh kiết lỵ luôn luôn đeo đẳng Ngài, dù món ăn bình thường cũng khó thể phục hồi sức khỏe, nói chi đến các bát canh năm độc hoặc thức ăn không thanh tịnh do người dâng cúng.

Ngài là con người bình thường, nên sự Thành Đạo của Ngài vụt lớn lao phi thường. Không một vị giáo chủ tôn giáo nào trong lịch sử có thể sánh với Ngài. Một con người lịch sử có một không hai. Nhớ lời cổ Thủ Tướng Ấn Độ Nerhu đã nói: "Không hiểu bằng cách nào, ở thời đại của Ngài, đức Phật đã nghĩ ra môn Duy Thức học, là môn học mãi đến thế kỷ thứ mười chín, Phân Tâm học mới khám phá được."

Người đời chỉ mong cầu xin, mong nương tựa, mong ban ơn thí phước cho mình. Bởi thế họ

ưa cúng tế thần linh, hồi lộ thần linh đến nỗi phải sát sinh hại vật. Nhưng luôn luôn Ngài vẫn phải giác ngộ chúng sinh, luôn đề cao Trí Huệ là gốc của mọi hạnh lành. Hãy tự mình nương tựa vào mình. Ngài thường chê trách các vị Tỳ kheo đã hoài công luyện thần thông một cách vô bổ.

Chính vì phải nương theo chúng sinh trong xã hội ban sơ của loài người - mà tín ngưỡng đều nhuộm màu mê tín, sợ hãi các hiện tượng thiên nhiên khoát áo thần linh - lại vừa phải khái hóa chúng sinh được giác ngộ. Chính vì vừa phải tùy căn cơ trình độ, hoàn cảnh của mỗi thính chúng, tùy theo mỗi giai cấp mà nhân quan về cùng một sự việc đều khác nhau, nên Ngài phải "tùy bệnh để cho thuốc". Những kẻ chưa hiểu thấu hoặc cố tình hiểu sai, cho rằng Phật giáo có nhiều điều mâu thuẫn, nghịch lý; quả đúng là "chưa tu, chưa chứng".

"Căn cơ chúng sinh" chính là điều đức Phật đã suy ngẫm để quyết định Chuyển pháp luân trong giờ phút Thành Đạo.

4. THÀNH ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT LÀ MỘT NIỀM VUI LỚN:

Sự Thành Đạo của Đức Phật, như ý nghĩa tôi đã cảm thấy, thật là một niềm vui lớn cho nhân loại chúng ta, không kém ngày Đản Sinh. Nhờ Giáo pháp của Ngài được căn nhắc trong việc hoằng dương đã giúp chúng ta nếu biết tu theo sẽ đạt được sự an lạc trong cuộc sống. Phật giáo là tôn giáo chủ trương một Niết Bàn tại thế chứ không phải một thiên đường sau cõi trăm năm. Do đó, Phật giáo có khả năng với giáo pháp của mình tạo nên một thế giới hòa bình, trong đó chúng sanh an lạc. Sau nhiều lần kỷ niệm ngày Thành Đạo, những người con Phật chúng ta nói chung, nghĩ gì?

Riêng tôi, tôi nghĩ đến hai chữ An Lạc.

Tôi đã nghe nói - đúng hơn, đọc ở đâu đó - những ý kiến khiến không khỏi phân vân nghĩ ngợi. Rằng các nước theo Phật giáo, dân chúng đều nghèo khổ như Tích Lan, Miến Điện, Cam Bốt, vì họ chỉ chú trọng đến đời sống tinh thần hơn các tiện nghi vật chất, chú trọng trong cầu nguyện, sinh hoạt tôn giáo hơn xây dựng, phát triển kinh tế. Người nông dân bình thường ở xứ Miến Điện chỉ cần một túp lều tranh, vài thửa đất, một chiếc xe bò, một bộ đồ trà và bàn cờ giải trí là đủ phong lưu không ước muốn gì hơn nữa. Họ cũng có thể An Lạc đó. Nhưng thiếu tiện nghi đời sống, bệnh tật triền miên, có khi nghèo đói thiếu thốn vì thiên tai hiểm họa, bấy giờ họ có thể "an bản lạc đạo" được không?

Người ta kết án vì triết lý Phật giáo coi thường những gì là của cải vật chất nên đã khiến Phật giáo đồ nếu tránh được cái khổ về Tâm, lại rơi vào cái khổ về Thân.

Rằng, mặc dù một số người phương Tây đã

bắt đầu tìm về phương Đông - phải chăng họ thừa thải vật chất trong khi trống rỗng tâm linh - nhưng tại sao một tôn giáo đầy tính nhân bản, lâu đời trên hai mươi lăm thế kỷ vẫn chỉ có hơn ba trăm triệu Phật tử, trong lúc Thiên chúa giáo đạt đến một tỷ rưỡi và Hồi giáo gần ba tỷ tín đồ? Phải chăng Phật giáo có cái gì thiếu hấp dẫn, chưa hợp tâm lý của người đời nên ít người theo?

Chúng ta đã biết Phật giáo luôn phát triển để hợp với căn cơ thời đại và để tồn tại. Do vậy, những bậc Trưởng tử của đức Phật cũng như những người con Phật chúng ta trong mọi giới, có bốn phận kể tục suy ngẫm như đức Phật đã suy ngẫm về vận mệnh và tương lai của Đạo Ngài trong giờ phút Thành Đạo, rằng giáo Pháp của Ngài đã hợp với căn cơ thời đại Ngài đang thị hiện chăng? Đã có thể hoằng hóa được chưa?

Thời kỳ Mạt Pháp là một tiên tri nhất thiết phải trải qua hay chỉ có nghĩa một lời cảnh cáo, một khích lệ để toàn thể chúng ta đệ tử của Ngài tinh tấn hơn lên, làm sao cho Giáo Pháp của Ngài đi vào tâm linh và thể hiện trong cuộc sống thời đại hay chỉ còn tồn tại trong những pho sách cổ.

5. THÀNH ĐẠO VỚI Ý NGHĨA THIẾT THỰC NHẤT:

Phương Tây chú trọng đến khoa học thực nghiệm, nghiên cứu các hiện tượng thiên nhiên về tính năng của vật chất để dùng phương tiện của vật chất nâng cao đời sống con người.

Phật giáo chủ trương "Vạn pháp duy tâm tạo", thiên về cách nhận thức và theo tâm lý con người. Nếu không cho đó là khổ, là buồn, là đáng giận, thì không khổ, không buồn, không giận. Hay khi đã tập quen với cuộc sống lam lũ cực khổ, suốt đời đam bạc "muối dưa chay lòng" sẽ không còn thấy khổ đau nữa?

Ta có thể phát triển một chủ trương quân bình giữa tâm linh và thực tại mà trong Phật giáo vốn đã có, để người Phật tử Á Đông ai cũng có thể sống an lạc trong cảnh Tịnh Độ trần gian được chăng? Có vàng bạc, rubi hồng ngọc làm của cải, có vật phẩm bằng thủy tinh, ánh điện đủ màu để trang hoàng nhà cửa, không thiếu cả nước hoa thơm tho diệu kỳ! "Kim ngân lưu ly, pha lê xa cừ, xích châu mã não... Thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vì hiệu hương khiết..." của cảnh giới A Di Đà. Có thể biến giấc mơ "cảnh giới A Di Đà" thành hiện thực được chứ!

Phải chăng Phật Giáo Nhật Bản đang trong thời kỳ chuyển hóa dò tìm một mô thức trung đạo như thế.

"Một xã hội Phật giáo, phong phú vật chất, tự tại tâm linh". Mong lắm thay!

Các em đoàn sinh trẻ tuổi của tôi: những thế hệ của thế kỷ hai mươi mốt, tương lai của Phật giáo Việt Nam; nghĩ sao?

Hy hữu ngàn năm: Thầy Tuệ Sỹ

NGUYỄN GIÁC PHAN TẤN HẢI

Nghĩ gì về Thầy Tuệ Sỹ? Nếu có ai hỏi như thế, tôi sẽ nói rằng tôi chưa thể hiểu tới một phần rất nhỏ những gì Thầy viết, mặc dù tôi vẫn đọc Thầy đều đặn. Cũng như một người đứng dưới chân núi, biết được những gì để dám nói về núi. Tôi không dám so sánh Thầy Tuệ Sỹ với bất kỳ ai, vì tôi không đủ kiến thức và trình độ để đối chiếu bất kỳ kho kiến thức và hành trình tu học của bất kỳ ai.

Tôi chỉ thực tế thấy rằng, nếu tôi có học một ngàn năm nữa, nếu tôi có cơ duyên học hàng ngày như hiện nay, tôi vẫn sẽ không hiểu hết những gì Thầy Tuệ Sỹ đã viết. Và nếu, giả như tôi có học đủ kiến thức những gì Thầy đã viết, tôi vẫn không thể có đủ tâm hồn thơ mộng như Thầy, người đã viết xuống những dòng chữ thơ mộng và thâm sâu trong thơ, văn, câu đối... Do vậy, với tôi, Thầy Tuệ Sỹ là ngàn năm hy hữu.

Trước tiên, xin nói rằng tôi đọc chưa hết các bộ kinh trong tạng A Hàm, dù là đọc rất siêng năng. Tôi không hiểu Thầy Tuệ Sỹ lấy thì giờ đâu trong ngày để dịch như thế. Ngay cả khi bỏ ăn, bỏ ngủ, cũng không ai viết và dịch nhiều như thế. Thầy cũng không phân biệt bộ phái: Thầy đã dịch và chú giải nhiều Kinh Đại Thừa, các bộ luận và các sách về Thiền Tông. Nghĩa là, khi đọc lướt qua các nhan đề sách, tôi tin rằng Thầy Tuệ Sỹ hẳn là đã phải học chữ Hán, chữ Pali, chữ Sanskrit, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức... và phải học giáo lý nhà Phật từ nhiều kiếp trước, mới có thể dịch và chú giải nhiều như thế.

Có một điều ai cũng nghiệm ra rằng: hễ là học giả, thì làm thơ không hay. Vậy mà, định luật đó cũng có luật trừ. Thơ của Thầy Tuệ Sỹ đã được nhiều người dịch sang tiếng Anh, tiếng Pháp, nghĩa là thơ của Thầy rất tuyệt vời, mới có sức mạnh thu hút nhiều dịch giả như thế. Trong khi đó, một điểm rất đặc biệt, và hiếm gặp: văn xuôi của Thầy Tuệ Sỹ cũng thơ mộng dị thường. Và Thầy cũng đã viết những câu đối hay tuyệt vời, mà tôi thấy trong lịch sử Phật giáo Việt Nam chưa ai viết câu đối hay như thế. Tôi biết, nếu tôi học thêm một ngàn năm không ngưng nghỉ, tôi vẫn không thể viết những câu đối hay và mang nghĩa lý uyên áo như thế.

Tôi cũng nghiệm ra rằng, trong những bài

Thầy viết về các bạn hữu, văn nghệ sĩ, thường là các lời giới thiệu đầu sách, chất thơ trong văn xuôi tràn ngập. Bạn có thể trích ra bất kỳ dòng nào trong các bài văn xuôi đó, và gọi là thơ được. Tôi đã kinh ngạc thấy như thế. Một sức mạnh cũng đặc biệt: những dòng chữ của Thầy Tuệ Sỹ toát ra một tâm từ bi dị thường, và ai cũng có thể cảm nhận được. Bao quát hết tất cả những gì Thầy viết, tôi nhìn thấy Thầy luôn luôn hoằng pháp trong cách riêng, trang viết nào cũng là pháp ấn của vô thường và vô ngã.

Một thí dụ, trong bài viết, dài hơn 1.200 chữ, về thơ Hoài Khanh, nhan đề "Lục Bát, thơ Hoài Khanh" Thầy Tuệ Sỹ đã viết câu nào cũng đầy chất thơ. Văn xuôi mà rất là thơ. Và đôi mắt Thầy Tuệ Sỹ nhìn thấy pháp ấn chư Phật hiện ra, nhà thơ Hoài Khanh, dòng thơ lục bát, ta và người chỉ là những hạt bụi ray rứt. Thế rồi hạt bụi này đọc thơ của hạt bụi kia trong dòng thời gian miên viễn.

Có thể trích, lời Thầy Tuệ Sỹ viết: **"Trong mỗi bài thơ, trong cả tập thơ, tôi nhặt từng hạt sương, mà chợt nghe lạnh buốt âm thầm, bởi đâu đó trong hoài niệm xa xôi, đôi mắt u huyền của một thời, một đoạn đời đã thành thiên cổ. Những hạt sương trong lòng tay chợt thoáng tan; dòng thời gian ngưng đọng, để đông cứng thành hạt bụi, ray rứt."** (ngưng trích)

Từng người chúng ta chỉ là một hạt bụi, vài hạt bụi, hay chỉ là một nắm bụi tro biết ray rứt, Thầy Tuệ Sỹ đã chỉ ra pháp ấn chư Phật một cách thơ mộng, thay cho lời Kinh tụng truyền thống rằng chúng ta là những khối ngũ uẩn khô khan. Than ôi, Thầy Tuệ Sỹ giảng kinh thơ mộng tới mức như dường không phải là giảng kinh như thế, và cũng không cần níu tới những chữ Hán Việt khó hiểu như ngũ uẩn hay sắc với không, và rồi tất cả độc giả đều thấy ngậm ngùi rằng, vâng, chúng ta là những hạt bụi ray rứt.

Thầy Tuệ Sỹ tự nói về Thầy như thế nào? Thầy là hạt bụi, một nắm bụi tro, Thầy đã tự nhận như thế. Nhưng chúng ta đều biết rằng, không phải nắm bụi lung linh nào cũng đồng hạng với nắm bụi linh lung khác. Hình như, xin phép đoán, Thầy Tuệ Sỹ tự nói về Thầy khi viết về thơ của thi sĩ Viên Linh, trong bài "Lục Bát Viên Linh" – Thầy ghi rằng, trích:

"Tôi đến từ một thế giới khác anh. Từ một thế giới thần tiên bị lưu đầy, bước đi vô cảm trong thế giới xa lạ này; rồi nghe hơi thở từ thơ, – từ thơ anh hay từ Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, từ tiếng khóc oán hận của cung nữ hay từ giọt lệ tình yêu của người chinh phụ, chợt thấy viên đá cuội lăn lóc bên vệ đường, cũng chất nặng tình đời, yêu và hận."

Hóa trang làm nhà triết học, tôi dầm bước lần theo từng gác sách mấy tầng thư viện, thập thò trong các giảng đường mênh mông. Rồi máng áo nhà mô phạm, tôi lang thang trên các vỉa hè, với một nhà thơ, thật như điên mà cũng dường như tỉnh." (ngưng trích)

Đúng như thế. Thầy là từ một thế giới khác với thi sĩ Viên Linh. Thầy là một vị thiên tử từ cõi trời bị lưu đầy để vào cõi trần gian, nơi mà tự Thầy thấy là xa lạ. Thế rồi Thầy hóa trang làm nhà triết học. Hóa trang, tại sao hóa trang? Phải chăng cõi này, chỗ nào cũng là hóa trang, vì thực tướng không gọi là Có hay Không. Thế rồi Thầy máng áo sư phạm, Thầy đứng lớp dạy. Rồi Thầy lang thang bụi đời. Và Thầy sống bất nhị với cõi thơ và cõi đời thực. Thầy Tuệ Sỹ viết, cũng trong "Lục Bát Viên Linh" ghi rằng Thầy là một thế giới thơ, không phải Một, không phải Hai, trích:

"Thế giới thơ – cõi thơ, và thế giới thực của người làm thơ, không là một, và cũng không là hai. Buồn vui với chính mình, với tình đời và tình người, người làm thơ trong khoảnh khắc tan biến vào một thế giới hoang liêu. Đêm dài với ngọn đèn lu; ánh sáng điện đường với bến xe trống vắng. Có thể là như thế. Chỉ trong khoảnh khắc chìm đắm, và tan biến. Ta biến trong thơ để tính thể tồn tại của ta phơi bày như lăng tử bị ném vào một cuộc lãng du vô định và bất tận." (ngưng trích)

Trong bài "Đi..." dùng Thay Lời Tựa tập thơ *Trên tất cả đỉnh cao là lặng im*, Phạm Công Thiện, Hương Tích ấn hành tháng 5/2009 và tái bản 2013... cũng là một hình ảnh dị thường: một hạt bụi dị thường (Tuệ Sỹ) viết cho một hạt bụi dị thường khác (Phạm Công Thiện), chúng ta sẽ thấy một ngọn núi nói với một ngọn núi. Xin chú ý hình ảnh "hạt bụi" trong đoạn văn sau của Thầy Tuệ Sỹ, trích:

*"Anh đã ra đi từ đó, từ thời buổi hỗn mang. Trong từng khoảnh khắc sát na, từng quãng liên tục vi tế của **hạt bụi**, anh từ chối chính mình. Khi mọi người ca tụng anh như một thiên tài, anh vất bỏ thân tượng để đi như một tên lăng tử vô lại. Khi người đời khinh miệt, khi những người thân yêu thù ghét, căm hận, anh đốt lửa soi đường độc hành bằng ánh sao Mai lẻ loi."* (ngưng trích)

Nhà thơ Tuệ Sỹ viết về nhà thơ Phạm Công Thiện bằng ngôn phong nhà Phật như thế: từng khoảnh khắc sát na, từng quãng liên tục vi tế của hạt bụi, nhà thơ từ chối chính mình... Đó, thế đó, thân tâm mình chỉ như hạt bụi, khoảnh khắc sinh

diệt, để thấy mình liên tục là vô ngã (từ chối chính mình). Tới đây, tôi chợt nhớ tới một hình ảnh trong Kinh Phật: hành giả tự thấy mình như hạt mè xoay bất tận, vô thường trước gió trên đầu mũi kim. Nơi đây là không trụ, là vô trụ, hạt bụi lung linh trong cõi vô thường sinh diệt không ngừng. Để rồi, "anh đốt lửa soi đường độc hành bằng ánh sao Mai lẻ loi."

Tuy nhiên, giữa những vô thường miên viễn ấy, Thầy Tuệ Sỹ đã chỉ ra một bầu trời trầm mặc bao la của vĩnh cửu, nơi tâm tử bi, nơi tình yêu thương thánh hóa tất cả nơi cõi này: Thầy bình luận về thơ mà y hệt như đang thuyết pháp. Chưa từng có nhà phê bình văn học nào có thể viết những dòng chữ rất tự nhiên và mang đầy sức mạnh của Kinh Phật.

Như trong bài viết nhan đề *Đề Tựa Thi Tập Lá Cỏ* (của Vũ Phan Long), Thầy Tuệ Sỹ viết, trích: *"Từ cái dấu chấm định mệnh của thời gian ấy, dấu chấm ở ngay khoảng giữa đôi mắt anh, tôi đã nhìn thấy, dưới những nếp gấp bình dị của thơ anh, của con người anh, và có lẽ của cả đời sống của anh nữa; dưới những tình cảm bình dị ấy, một bầu trời trầm mặc bao la của vĩnh cửu. Nhà thơ vẫn yêu loài người dù sống giữa hận thù và gian dối; vẫn yêu mặt đất dù sống trong sự đầy dọa của áo cơm. Tình yêu và khát vọng vĩnh cửu, tâm tình muôn thuở của thơ là thế."*

Nhưng tuyệt vời nhất, và tôi yêu thích nhất, càng đọc càng say mê, là những câu đối Thầy Tuệ Sỹ viết. Trọn đời Thầy, có lẽ đã viết khoảng vài chục câu đối, phần lớn do các chùa cung thỉnh, và câu nào cũng hay, cũng siêu xuất. Trong đó, tôi yêu thích nhất là hai câu đối Thầy Tuệ Sỹ viết cho Tu Viện Quảng Đức ở Úc châu. Ban đầu, Thầy viết hai câu chữ Hán, và sau đó Thầy dịch ra tiếng Việt. Nơi đây, xin phép trích hai câu đối trong bản dịch ra tiếng Việt:

– Chỗn cũ dậm dài man mác, bởi phế hưng xô dậy sóng cồn, chiếc lá thuyền nan, vá áo chếp kinh đất khách



- Đức tu mấy bước mù xa, tợ sương sớm nắng hồng đọng bóng, hoa trời trắng nước, ngân hà dằng dặc quê cha

Thầy Thích Nguyên Tạng giải thích cơ duyên như sau: "Câu đối này hiện được trang trọng tôn trí tại Tổ Đường Tu Viện Quảng Đức Úc Châu. Cho dù hai câu đối ngắn nhưng Ôn Tuệ Sỹ đã gói gắm trọn vẹn bức thông điệp của mình đối với hàng Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam ở Hải ngoại: Cho dù thân đang sống trên những xứ sở Tây Phương hiện đại, đầy đủ xa hoa vật chất, nhưng mong rằng tất cả mọi hành giả nên an bần thủ đạo, thiếu dục tri túc, vá áo chếp kinh trên đất khách và nhất là canh cánh bên lòng mình còn có một quê cha đất tổ bên kia bờ đại dương."

Tôi đã từng yêu cầu trí tuệ nhân tạo ChatGPT làm câu đối theo văn phong của Thầy Tuệ Sỹ, và AI không làm được câu đối nào hay tới 1/3 phần câu đối trên. Định lượng hiển nhiên là không thể chính xác, nhưng định tính là cảm xúc người đọc, và tôi không ngăn được cảm xúc khi đọc những dòng chữ của Thầy Tuệ Sỹ.

Nhìn chung, tôi có thể nói gì về Thầy Tuệ Sỹ? Tôi đã say mê đọc đủ thứ sách từ thơ ấu, đã say mê làm thơ từ khi học thể thơ lục bát trong thời trung học đệ nhất cấp (bây giờ là trung học cơ sở), và gần như trọn đời, hầu hết, là sống với chữ nghĩa, báo chí. Cảm nhận của tôi là: Thầy Tuệ Sỹ là ngàn năm hy hữu, có thể là chưa từng có ai như Thầy trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, và có thể cũng là hy hữu ngàn năm khi so với lịch sử Phật giáo nhiều nước khác (do tôi không hiểu nhiều về lịch sử, nên không dám khẳng định gì với Phật giáo quốc tế).

Sau này, sẽ có người có thể giỏi hơn Thầy Tuệ Sỹ về ngôn ngữ, hoặc là họ sẽ học nhờ các công cụ như AI, nhưng sẽ không ai uyên bác và đa dạng về Kinh Phật nhiều tông phái như Thầy. Và trong tận cùng, sẽ không ai viết văn xuôi nhiều chất thơ như Thầy. Và rồi, trước đây chưa có, và tương lai cũng sẽ không ai viết được những câu đối làm tôi xúc động như Thầy đã viết.

Tôi còn một kỷ niệm rất riêng tư: khi chịu lạnh trong một ngày tuyết rơi ở tiểu bang Virginia trong năm 1980s, tôi tình cờ được tin về Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát ở quê nhà, nước mắt tôi trào xuống, không ghìm được. Thầy là hy hữu ngàn năm. Thực sự, không phải một ngàn năm, mà là rất nhiều ngàn năm.

MINH SƯ HIỀN TRIẾT



Thầy đến đây

Người nào hay

Tám mươi năm hanh hoạt tựa mây bay

Tuổi xấp xỉ đức Thế Tôn thuở nọ

Đời du sĩ đó đây đều quán trọ bên đường

Từ Nam Vang về lại quê hương

Mấy trăm năm một con người kiệt xuất

Thân gầy gò cốt cách tượng vương

Kể từ lúc lên đường đồng mãnh

Viết sách dịch kinh

Cứu tử độ sinh

Chấn tác thiền môn đang đà nghiêng ngả

Chống gậy trúc đỉnh trường sơn bóng hoàng hôn lỏng lẻo

Quần khăn vàng nơi phố thị rải tung hoa

Nơi ngục thất nâng bát cơm cúng dường Bạc Già Phạm

Đêm Thị Ngạn thấp đèn lưu ly chép chuyện Sa Bà

Ngoài thềm hoa vắng vặc ánh trăng ngà

Trong phòng văn mắt như sao sa sáng quắc

Tung biến kinh muôn loài lặng im nghe sấm động

Tấu cung đàn ba ngàn thế giới rộng thênh thang

Ngồi vững chãi núi rừng an định

Bước ung dung sông suối khơi nguồn

Bạc trí Tuệ mây trời vô biên xứ

Đấng đại Sỹ bọt nước khắp trùng khơi

Nguyên nguyện giới tịnh thanh thầy hiện thân giáo

Chứng chuyển thức huệ quang sư xuất tâm vương

Quốc độ nhiều nhưong bại hoại miếu đường

Trọn một đời dân thân chấn tác

Trong pháp lữ nhiều tị hiềm sai khác

Ngoài chúng dân lầm lạc điêu linh

Bỏ Tát nào nề ngồi nhìn chúng sinh thống khổ

Dựng thanh quy phục hoạt cơ đồ

Bầu trời đêm cô quạnh tác ánh sao rạng rỡ

Ngọn hải đăng soi rõ lối đến bờ

Thân lau sậy bọc lấy cả hồn thơ

Đời xuất sĩ chỉ phương trời viễn mộng

Thầy về đây không bia đá tượng đồng

Mà bóng dáng trong hư không lỏng lẻo

Hạc bay qua một khoảnh trời Nam Việt

Sư tử hống rung động cõi nhân gian

Văn giản dị và hiền từ rất mực

Thầy ra đi là xác thân từ đại

Cơ nghiệp này còn mãi với hậu sinh

Cuộc lữ dài vô tận bước đăng trình

Nương phước phần bậc minh sư hiền triết.

ĐỒNG THIÊN

Át Lăng thành, 1125

Thích Phước An – Ngân Vang Ngàn Tiếng Lòng Thơ TÂM NHIÊN

Kể từ ngàn xưa muôn thuở nọ, tuy xa xăm, hun hút tuyết mù nhưng vẫn còn dư vang, thấp thoáng trong sương mờ vạn cổ, những bóng người đi giữa thiên thu với vợi.

Đó là những Thiền sư, những Thi sỹ, những đạo nhân, mặc khách, hành giả đã xuất hiện trên mặt đất, trần gian này. Họ đến rồi đi, chỉ để lại vài tiếng thơ, tiếng sáo hòa lẫn trong tiếng hét, tiếng gầm rền vang với giọng cười tiêu dao, hào sảng còn dội âm trầm hùng suốt vạn đại rung ngân...

Thật kỳ diệu thay! Thích Phước An, một nhà văn ẩn cư trên đồi cao Trại Thủy, Nha Trang, hơn nửa thế kỷ dài trầm tư, tịch lặng đã lắng nghe được những tiếng lòng thiên cổ vô vi đó.

Cho nên rung nhịp cung hồn văn chương mà hòa âm thâm thúy, tâm cảm với các Thiền sư, Thi sỹ ấy đi về. Hòa âm cung bậc từ "Trần Thái Tông và cuộc lên đường tìm kiếm một quê hương vĩnh cửu" đến "Tuệ Trung Thượng Sỹ, kẻ rong chơi giữa sống và chết". Từ "Quê hương, ngôi chùa và thiên nhiên trong cõi thơ Trần Nhân Tông" đến "Thiền sư Huyền Quang và con đường trầm lặng của mùa thu". Từ "Nguyễn Trãi đến Ngô Thì Nhậm và con đường đi lên đỉnh núi Yên Tử".

Thư thả, thông dong một cách chân tình, Thích Phước An hoan hỷ đưa chúng ta khám phá biết bao vẻ đẹp tuyệt trù, từ "Núi Hồng Lĩnh nơi nuôi dưỡng lòng tử bi của thi hào Nguyễn Du" đến "Toàn Nhật thiền sư với những nẻo đường cát bụi của quê hương". Từ "Đêm nhìn sao Mai mọc nơi rặng Hy Mã Lạp Sơn đến những con đường thôn dã của quê hương". Từ "Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật với những thống khổ muôn đời của nhân loại" đến Kinh Địa Tạng, bà Mẹ của mặt đất điều linh".

Tình tự thiết tha, tình yêu, tình thương vô lượng, tình mộng, tình thơ rục rờ, phiêu bay chập chùng khắp mười phương thế giới. Từ "Buddhaghosa và Lev Tolstoy, những người đi tìm ý nghĩa cho cuộc đời" đến "Rabindranath Tagore, thi nhân đi tìm vô hạn trong vòng tay của bà Mẹ cát bụi"...

Rồi lênh đèn, văn sỹ "Đi tìm lại đám mây trắng trên mái chùa xưa" qua cõi giới tân kỳ "Thi ca Huyền Không với tuổi thơ học đạo". Đạo khúc Mùa

cổ điển với "Quách Tấn, nhà thơ của núi cũ chùa xưa". Đùa chơi, ngao du ngày tháng với "Thơ Bùi Giáng và tuổi trẻ lang thang trên hè phố Sài Gòn". Còn hay mất, hỏi "Những người muôn năm cũ. Hồn ở đâu bây giờ?" mà lặng lẽ trầm ngâm, ngậm ngùi "Buổi chiều qua cầu Ngân Sơn nhớ Võ Hồng"...

Bồng phiêu cùng tuyệt theo "Phạm Công Thiện - Hiu hắt quê hương bến cỏ hồng". Chạnh niềm xót xa, tha thiết hòa phím sầu ca, để lịm hồn nghe "Thơ Tuệ Sỹ hay là tiếng gọi của những đêm dài heo hút." Ngút mang mang sâu, rợn màu sương khói "Hoài Khanh-Người thi sỹ đi tìm cội nguồn của một dòng sông". Có hay không mà như mộng, như thơ vút bùng lên trên "Những ngày xuân hoang vu của Nguyễn Đức Sơn"...

Hơn nửa thế kỷ rồi mà vẫn bồi hồi bao thân thiết khi "Độc Quê hương tôi của Tràng Thiên". Rất hân hoan chuyện trò với "Đỗ Hồng Ngọc gió bắc cuối năm". Thấm thiết bao nỗi niềm cùng "Ngôi chùa trong tâm tưởng"...

Thường ngồi một mình trên đồi cao, nhìn xuống bát ngát trùng dương, thường thức "Tác phẩm Hạt nắng Bồ đề của Nguyên Đạo Văn Công Tuấn" và "Tuyển tập thơ thiền Lê-Nguyễn" quá đổi tuyệt diệu, phiêu nhiên...

Huyền chi hựu huyền, miên man giữa trời thơ đất mộng, lồng lộng trong lòng sâu thẳm khôn dò. Từ đó mà tuôn chảy suối nguồn sáng tạo tự do. Đó



cũng chính là nội dung ba tác phẩm tâm đắc của nhà văn Thích Phước An: *Đường về núi cũ chùa xưa*, *Đức Phật trên cõi phù du* và *Hiu hắt quê hương bến cỏ hồng* (Ba tác phẩm này đều được tái bản nhiều lần).

Thật là hy hữu, điều đó chứng tỏ, tác phẩm Thích Phước An được nhiều độc giả khắp chốn mọi nơi đón nhận, tìm đọc. Đọc văn Phước An chẳng khác chi đọc thơ, mở khơi mạch ngầm tâm cảm sâu xa trong tầng thức hướng về Chân Thiện Mỹ.

Chỉ mới đọc cái tựa đề mỗi bài viết của văn sỹ là đã thấy đầy chất thơ, chất thi ca bằng bạc rồi. Trong bài *"Tuệ Trung Thượng Sĩ, kẻ rong chơi giữa sống và chết"*, Phước An viết: *"Là một nhà thơ của Phật giáo Thiền tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ khuyên ta nên trở về tìm kiếm cái đẹp ngay bên trong chứ đừng tìm bên ngoài. Nếu ngày nào ta vẫn cứ tiếp tục lang thang đi tìm bên ngoài, thì ngày đó ta vẫn chỉ gặp toàn thất vọng và đau khổ mà thôi..."*

Và sau cùng, con người phải nhận ra rằng, mọi hiện tượng của thế gian, cứ thế tiếp tục trôi chảy không ngừng, sự tồn tại và hủy diệt của mọi sự vật và của chính ta nữa cũng nằm trong dòng sông vô tận ấy...

Vậy thì, tại sao ta phải sợ sống chết nhỉ? Trong bài *Sanh tử nhàn nhi dĩ (Sống chết chỉ là nhàn mà thôi)* Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng, chỉ có người ngu mới sợ sống chết, còn kẻ trí tức là người đã "ấn định được thời tiết" rồi, thì xem sống và chết chẳng là gì cả mà cũng chỉ là một dịp để cho ta tiếp tục cuộc rong chơi, chỉ có vậy thôi:

Ngư nhơn điên đảo bố sinh tử

Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ

Nghĩa:

Người ngu điên đảo sợ sống chết

Bậc trí có cái nhìn thông đạt, xem sống chết chỉ là lẽ thường mà thôi."

Rồi trong bài *"Núi Hồng Lĩnh nơi nuôi dưỡng lòng từ bi của thi hào Nguyễn Du"*, nhà văn cảm nhận sâu sắc: *"Trong bài Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu, đã được Nguyễn Du viết từ khi còn rất trẻ, ta đã thấy Nguyễn Du bắt đầu nhắc đến Lòng Bồ đề hay Từ bi hỷ xả rồi:*

Tiếp đãi mấy đêm một mực

Lòng Bồ đề hỷ xả từ bi

Xôn xao một khắc ngàn vàng

Đàn chấn tế Ba la Bát nhã

Vậy là không còn hồ nghi gì nữa, tất cả tấm lòng, tất cả tình thương nồng nàn của Nguyễn Du đối với bao nhiêu thống khổ của con người, thể hiện từ Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sanh đến ba tập thơ chữ Hán là Thanh hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục đều khởi đầu từ Lòng Bồ đề, hỷ xả từ bi, từ những ngày còn rất trẻ vậy..."

Tiếp tục, chúng ta hãy nghe Thích Phước An

dẫn dắt theo *"Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật với những thống khổ muôn đời của nhân loại"*: *"Có lẽ ngày nay, nhân loại đã thực sự thức tỉnh và nhận ra rằng, không ai có thể cứu rỗi được cho ai hết. Và sẽ không có một thiên đường nào ở ngày mai, nếu hiện tại của ngày hôm nay, con người không chịu nỗ lực để loại bỏ những điều xấu xa và thấp hèn ở trong chính bản thân mình.*

Bởi thế, cho nên cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên, khi cái an lạc của hiện tại vĩnh cửu mà bậc Trí giả trầm lặng của dòng Thích Ca đã công bố cách đây trên 25 thế kỷ vẫn là "điểm hẹn" không chỉ trong thế kỷ 21 này mà chắc chắn sẽ còn tiếp tục trong những thế kỷ sau nữa.

Vì chẳng phải Albert Einstein, nhà vật lý học lỗi lạc của Mỹ, người đã đoạt giải Nobel về Vật lý năm 1921 đã tiên đoán rằng: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ"* và Albert Einstein đã tự trả lời, tôn giáo ấy chính là Phật giáo: *"Nếu có một tôn giáo nào thích hợp được với những nhu cầu của nền khoa học hiện đại thì tôn giáo đó chính là Phật giáo" đó sao?"*

Rào rạt một lòng thơ lai láng, một hồn văn nhạy cảm, lại có một thời gian dài sống chung, cận kề với các bậc xuất chúng, thâm uyên như Bùi Giáng, Tuệ Sỹ, Phạm Công Thiện tại Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, nên Thích Phước An cũng cùng phiêu hốt, lãng đãng trên phong vận tài hoa. Hãy nghe văn sỹ nói về thiên tài kỳ dị Bùi Giáng:

"Còn thi nhân thì ngược lại, mỗi giây phút sống trên đời này đều là mỗi giây phút thiêng liêng. Vạn vật đối với họ như có linh hồn, vì đang cùng với trái tim của họ rung lên bao nỗi chờ mong:

Tôi đã gửi hồn tôi biết mấy bận

Cho mây xa cho tơ liễu ở gần

Tôi đã đặt trong bàn tay vạn vật

Trái tim mình nóng hổi những chờ mong

Và theo tôi, sở dĩ người nghệ sỹ ấy, tự chọn cho mình một đời sống lao đao, lận đận như vậy, chẳng có mục đích nào khác hơn là muốn chia sẻ với con người một chút đau khổ giữa cái khổ lớn lao mà con người đang phải gánh chịu, với hy vọng đốt lên được ngọn lửa của tình thương mà vốn dĩ đã quá nguội lạnh trên cuộc đời này, như thi nhân đã một lần phát đại nguyện:

Xin yêu mãi yêu và yêu nhau mãi

Trần gian ôi! Cánh bướm cánh chuồn chuồn

Con kiến bé cùng hoa hoang cỏ dại

Con vi trùng cùng sâu bọ cũng yêu luôn."

Nguồn cảm rung vô cùng phúc hạnh cứ trào dâng, quần tụ mãi trong lòng Trần Hữu Cư (tên khai sinh Thích Phước An) trong những ngày tháng lang thang cùng thi sỹ Bùi Giáng, nhất là được Bùi thi sỹ ưu ái viết tặng một bài thơ không đề:

"Giọt mù sương cổ quận

Bước chân về dặm xa

Xa vời bóng Thích Ca
Con đi từ ngõ hẹp
Con đi từ nhớ mong
Một con đường đi vòng
Đến bên chân rừng núi
Con ngồi bên bờ suối
Kính tặng một bài thơ."

Với Thích Phước An, nguồn cảm hứng sáng tạo rực rỡ được khơi mở rạt rào, mãnh liệt từ Bùi Giáng và Phạm Công Thiện, một người anh thân thiết, từng chia sẻ ngọt ngào với nhau trên đồi cao Trại Thủy, Nha Trang và Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn:

"Trừ những năm Phạm Công Thiện sống ở nước ngoài, còn những năm anh ở trong nước thì tôi đều được ở gần anh. Những năm anh ở Sài Gòn là những năm anh ở trên đỉnh cao của cuộc đời, khoa trưởng Văn khoa Đại học Vạn Hạnh nổi tiếng, được sinh viên xem như thần tượng. Có nhiều tờ báo còn gọi anh là "hiện tượng Phạm Công Thiện" và quả thật anh xứng đáng để được tôn vinh như vậy.

Nhưng với riêng tôi, tôi chỉ muốn giữ lại cái hình ảnh của một thanh niên tri thức đã can đảm từ bỏ hết những đam mê, quyến rũ của Sài Gòn để về nằm trên đồi cao của đồi Trại Thủy "nghe gió đìu hiu và tiếng sóng vỗ xa". Đúng như hai câu thơ mà anh đã làm trên đồi cao lộng gió này:

Trùng dương nằm đợi vô thường
Đồi cao bạt gió hai đường âm u."

Rồi nhà văn nhận định một cách khách quan, vô tư: "Phạm Công Thiện vốn nổi tiếng giỏi ngoại ngữ, nhất là các ngôn ngữ Tây phương. Hồi mới mười sáu tuổi, anh đã soạn Anh ngữ tinh âm từ điển. Việc thông thạo các thứ tiếng Tây phương, chắc chắn đã quyết định hướng đi cho anh.

Ngoài hai tác phẩm Nguyễn Du đại thi hào dân tộc và Một đêm siêu hình với Hàn Mặc Tử thì tất cả các tác phẩm còn lại đều viết về các triết gia, văn hào và thi hào trên thế giới. Vào những năm cuối đời, Phạm Công Thiện còn dịch và viết nhiều về tư tưởng Phật giáo Mật tông Tây Tạng nữa...

Và một điều vô cùng quan trọng hơn nữa là trong các tác phẩm của Phạm Công Thiện mà hầu hết đều viết về các triết gia, văn hào và thi hào trên khắp thế giới, thế nhưng dường như lúc nào, anh cũng để một vị trí đặc biệt cho các Thiền sư, nhà văn hay nhà thơ của quê hương, đất nước.

Ví dụ trong tác phẩm rất quan trọng là Im lặng hồ thẳm (có thể là quan trọng hơn cả Ý thức mới trong văn nghệ và triết học) Phạm Công Thiện đã mở đầu bằng hình ảnh của một Thiền sư, đứng chót vót không chỉ với tư tưởng Việt Nam mà còn cả tư tưởng của nhân loại nữa:

"Thiền sư Không Lộ ở thời Lý của quê hương, một lần kia cô đơn, bước lên tận một đỉnh núi chót vót và sức kêu lên một tiếng bơ vơ làm lạnh cả



bầu trời xanh lơ đầy mây trắng. Dưới kia là hồ thẳm hoang sơ, hồ thẳm của quê hương, niềm cảm lặng của hồ thẳm bỗng vọng lên Tính và Việt: Triết lý của Việt Nam ra đời, vỗ cánh bay lên như phượng hoàng, để rồi mười năm sau, hóa thân làm rồng bay vút trời nhân loại...

"Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư"
(Đỉnh non có buổi leo lên thẳng
Gầm dài một tiếng lạnh hư không)

Tiếng gầm của Không Lộ từ ngàn xưa vẫn còn dội vang về trong "Thơ Tuệ Sỹ hay là tiếng gọi của những đêm dài heo hút". Mở đầu bài đó, Thích Phước An viết:

"Lúc ấy là cuối hè 1976, tôi đưa Tuệ Sỹ đi Vạn Giã để anh khởi sự một cuộc đời mới - đi tìm rừng để làm rẫy. Dù từ Nha Trang đi Vạn Giã đường sá rất bằng phẳng, lại chỉ khoảng chừng 60 cây số, nhưng tôi có linh cảm rõ rệt rằng, đây sẽ là chuyến đi gian nan và nguy hiểm nhất của đời anh...

Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu

Tuệ Sỹ sáng tác hai câu thơ trên khi đang làm rẫy tại núi rừng Vạn Giã, nghĩa là vào khoảng cuối năm 1977. Là một người trí thức (tất nhiên phải là trí thức có liêm sỉ) Tuệ Sỹ đã ý thức được rằng, mình không thể nào đứng ngoài cuộc để nhìn sự đau khổ chung này được. Hai câu thơ trên chứng tỏ anh đã đoán được những gì sẽ xảy ra cho bản thân mình và điều tiên đoán đó đã đúng..."

Rúng cảm thần hồn, một bài viết tuyệt hay về Tuệ Sỹ. Chỉ có Thích Phước An, người thân cận với Thiền sư Tuệ Sỹ thì mới cho chúng ta biết được những chi tiết như thế mà thôi:

"Tại sao trong truyền thống thi ca Viễn Đông, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... Thiền sư và Thi nhân thường đi đôi với nhau như hình với bóng? Không thể biết được, ta chỉ có thể đoán cả hai đều đang đứng đó để trông ngóng một mùa thu cô tịch

đang đến chậm ở cuối chân trời xa kia chăng?”

Tương tự như Phạm Công Thiện, văn chương Thích Phước An cũng thường hay viết về đề tài các tác giả văn học Đông Tây kim cổ. Bút pháp tự nhiên như kể chuyện, uyển chuyển như mây bay, nước chảy, đầy chất thơ nhạc bằng bạc khắp các tác phẩm...

Tâm đắc với *"Hiu hắt quê hương bên cỏ hồng"*, nhạc sỹ Tuấn Khanh viết trong Lời nói đầu: *"Quyển bút ký Hiu hắt quê hương bên cỏ hồng, nhắc nhiều đến Quách Tấn, Tuệ Sỹ, Võ Hồng, Hoài Khanh, Nguyễn Đức Sơn... Những tri kỷ của núi sông đã vận dụng mọi từ ngữ cao quý nhất của mình, để mô tả vẻ đẹp của quê hương Việt Nam, đời Việt Nam..."*

Người Việt đã từng hay đến vậy. Trí tuệ Việt đã từng vơi vơi như vậy. Chúng ta từng có tất cả đó thôi. Đọc sách mà bật lên tiếng lòng xao xuyến. Từng lời kể giản đơn trong Hiu hắt quê hương bên cỏ hồng cứ thấm dần qua từng trang giấy. Sột soạt như đôi giày cỏ thấm lặng bước ở ven đường.

Chậm rãi và an nhiên như một lữ khách đi qua địa cầu, tác giả ghi chép kỹ lưỡng những gì mình nhìn thấy, vì biết rõ chỉ còn lại một ít thời gian ở kiếp máu đỏ da vàng này như duyên nghiệp... Đọc những dòng soi vào thời gian và trao lại từ bậc trí giả im lặng, thấy sấm động đâu đó trong trái tim mình..."

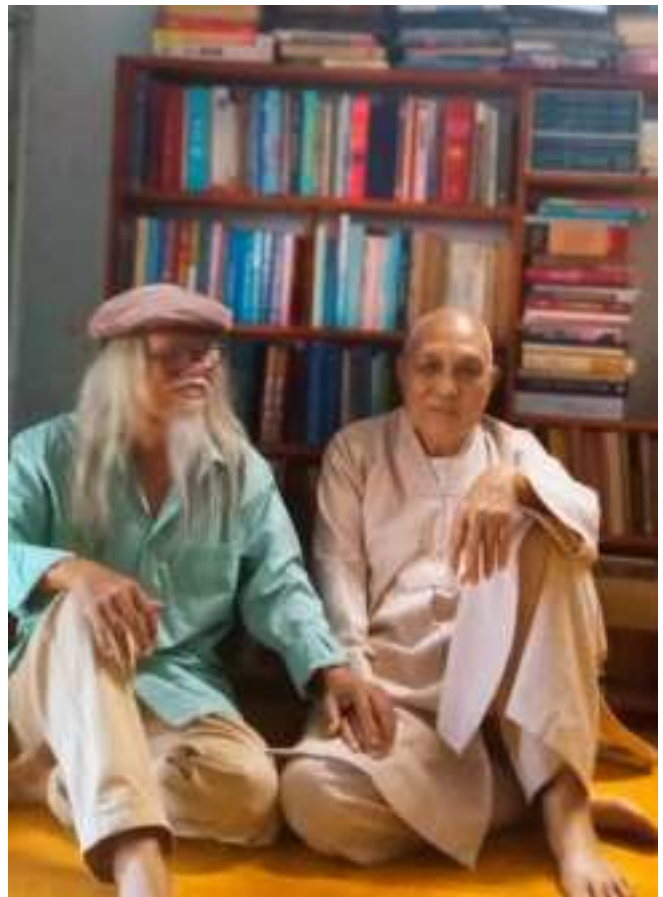
Văn Công Tuấn, một kỹ sư, chuyên viên điện toán, đồng thời là nhà văn (đã xuất bản 2 tác phẩm rồi) hiện đang sống định cư bên Đức, nhận xét về Thích Phước An:

"Thầy Phước An khác với những vị ở Vạn Hạnh xưa. Thầy rất thích thơ, lại phê bình thơ. Thầy hay giao du thân thiết với những nhà thơ lớn như Bùi Giáng, Tuệ Sỹ, Quách Tấn, Hoài Khanh..."

Như vậy mà tự mình thầy không làm thơ (ít nhất là tôi chưa thấy bao giờ). Nhưng ông thầy này lại thích viết văn, viết nhiều bài tản văn nhiều trang. Đọc văn của thầy mê chết được nhưng phải đọc nghiêm túc, đọc đi đọc lại vì dài và có khi khó hiểu, nhiều chi tiết..."

Tuyệt diệu làm sao, du sỹ này cũng có duyên lành với nhà văn từ mấy chục năm trời nay. Thầy trú cư trên đồi cao Trại Thủy ấy hơn nửa thế kỷ nay rồi. Thầy sống một mình, chỗ phòng Thầy ngồi uống trà nhìn xuống đại dương, thấy toàn cảnh thành phố Nha Trang thấp thoáng dưới xa kia với vợi...

Nơi đây, du sỹ thường hay ghé về thăm chơi, trên những chuyến đi phiêu bạt, giang hồ xuyên Việt bằng con ngựa sắt. Lặng niềm sâu thẳm, nhấp chén trà thơ, ngồi tịnh yên cùng thầy chuyện trò và tha hồ đón từng trận gió từ ngút ngàn trùng khơi lồng lộng thổi vào xào xạc mấy tầng cây lá



HT Thích Phước An và nhà thơ Tâm Nhiên

reo vui. Vui nhất là khi từ biệt, lần nào cũng vậy, Thầy đều cho tiền lộ phí để lên đường.

Tương cảm, tâm cảm, rung cảm, quá cảm xúc, cảm động trước tấm lòng bao dung, thanh thản đó nên có lần du sỹ mượn thơ kính tặng Phước An đôi biển ngát:

*Đường về núi cũ chùa xưa
Dấu thiền sư bước thượng thừa ung dung
Đồi cao nắng ấm trầm hùng
Cung đàn vạn pháp mãi rung cảm hòa*

*Dù cho mấy độ phong ba
Chùa im lìm biết chỉ là chiêm bao
Nhìn lên nhật nguyệt thở phào
Ngắm trùng dương xuống lạng lao xao niềm*

*Cõi nào trở đóa Hoa Nghiêm
Mà đây trời đất vẫn diêm nhiên ngân
Chiều lên Hải Đức xuất thân
Thấy sau xưa giữa hồn Xuân bây giờ.*

Tâm Nhiên

(Vô Trú Am 16. 10. 2025)

Bóng Tịch Liêu...

HUỆ ĐAN - TRẦN MINH TRIẾT



Trong một giấc mộng không khởi đầu, con thấy Thầy ngồi giữa thình không. Lưng tựa vào một câu thơ chưa viết, mắt khép lại như chưa từng mở. Không phải đang thiền. Không phải đang nghỉ. Không phải vượt qua điều gì. Chỉ đơn thuần hiện hữu – một sự hiện hữu không còn nhu cầu hiện hữu.

Thầy – như chiếc bóng của người từng đi qua trăm mùa bão lửa – ngồi đó. Không như đạo sư. Không như thi sĩ. Không như hành giả. Chỉ như một khoảng trống tịch nhiên, nơi mọi danh phận đã rũ xuống như bụi vàng trên vai áo cũ. Thân hình gầy guộc tựa một nhánh khô lạc giữa rừng u tịch. Nhưng kỳ lạ thay, từ nơi căn cốt ấy, một cơn gió từ bi vẫn âm thầm thổi qua. Không lời. Không tiếng. Không gương ép. Như một hơi thở cuối cùng còn giữ lại nhịp đập cho cả nhân gian.

Với Thầy, cô liêu không phải là đơn chiếc, mà là cách sống trọn vẹn với vô thường. Cổ nhân nói: “Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc.” Và cái biết đủ ấy chính là Thầy vẫn ngồi đó – không cần Thế giới phải minh giải điều gì, không đòi Thời gian phải khép tròn cánh cửa.

Bấy giờ, cô liêu không là vắng bóng, mà là viên mãn. Là khi tất cả đã im. Tâm không còn lay. Trí không còn vọng. Khổ không còn náu. Lạc không còn gọi. Thầy ngồi – như một câu hỏi không cần ai trả lời. Như một bài thơ chưa viết đã là thơ. Như một hạt bụi an nhiên giữa gió – lặng lẽ.

Thầy con đã đi qua những vùng bão của lịch sử, những lần ranh của niềm tin, những hốc tối của thân phận: thi sĩ, tù nhân, học giả, nhà sư – tất cả như những mùa lá đã rơi xuống mặt hồ mà không tạo một gợn sóng. Giờ đây, nơi Thầy ngồi, không còn tên gọi. Không còn ý nghĩa để bám víu. Không còn “tôi” hay “người”. Chỉ còn sự vắng lặng đang nói thay.

Con không rõ Thầy đang nhìn về biển xa hay đang nhìn vào lòng mình. Cũng có thể không nhìn gì cả – vì “nhìn” là hành động của kẻ còn phân biệt. Với Thầy – như một đóa vô ngôn: không nở, không tàn – chỉ lặng lẽ thấm vào không gian như một vết tịnh không thể xóa mờ.

Trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, hình ảnh một vị tăng già ngồi lặng nơi non cao không phải là sự bỏ trốn thế gian, mà là lời mời lặng lẽ để trở về – về với cái không cần chứng minh, không cần sở đắc, không cần gọi tên. Thầy ngồi – như một nén hương đã cháy hết hình, nhưng hương vẫn chưa tan. Hương ấy không thơm vì hoa. Không nồng vì lửa. Mà lan tỏa bởi thời gian...

Giờ đây, bóng Thầy ngồi đó như một ngọn núi giữa mê mang vô ảnh. Nhìn vào, con không thấy Thầy – mà thấy chính mình. Thấy mọi ồn ào trong con rơi rụng dần như lá cuối mùa. Cô liêu – không là bóng đổ của đơn độc, mà là ánh sáng của một đời đã rời khỏi bụi trần.

Nếu có một nơi nào gọi là quê hương vĩnh cửu, thì có lẽ đó chính là nơi Thầy đang ngồi – giữa câu thơ chưa viết và bầu trời không còn ngôn ngữ. Và hôm nay, giữa nhân sinh vẫn còn mịt mù bụi đỏ, con ngồi lặng trước di ảnh Thầy như đứng trước một tấm gương không còn phản chiếu hình hài, mà chỉ phản chiếu tâm niệm.

Một phần nào trong con bỗng lặng xuống. Như có ai đó vừa đặt tay lên ngực mình – không nói gì – chỉ đặt một bàn tay ấm áp. Và như thế, vết thương đã thôi kêu gọi. Nỗi băn khoăn đã thôi vấy vũng.

Thầy vẫn ngồi đó – không trên đỉnh đá. Không dưới tàn cây. Mà trong tận cùng của khoảng lặng vô ngôn. Bóng cô liêu ấy không hề lẻ loi, vì trong tịch mịch, Thầy đã trở thành người đồng hành của muôn tấm lòng hậu học.

Một đời Thầy ngồi lại để dạy chúng con biết cách bước đi. Một đời không nói để dạy chúng con lắng nghe tiếng tịch liêu.

Phương ngoại, tưởng kính Thầy – không có tràng hoa. Không với nén hương. Chỉ bằng một khởi tâm quay về – một tâm niệm không tìm, không náu, không vọng.

THẮC MẮC TRẺ THƠ

Ở Ba La Nại thời xưa
Có ông triệu phú rất ư là giàu
Con trai ông đã từ lâu
Học ham nổi tiếng ai đâu sánh cùng
Tuy nhiều điều cậu tinh thông
Vẫn luôn tìm hiểu có ngừng lại đâu
Mặc dù mới bảy tuổi đầu
Suy tư muốn biết trước sau cội nguồn:
“Đâu là giá trị thật chân?
Đường nào hạnh phúc thế nhân đạt thành?”
Một hôm cậu hỏi cha mình
Những điều thắc mắc chân tình nêu trên
Cha bèn dạy những lời hiền:
“Con ơi muốn tới được miền thanh cao
Sáu đường cao quý tìm vào
Nơi chân hạnh phúc đạt dào thặng hoa:
- Giữ cho khoẻ mạnh thân ta
Bao nhiêu bệnh tật tránh xa được liền
- Nhủ lòng giữ giới cho bền
Đem hương thanh tịnh ướp lên tâm mình
- Nghe lời những vị cao minh
Bề trên, trưởng thượng có kinh nghiệm đời
- Quyết lòng học hỏi những người
Thông câu học vấn, rành lời kinh thom

- Giữ cho đẹp cõi tâm hồn
Sống theo chánh pháp luôn luôn tốt lành
- Hãy hành động với lòng thành
Chứ không chỉ với nhiệt tình mà thôi.
Đây là sáu nẻo tuyệt vời
Dẫn vào hạnh phúc cuộc đời thế nhân
Khu vườn hạnh phúc tinh thần
Trăm bề hoan lạc, muôn phần thẩm tươi.”
Cậu con chăm chú nghe lời
Kể từ khi đó cậu thời nhập tâm
Sáu đường hạnh phúc dẫn thân
Bước vào cửa ngõ vô ngân tịnh thanh
Sau này khi đã trưởng thành
Những lời cha dạy an lành mãi theo.

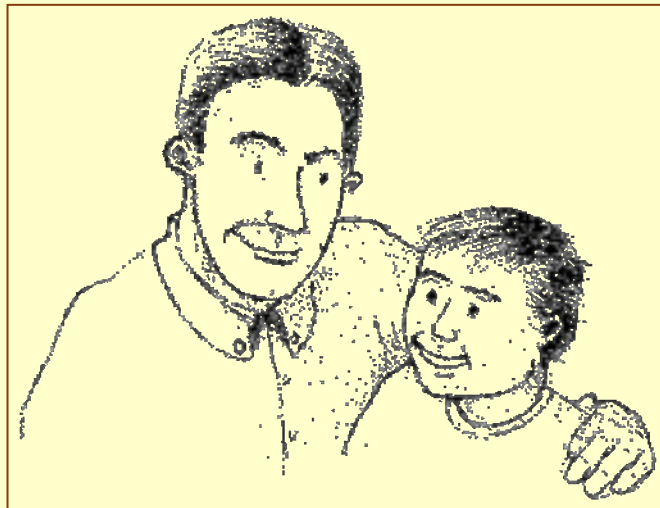
TÂM MINH NGŨ TẶNG GIAO

(Thi hóa phỏng dịch theo bản văn xuôi
A QUESTION FROM A SEVEN YEAR OLD
của Ven. Kurunegoda Piyatissa & Tod Anderson)

*

Nhận diện tiền thân

TRUYỆN THẮC MẮC TRẺ THƠ
(Vị đại triệu phú là tiền thân Đức Phật)



TRI ÂN THẦY TRONG LỄ ĐẠI TƯỜNG

Thiên Nhạn

*(Một nén tâm hương tưởng niệm vị Thầy khả kính,
bậc Long Tượng của Phật giáo Việt Nam)*

Trong không gian tĩnh lặng của một buổi sớm mùa thu tại thủ phủ Sacramento, trời đã se lạnh, gió mùa vừa sang và những cơn mưa cũng đang bắt đầu nặng hạt, con chấp tay hướng về phương trời xa, nơi pháp thân Thầy vẫn tỏa rạng giữa hư vô. Bao nhiêu lời muốn nói, rồi bỗng hóa thành im lặng, vì làm sao dùng được lời phàm để nói hết công đức, trí tuệ và từ bi của một bậc Thạc đức như Thầy, người mà bốn chúng gọi là bậc minh sư, bậc long tượng PGVN – Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ – người đã hiến trọn đời mình cho đạo pháp, dân tộc và nhân loại.

Thầy là biểu tượng của trí tuệ không khuất phục, của từ bi vô lượng, của văn hóa khai phóng và giáo dục vị tha. Dáng Thầy gầy, giọng nói nhỏ nhẹ, nhưng ý chí và tầm nhìn của Thầy vững như núi Tu Di giữa pháp hội trần gian. Từ thân giáo, khẩu giáo cho đến ý giáo, Thầy đã gieo hạt giống Bồ-đề trong bao thế hệ, từ chốn thiền môn đến học đường, từ kinh sách Phật học đến văn chương nhân thế.

Hạnh nguyện Bồ-tát của Thầy mà trong đó có sự nuôi dưỡng, giảng dạy hay dịch thuật, là thức tỉnh con người trong từng lời kinh, từng hơi thở, từng ý niệm hay từng hành động lợi sinh. Thầy dạy rằng văn hóa và giáo dục là con đường dài của sự chuyển hóa, còn chính trị hay quyền lực chỉ là gió thoảng, mây bay. Thầy lấy đại bi làm nguyện, đại trí làm phương tiện, đại hùng làm hành động – ba cột trụ của một đời Bồ-tát hành đạo giữa nhân gian.

Như nhiều người đã biết, với bao năm tháng lao tù, Thầy vẫn ung dung. Trước bất công, Thầy không oán hờn. Trong khổ đau, Thầy không than thở. Trong im lặng, Thầy vẫn dạy đời bằng chính trí tuệ và thân giáo của mình. Cả cuộc đời Thầy là một bài kệ sống. Quả đúng như vậy, mỗi hơi thở, mỗi nụ cười, mỗi dòng thơ, mỗi bản dịch đều là một pháp âm. Thầy đúng là vị Thầy của bốn chúng và của nhiều thế hệ. Thầy chính là người khơi sáng niềm tin và dũng lực cho Tăng Ni, Phật tử và tuổi trẻ Việt Nam. Với Thầy, tuổi trẻ là tương lai

của đạo pháp và dân tộc, là hạt giống cần được tưới tắm bằng sự hiểu biết, tình thương và tinh thần khai phóng. Thầy thường dạy chúng con, “Lấy văn hóa và giáo dục làm hành trang cho cuộc đời mình.” Lời dạy ấy, như giọt sương đầu ngày, trong veo thấm nhuần vào con nhẹ mà sâu. Với nhiều vị Tăng sĩ hay Phật tử Việt Nam, đó là ngọn hải đăng soi đường trên hành trình phụng sự: vừa dẫn thân, vừa tỉnh thức; vừa học hỏi, hành trì, noi theo, và tiếp nối.

Nhân đây, xin được kể lại một ước mơ và ý nguyện sâu xa của Thầy, để tất cả chúng ta cùng nhau nỗ lực tiếp nối. Đó là giấc mơ về một Trường Đại học Phật giáo Việt Nam tại Hải ngoại — một ước nguyện mà Thầy đã ấp ủ từ lâu, với tâm nguyện muốn thấy ánh sáng của Chánh pháp lan tỏa khắp nơi, để thế hệ con cháu mai sau còn có nơi nương tựa vào văn hóa, trí tuệ và đạo hạnh của Phật Giáo Việt.

Trong những lần được hầu chuyện cùng Thầy, người viết vẫn nhớ mãi giọng nói nhỏ nhẹ, hiền từ mà kiên định của Thầy khi nói về giấc mơ ấy. Một giấc mơ không mang dáng dấp của quyền lực hay danh vọng, mà thuần túy là hạnh nguyện độ sinh và hoằng dương Chánh pháp. Thầy hỏi: “Nếu có điều kiện, chúng ta có thể thành lập một trường đại học cho Phật giáo Việt Nam tại xứ người thì nên xây dựng ở đâu?”

Chúng tôi khi ấy chỉ biết thưa theo cái hiểu biết của mình. Thầy nghe xong, trầm ngâm nói một cách hiền hậu: “Vậy thì, ta có thể khởi sự ở Âu Châu. Ở đó có Hòa thượng Thích Như Điển, có nhiều đệ tử uyên bác — cả Tăng, Ni, và cư sĩ — đang dẫn thân trong ngành giáo dục. Ở đó, có môi trường tốt, có nhân duyên thuận lợi.”

Thầy nói xong và vẽ tiếp một con đường. Thầy bảo: Trước hết, chúng ta hãy thử một Viện Phật Học, như một nhánh đầu tiên. Từ đó, sẽ vun bồi nhân sự, tài lực, và nền tảng để tiến tới Đại học. Làm chậm nhưng bền, làm ít nhưng thật và phải hoàn tất trong 5 năm để bắt đầu thành lập trường Đại học trong 10 năm.

Chúng tôi khi ấy liền thưa lại rằng: Ở hải ngoại, có nhiều vị Hòa thượng luôn hết lòng hỗ trợ Thầy như HT. Thích Như Điển, HT. Thích Nguyên Siêu, HT. Thích Bổn Đạt, cùng những bậc Thầy trẻ đã và đang du học hay hành đạo ở hải ngoại, như Thầy Tâm Nhãn, Sư Cô Khánh Năng (Hạnh Thân), Sư Cô Diệu Nguyệt, v.v... Lại còn có những cư sĩ trung kiên, hết lòng vì Phật sự và vì Thầy, như anh Nguyễn Đạo, anh Tâm Huy, anh Tâm Quang, anh Thị Nghĩa, cùng nhiều Phật tử tại Âu, Mỹ, Úc luôn nguyện làm cánh tay nối dài cho Giáo hội.

Thầy nghe xong, hoan hỷ vô cùng. Thầy hoan hỷ và chúng tôi thầm nghĩ nếu có nhân duyên như vậy, thì tất việc này có thể thành tựu. Thế rồi Thầy kết luận, một trong những nơi thích hợp nhất, có thể là Phật Học Viện Viên Giác ở Đức quốc. Ở đó, có HT. Thích Như Điển, và nhiều vị học trò chí thiết, có tâm và có tầm. Thầy tin rằng, nếu nhân duyên thù thắng, nơi ấy sẽ là mầm non đầu tiên của giấc mơ Đại học Phật giáo Việt Nam nơi xứ người.

Điều làm chúng tôi cảm động hơn cả là hiện nay, ở hải ngoại như Sư Cô Thích Nữ Hạnh Thân, Sư Cô Diệu Nguyệt (Sucandra - Alena Gripass), chị Mai Lê (con gái của Cô Nhã Ca), đã cùng nhau thành lập Viện Chúng Hương (Xin xem trang nhà ở đây, <https://chunghuonginstitute.org/>) để tiếp nối các công việc Phật sự của Thầy, như những mạch nước trong chảy tiếp từ nguồn tâm Đại Bi, Đại Trí của Thầy. Thầy vẫn thường dạy: Chúng ta không chỉ giữ đạo cho riêng mình, mà phải gieo lại hạt giống Chánh pháp muôn phương. Giấc mơ của Thầy, do đó, không chỉ là dựng một nơi chốn bằng gạch ngói, mà là xây dựng một ngôi nhà tâm linh của trí tuệ và từ bi — nơi hội tụ tinh hoa văn hóa Việt, minh triết Phật giáo và tinh thần giáo dục nhân bản của nhân loại.

Giấc mơ và hạnh nguyện của Thầy — cũng là lời gửi gắm cho chúng ta hôm nay. Dù học viện hay trường đại học ấy chưa mọc lên giữa trời Âu hay đất Mỹ, nhưng hạt giống của nó đã được Thầy gieo sẵn trong tâm của mỗi người học trò. Chỉ cần chúng ta cùng chung tay, nuôi dưỡng bằng tâm thành, bằng đạo hạnh, và bằng trí tuệ — thì một ngày nào đó, một trường Đại học Phật giáo Việt Nam tại Hải ngoại sẽ thành hình như một đóa sen giữa trời Tây, tỏa hương cho đời và nối dài ánh sáng từ bi của Đạo Phật Việt Nam trên khắp năm châu. Thầy muốn nơi đó là chỗ để người xuất gia hay tại gia, trẻ hay già, Đông hay Tây cùng chia sẻ một lý tưởng: “Học để giác ngộ và phụng sự.”

Ước vọng của Thầy cũng chính là trách nhiệm của kẻ hậu lai. Chúng con, những kẻ hậu học đang cúi đầu nhận lấy lời nhắn nhủ ấy như một tâm ấn truyền đăng. Dẫu biết con đường này nhiều chông gai, nhưng mỗi bước đi là một đóa sen nở, mỗi bàn tay góp lại là một viên gạch dựng nên Đại học

Từ Bi — Trí Tuệ. Chúng con tin rằng, ngọn lửa Tuệ Sỹ đã và đang lan toả như hạnh nguyện 'hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng' của Thầy. Từ Dambri đến Hannover, từ Sacramento đến Paris, từ Huế đến Sydney, từ Saigon đến Vancouver, bất cứ nơi nào có người Việt còn hướng về Phật pháp, nơi ấy có thể là mảnh đất tâm cho Phật giáo Việt Nam đang nảy mầm.

Với tầm nhìn khai phóng và nhân bản của Thầy, giáo dục Phật giáo không chỉ đào tạo Tăng tài, mà còn phải đào tạo những con người có tâm hồn tự do, có trí tuệ khai mở và trái tim nhân hậu. Viện Phật học hay trường Đại học ấy — trong giấc mơ của Thầy sẽ là nơi không bị ràng buộc người học vào khuôn khổ giáo điều, mà là nơi khai phóng tư duy, thắp sáng trí tuệ, dung hòa Đông Tây, kết nối cổ kim, nơi Tăng Ni sinh, học viên, sinh viên không chỉ học hỏi Kinh, Luật, Luận, mà còn chuyên tâm vào khoa học, triết học, giáo dục, nghệ thuật, ngôn ngữ, và nhân quyền — tất cả đều soi chiếu bằng ánh sáng Từ Bi và Trí Tuệ của Đạo Phật.

Di sản của Thầy đã nằm trong hơn nửa thế kỷ trước tác, giảng dạy và dịch thuật và đang ở trong tâm hồn nhân bản và tinh thần khai mở mà Thầy đã truyền trao. Công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam là một sự nghiệp giáo dục và tâm linh vĩ đại — nối liền quá khứ với tương lai, truyền thống với hiện đại, Đông phương với Tây phương. Những lời Thầy dạy, những lá thư, những bản thảo, những dòng thơ như “quán trọ” giữa cuộc đời, là nơi ta dừng lại để soi chiếu tâm mình, để thấy vô thường mà không sợ hãi, để sống giữa đời mà không đánh mất chân tâm.

Thầy ơi,

Tháng Mười Một lại về, mưa vẫn rơi như những giọt tâm tư. Thuyền từ Giáo hội còn neo bến, nhưng bóng Thầy đã khuất giữa trời Không. Tuy nhiên, ngọn đuốc và ánh sáng mà Thầy đã thắp lên vẫn lan toả trong từng nụ cười áo lam, trong từng lời giảng, trong từng trang kinh được mở.

Chúng con xin kính tri ân Thầy.

Chúng con xin nguyện tiếp nối hạnh nguyện độ sinh của Thầy,

Lấy Chánh pháp làm đường đi,

Lấy Từ bi làm lẽ sống,

Lấy Trí tuệ làm hơi thở của từng ngày.

Xin nguyện hồi hướng những công đức lành đến pháp thân thanh tịnh của Thầy — bậc Cao Tăng Thạc đức, Nhà giáo dục lớn, người đã soi sáng tâm hồn Việt giữa vô minh nhân thế.

Sacramento, Bạch Vân Am, 2025
Đệ tử: Thiên Nhạn — Tâm Thường Định

Lòng kiên nhẫn

Soạn giả: HT. THÍCH MINH CHIỂU

(Truyện cổ Phật Giáo)

Thuở xưa, Đức Bồ Tát đầu thai là con một vị thương gia rất giàu có tại nước Ka Ci. Khi lớn lên Ngài dọn 500 cỗ xe đi buôn.

Một ngày kia đến ranh giới một bãi sa mạc rộng lớn, cát nơi đó nhỏ li ti và hầm nóng như lửa đốt. Đức Bồ Tát thuê một người dẫn đường và sắm sửa lương thực, nước uống chờ trời tối mới tiếp tục cuộc hành trình. Đêm đi ngày nghỉ vì sự nóng bức vô cùng khó chịu.

Khi đi được 58 dặm, Đức Bồ Tát nghĩ rằng: "Chỉ còn nốt một đêm mình sẽ ra khỏi sa mạc". Nhưng chẳng may người hướng đạo ngồi cỗ xe đầu, vì mệt mỏi ngủ quên đi và để mấy con bò quay trở lại đường cũ. Tối hừng đông, người hướng đạo thức giấc cả sợ hô to ra lệnh cho đoàn xe ngừng lại. Khi mọi người bước xuống mới nhận ra mình đã trở về chốn hôm qua khởi hành. Tất cả ai nấy đều kinh hãi vì củi đốt và nước uống đã hết sạch. Lòng buồn rầu họ lên xe nằm với bộ mặt thoái chí, thất vọng. Đức Bồ Tát thầm nghĩ: "Nếu ta không bền chí, kiên nhẫn thì sẽ chết cả đám". Nghĩ rồi, Ngài gọi vài ba người cùng lần mà đi tìm xem có ao giếng hoặc lạch nước nào gần đó chăng? Đi được khoảng xa, Ngài gặp một đám cỏ, Ngài bèn nói: "Đám cỏ này nhờ nước mới sống, vậy các người hãy mang cuốc xuống lại đào chắc sẽ có nước uống".

Khi đào xuống 60 thước, một thì đựng một cục đá rất lớn, mọi người đều ngã lòng bỏ đi. Nhưng Đức Bồ Tát vẫn tin tưởng dưới cục đá này là lạch nước. Ngài bước xuống giúp đào và kê tai trên cục đá lắng nghe tiếng róc rách chảy. Ngài trở về kêu người đầy tớ tâm phúc tới và nói:



- Này em, em hãy xách cái búa lớn ráng đập cho bể cục đá đừng ngã lòng. Nếu em không kiên nhẫn thì mọi người chúng ta đều chết khát cả.

Người đầy tớ vâng lời cố sức đập tan mảnh đá rồi trở lên. Một lát sau, bỗng nước ở dưới trào lên tới miệng giếng. Cả thầy đều mừng rỡ tắm rửa, múc nước nấu ăn và tích trữ đổ vào lu, bình để chờ tối qua sa mạc.

Nhờ ở sự bền chí đó mà cả đoàn người đã thoát nạn qua biển cát khô khan, nóng bức.

Y HÀ

"Người tu hành cũng giống như người ra chiến trường sau khi mặc áo giáp ra trận, có thể vì hèn nhát mà bỏ trốn đi, có thể chết tại chiến địa, có thể thắng trận trở về rất vinh quang."

"Kẻ sa môn học đạo hãy cố gắng bền tâm, hăng hái chống với hoàn cảnh xấu xa, mới mong thành đạo được."

MỞ MẮT CHIÊM BAO

Mây trưa vờn lối mộng
Mưa khuya vỗ về lòng
Không thương và chẳng ghét
Chuyện đời mặc đực trong

Về đâu giọt nước nhỏ
Mưa ngân ngân thành dòng
Tìm chi mây hôm trước
Đã tan vào trăm sông

Bình minh ta đâu hẹn
Giấc mơ đêm sắp tàn
Người mê hay kẻ tỉnh
Khách phong trần lang thang

Từng bước chân nhẩn nại
Con sóng đời lao xao
Bao giờ buông ảo vọng
Mở mắt nhìn chiêm bao...

MAN MÁC CỎ MAY

Chân trời góc bể xa xôi
Thềm quê theo áng mây trôi tìm về
Hương đồng gió nội bùa mê
Triền sông thăm hẹn lời thề cỏ may

Trăng xưa nhớ buổi cầm tay
Rối bờ tóc gió hây hây má hồng
Câu hò tím nổi hoài mong
Sâu trong ánh mắt rừng dòng luyến vương

Ngày về bến nhớ sông thương
Trăm tư lau lách sao đường xa vắng
Hoàng hôn khói mỏng buồn thăm
Nghe cay sóng mắt giọt chậm chậm rơi

Phù sa bồi lở đầy vơi
Cỏ may man mác nhói lời buốt đau
Ngó sông... Sông chảy chi mau
Đôi bờ hoa bắp chột sâu gió lay...

QUÊ NHÀ THÁNG CHẠP

Chưa xuân đã đến tháng Chạp rồi
Vòng xoay năm mới lại băng khuâng
Đông còn mê mãi vùi sương trắng
Vàng chưa hoa cải bến sông giăng

Bãi bờ lau sậy run trong gió
Đò quê quang gánh mẹ chợ đông
Bờ tre thức sớm lời chim gọi
Nắng non lấp lóa tỏa ánh hồng

Cánh đồng thêm thiếp xanh giắc mạ
Bên đường màu hoa dại đơm bông
Cuối năm khúc gió đường hoang hoài
Góc quê nhà thăm lặng thương mong

Gửi mây trắng lời chi hò hẹn
Cội mai già thay áo đôi mươi
Con chim khách riu ran đầu ngõ
Tết đến thật gần tháng Chạp ơi!

thơ TỊNH BÌNH



Truyện cực ngắn

STEVEN N.



HOÀNG QUẢNG NHÃN CƠ



Sư vốn người họ Chu đất Hoàng Mai – Kỳ Châu. Thuở nhỏ theo mẹ lang thang mưu sinh rất khổ cực. Một ngày kia có người nhìn sư mà nói: “Thằng bé có tướng lạ, chỉ thua Như Lai có bảy tướng”. Kể đó Tứ tổ Đạo Tín có việc đến Hoàng Mai và cơ duyên đưa đẩy khiến ngài gặp sư. Nhìn tướng sư, Tứ tổ nhận ra ngay đây là bậc đại căn pháp khí nên xin mẹ của sư cho sư xuất gia. Sư

theo học với Tứ tổ trong ba mươi năm, đắc pháp và trụ ở Hoàng Mai dạy chúng. Đạo tràng của sư có đến mấy trăm tăng nhân. Nhận thấy đại chúng giải đãi, không tinh chuyên tu học mà chỉ lo việc hữu lậu phước điền, bởi vậy sư khuyến cáo:

- Người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử, tự tánh mê thì phước nào có thể cứu?

Khi sư đã già và nhận thấy cơ duyên gần mãn nên muốn tìm người truyền pháp. Sư cáo đại chúng:

- Ai làm kệ mà tỏ được tánh bát nhã nơi tâm mình thì ta sẽ truyền y bát nối pháp.

Trong chúng có Thần Tú làm giáo thọ sư viết kệ nhưng Ngũ tổ cho là chưa vào cửa. Huệ Năng vốn không biết chữ nhưng bài kệ nhờ người viết lại kiến tánh nên được truyền pháp và lãnh y bát đi về phương Nam. Cũng từ đây mà thiền tông Đông Độ sinh ra hai phái lớn: Nam Năng Bắc Tú.

Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường Đại Tông, sư biết trước ngày giở nên triệu đại chúng lại, dạy:

- Việc ta nay đã xong, đến lúc phải đi rồi!

Nói xong sư vào thất ngồi an nhiên mà tịch.

HOÀNG QUẢNG TRUYỀN PHẬT ĐẠO KHUYẾN NGHỊ TINH TÂN GIẢI THOÁT DUY TRÍ HUỆ ĐỐI NHÂN DỤNG BIỆT NHÃN NHƯ LAI HỮU TRƯỞNG TỬ

NHÃN CƠ XIỂN THIÊN TÔNG CẢNH TỈNH MUỘI MÊ THĂNG ĐẠO CÂY PHƯỚC ĐIỀN DƯỠNG CHÚNG CÁO ĐỒNG THÂN MINH SƯ XUẤT CAO ĐỒ.

BA PHÁP ẮN

Quốc gia tổ chức hội thảo về vấn đề kinh điển của các dòng truyền thừa: Nam tông, Bắc Tông. Mật tông... Ngoài số tu sĩ còn có các học giả thế tục, các chuyên gia về cổ ngữ, khảo cổ học... tham dự đồng thảo. Một đại biểu phát biểu:

- Tôi thấy Phật giáo Bắc truyền thường hay cầu an, cầu siêu, cúng thất... trong khi tra các kinh điển cổ nhất chẳng có vấn đề này.

Hòa thượng chủ tọa trả lời:

- Ông nói đúng, không có kinh nào cầu an hay cầu siêu mà tất cả kinh Phật cũng là cầu an cầu siêu nếu kinh ấy có ba pháp ấn: Khổ, không, vô thường – vô ngã. Vì từ ba pháp ấn này mà người tu học sẽ nhận biết khổ, nguyên nhân khổ, đường thoát khổ... vậy thì an và siêu rồi.

Các đại biểu vỗ tay tán thưởng rào rào. Vị đại biểu kia lại cất vấn:

- Cứ cho là vậy, nhưng kinh điển Nam truyền gần Nguyên Thủy hơn, còn Bắc truyền, Tịnh truyền gần với tổ sư hơn là Phật, thế thì biết tu học theo ai? Phật hay tổ?

- Dĩ nhiên rồi, tuy cùng một gốc nhưng cành nhánh Bắc sum xuê hơn cành Nam, duy quả vị giải thoát vẫn đồng mục đích. Không cứ Bắc, Nam hay Tịnh truyền, hễ có ba pháp ấn ấy thì đều là kinh Phật. Tụng kinh không phải để Phật nghe mà để chính mình nghe. Cầu an, cầu siêu là phương tiện độ mà thôi.

Hòa thượng đúc kết:

Ba dòng tuy có khác biệt nhau

Cầu an cầu siêu độ đời đau

Kinh ba pháp ấn đều chơn chánh

Căn cứ vào đây đừng phụng hành.

LIỆU CÓ LỢI CHĂNG?

Trong cuộc hội thảo Phật giáo năm ấy quy tụ rất nhiều học giả, nhà văn hóa, nhà giáo dục và trí thức về tham dự. Đề tài thảo luận chuyên về các

tầng sâu của tâm thức và tâm lý học. Một đại biểu vẫn:

- Phật giáo chủ trương không có linh hồn mà chỉ có danh và sắc. Một mai cách ăm thì quên hết ráo, vậy các vị tu học khổ nhọc cả đời uống phí quá!

Thầy chủ tọa đáp:

- Không uống tí nào mà lợi ích lại lớn không thể biết hết. Tu học một đời chính thân người đó hành thiện, xã hội có một phần tử thiện, ảnh hưởng thiện đến mọi người. Cách ăm tuy có quên nhưng những chủng tử thiện không mất. Bằng chứng là có rất nhiều người sanh ra tự thân đã có năng khiếu viết, vẽ, hát, sáng tạo, chế tác... Có nhiều trẻ tự dung ăn chay hay đòi đến chùa... Đó là do những hạt giống trong tạng thức khởi sanh.

Các đại biểu tỏ vẻ đồng ý nhưng vị kia vẫn không hài lòng.

- Vậy thì tại sao vẫn bảo cách ăm thì quên hết?

- Đúng là trên mặt tướng sẽ quên nhưng tánh thì không thể. Tướng cách ăm có thể thọ lại đủ thứ thân nhưng hạt giống cũ này mầm thì biểu hiện cái tánh vẫn còn đó. Ngài về đọc lại A Tỳ Đàm sẽ rõ hơn.

THỜI ĐẠI AI

Sau buổi lễ ngày Chủ Nhật, thầy trò ăn uống và nói chuyện vui vẻ với nhau. Một anh Phật tử bảo:

- Bạch thầy, chúng ta ngày nay có phước báo lớn dễ sợ, nếu hồi ấy Đức Phật có được hoàn cảnh như thời đại hôm nay thì ngài đã thành Phật sớm hơn.

- Phước lớn cỡ nào mà thành Phật sớm hơn?

- Dạ, thời đại hôm nay nhờ có trí tuệ nhân tạo (AI) mà con người thành công dễ ợt. Nhiều người chọn đề tài rồi ra lệnh cho (AI) thể là trong phút chốc có ngay một bài văn, câu chuyện, bài thơ, bản nhạc... và họ chỉ cần ký tên vào thể là thành nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ...

Thầy và đại chúng cười to. Anh ấy hứng chí khoe tiếp:

- Con mới sắm được một con robot, nó được tích hợp (AI), Gemini... nên nó tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền thay cho con. Robot của con nó thuộc chú Đại Bi, Tâm Kinh Bát Nhã, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm...

Đại chúng càng cười to hơn. Thầy không cười nữa mà tỏ vẻ trầm ngâm. Anh Phật tử thấy vậy chợt dạ:

- Có gì sai hà thầy?

- Ờ, nghe qua tưởng không sai nhưng thật ra sai không tưởng nổi.

Trí tuệ nhân tạo thật hay

Viết văn, soạn nhạc... làm thay cho người

Tụng kinh, niệm Phật giàn trời

Tự mình dối gạt thế thời càng mê.

TÚI RỒNG ỐC ĐẦY

Mổ vốn thân sơ thất sở, tánh tình hậu đậu, làm ăn bết bát chẳng trò trống gì, suốt ngày cứ mơ mộng với thơ thần văn chương, đã vậy có đồng nào là vét đi in sách để làm dáng với thiên hạ. Một ngày kia bà vợ cảm râm:

- Làm ăn không lo, cứ lo chuyện bao đồng, thời buổi này in sách làm gì?

Mổ cười cầu tài:

- Trời sanh voi sanh cỏ, hơi đâu lo cho mệt. Viết sách cũng như em sanh con vậy thôi, hết trứng thì tự nhiên tắt.

- Mà anh viết gì mà viết nhiều vậy?

- Thì chuyện đời mà, tí thiền, chút chính trị, khịa quan nha, dặm thêm mùi phấn son tình ái...

- Thế sách anh khác gì cái lẩu thập cẩm!

Vợ mổ nói xong cười mếu máo đọc rập:

TÚI TRỒNG RỒNG KHÔNG TIỀN BẠC DÙ MỘT XU NHỎ

ĐẦU ĐẦY ĐẶC TOÀN CHỮ NGHĨA NÊN MÓ SÁCH TO.

GÀ RỪNG

Gà rừng Feodo nhớn nhợ ngoài đồng, ăn bông cỏ, uống giọt sương mai, thích chí gáy vang rừng. Bọn gà nhà tù trong hàng rào nhìn ra thấy thế nên tỏ vẻ thích thú. Con trống Noole nói:

- Thằng Feodo có vẻ tự do ung dung nhỉ.

Feodo nghe thế bèn kêu:

- Các bạn hãy lên rừng, ra bờ bãi sống cho thoải mái. Ngày ăn hạt cỏ đêm ngủ trên cành, thích thì gáy không thích thì rong ruổi đó đây.

Bọn gà nhà nghe thế cũng muốn đi theo Feodo nhưng rồi cứ tiếc cái chuồng. Con Noole dè bieu:

- Ổi giờ tự với chả do! Bọn ta ở trong chuồng có chủ cho ăn, có chó giữ an ninh, việc gì phải lang thang cho khổ. Bọn ta cần cảnh giác giọng điệu của kẻ phá hoại!

Feodo biết bọn ấy không thể thoát được nên cũng bỏ đi. Mấy ngày sau con Noole gáy báo sáng sai nhịp nên ông chủ giận đem ra giết thịt. Con trống choai Slaveo đá độ bị thua thể là ông chủ nắm hai chân quật vào tường. Ấy vậy mà cả chuồng vẫn tỉnh bơ nhớn nhợ xem như chuyện của ai chứ chẳng phải của chuồng mình. Cả bọn vẫn ngày ngày tranh năm thóc, đánh nhau tóe máu để đập mái và ông chủ lần lượt thịt từng con một.

Steven N
Georgia, 1125

BẢN SANH: TRUYỆN 3

JATAKA TALES: STORY 3

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: *Nguyễn Giác*

J3. Serivanija Jātaka -- Cụ bà bán một bát vàng và suýt bị lừa gạt.

Tóm tắt: Câu chuyện này dạy rằng sự kiên trì được dẫn dắt bởi sự trung thực và đức hạnh sẽ mang lại phần thưởng thực sự, trong khi bỏ cuộc hoặc hành động theo lòng tham sẽ dẫn đến mất mát sâu sắc. Bồ Tát, xưa kia là một thương gia, thấy một người phụ nữ bán một cái bát vàng xin màu. Một thương gia khác, vì tham lam, trả giá rất thấp. Bồ Tát nói cho bà ta biết giá trị thực sự của cái bát, mua nó và kiếm lời. Người kia chết vì tức giận.

Một lần nọ, khi Đức Phật còn ở Savatthi, các huynh đệ dẫn một vị sư đến gặp Ngài. Vị sư này đã từ bỏ việc tu tập tâm linh, tin rằng mình không thể tiến bộ. Đức Phật, biết được quá khứ của vị sư này, đã nói với ông: "Này huynh đệ, người đã từ bỏ sẽ phải chịu đau khổ lâu dài, giống như người bán hàng rong đánh mất chiếc bát vàng trị giá một trăm ngàn đồng."

Các vị sư khác, cảm thấy tò mò trước lời tuyên bố này, đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn giải thích. Đức Phật liền kể lại một câu chuyện từ một kiếp trước.

Năm đại kiếp trước, tại vương quốc Seri, có hai thương gia bán nôi niều xoong chảo. Cả hai đều được gọi là 'Serivan', nhưng một người là người thông thái và lương thiện (Bồ Tát, một vị Phật tương lai), trong khi người kia là một kẻ tham lam và ngu ngốc. Họ cùng nhau đi đến thành phố Andhapura, nơi họ chia nhau ra bán hàng rong.

Trên một con phố nọ, gã bán hàng rong tham lam đến một ngôi nhà từng thuộc về một gia đình giàu có, nhưng giờ chỉ còn một bà lão và cháu gái sống ở đó, do cuộc sống khó khăn. Khi cô cháu gái xin bà một món đồ trang sức, bà lão đưa cho gã bán hàng rong một chiếc bát cũ kỹ, bẩn thỉu, chẳng còn tác dụng gì với họ nữa.

Gã bán hàng rong tham lam cầm lấy chiếc bát, dùng kim vạch một đường lên mặt sau và phát hiện ra nó được làm bằng vàng ròng. Nhưng lòng tham đã thôi thúc gã khao khát chiếc bát một cách vô ích. Gã tuyên bố nó vô giá trị, ném nó xuống đất và xông ra khỏi nhà, định bụng sẽ quay lại sau

khi hai người phụ nữ tuyệt vọng và sẽ lấy chiếc bát mà không cần đền đáp.

Sau khi gã rời đi, gã bán hàng rong thông thái người Serivan đến cùng ngôi nhà đó và hét lên: "Bán bình nước! Bán bình nước!" Bà lão, nhớ lại sự khắt nghiệt của người bán hàng rong đầu tiên, đã do dự, nhưng cháu gái bà thấy được lòng tốt của người đàn ông mới này và thuyết phục bà cho ông vào. Hai người phụ nữ đưa cho ông chiếc bát tương tự, giải thích rằng người bán hàng rong đầu tiên đã nói nó vô giá trị.

Bồ Tát cầm lấy chiếc bát và ngay lập tức nhận ra giá trị của nó. "Mẹ ơi," ông nói, "chiếc bát này đáng giá một trăm ngàn đồng tiền. Con không có đủ tiền để trả."

Bà lão, kinh ngạc, tin rằng chiếc bát đã biến thành vàng nhờ sức mạnh của lòng tốt của ông. Bà nài nỉ ông lấy nó và cho họ bất cứ thứ gì ông có thể. Bồ Tát đưa cho họ tất cả số tiền ông có - năm trăm đồng tiền - và hàng hóa có giá trị tương đương, chỉ giữ lại chiếc cân, chiếc túi và tám đồng xu. Sau đó, ông vội vã ra sông, trả tiền cho người lái đò và bắt đầu qua sông.

Trong khi đó, người bán hàng rong tham lam quay lại, hy vọng sẽ lấy được chiếc bát mà không mất gì. Nhưng bà lão đã ngăn cản ông, nói rằng: "Ông đã lừa chúng tôi! Một người bán hàng rong ngay thẳng đã trả cho chúng tôi một ngàn đồng để mua cái bát vàng đó rồi lại mang nó đi."

Một cơn thịnh nộ và đau buồn khủng khiếp xâm chiếm người bán hàng rong tham lam. Ông nhận ra mình đã mất một gia tài. Ông rút tiền bạc và hàng hóa đi, xé toạc quần áo, và dùng cán cân làm dùi cui, chạy ra sông. Ông thấy thuyền của Bồ Tát đã ở giữa sông và hét lên bảo người lái đò quay lại. Bồ Tát bình tĩnh bảo ông đừng làm vậy. Khi người bán hàng rong tham lam đứng trên bờ, chìm đắm trong hận thù và đau buồn, trái tim ông nóng bừng, máu phun ra từ môi, và trái tim ông nứt ra như bùn khô dưới ánh nắng mặt trời. Ông chết ngay tại đó, đánh dấu lần đầu tiên Đề Bà Đạt Đa, đối thủ tương lai của Bồ Tát, nảy sinh mối thù với ông.

Sau khi kể câu chuyện, Đức Phật nói: "Nhu

vậy, người bán hàng rong ngu ngốc đã từ bỏ lòng trung thực và lòng tốt của mình đã phải chịu tổn thất lớn, trong khi người bán hàng rong khôn ngoan kiên trì làm điều đúng đắn đã nhận được phần thưởng của mình." Ngài kết luận bằng cách xác định người bán hàng rong tham lam là Đề Bà Đạt Đa và chính mình là Serivan khôn ngoan.

Sau khi nghe câu chuyện này, vị sư yếu đuối tràn đầy quyết tâm mới. Nhà sư hiểu rằng sự kiên trì, bắt nguồn từ chân lý và đức hạnh, là một phẩm chất mà sư sở hữu. Sau đó, Đức Phật dạy sư về Tứ Diệu Đế, và vị sư, được tiếp thêm sinh lực, thiền định một lần nữa và chứng đắc quả vị A La Hán.

.... o

J3. Serivanija Jātaka -- An elderly woman sold a golden bowl and was nearly cheated.

Summary: *This story teaches that perseverance, guided by honesty and virtue, leads to true rewards, while giving up or acting out of greed results in profound loss. The Bodhisatta, once a salesman, saw a woman selling a tarnished gold bowl. Another salesman, greedy, offered little. The Bodhisatta told her its true worth, bought it, and profited. The other died of rage.*

Once, while the Buddha was in Savatthi, a monk was brought to him by his brethren. The monk had abandoned his spiritual practice, believing himself incapable of making progress. The Buddha, aware of the monk's past, said to him, "Brother, you who have given up will suffer greatly—just like the hawker who lost a golden bowl worth a hundred thousand pieces."

The other monks, intrigued by this statement, asked the Blessed One to explain. The Buddha then recounted a story from a past life.

Five aeons ago, in the kingdom of Seri, there lived two merchants who sold pots and pans. Both were named Serivan, but one was a wise and honest man—the Bodhisatta, a future Buddha—while the other was greedy and foolish. They traveled together to the city of Andhapura, where they divided the streets to hawk their wares.

On a certain street, the greedy hawker came upon a house that had once belonged to a wealthy family. Now, only an old woman and her granddaughter lived there, having fallen on hard times. When the granddaughter asked her grandmother for a trinket, the old woman offered the hawker an old, dirty bowl that was of no use to them.

The hawker took the bowl and, scratching a line on its back with a needle, discovered it was made of solid gold. But his greed made him desire the bowl without paying for it. He declared it

worthless, threw it on the ground, and stormed out of the house—planning to return later, when the women were desperate, and take the bowl without giving anything in return.

After he left, the wise Serivan hawker came to the same house, crying out, "Waterpots to sell! Waterpots to sell!" The old woman, remembering the harshness of the first hawker, was hesitant. But her granddaughter saw the kindness in this new man and convinced her to let him in. The women offered him the same bowl, explaining that the first hawker had called it worthless.

The Bodhisatta took the bowl and immediately recognized its value. "Mother," he said, "this bowl is worth a hundred thousand pieces of money. I do not have enough to pay for it."

The old woman, astonished, believed the bowl had turned to gold through the power of his goodness. She insisted he take it and give them whatever he could. The Bodhisatta gave them all the money he had—five hundred pieces—and goods of equal value, keeping only his scales, his bag, and eight coins. He then rushed to the river, paid the ferryman, and began to cross.

Meanwhile, the greedy hawker returned, hoping to get the bowl for nothing. But the old woman confronted him, saying, "You lied to us! An upright hawker gave us a thousand pieces for that golden bowl and took it away."

A terrible rage and sorrow seized the greedy hawker. He realized he had lost a fortune. He threw his money and goods away, tore off his clothes, and, using the beam of his scales as a club, ran to the river. He saw the Bodhisatta's boat already in the middle of the river and shouted for the ferryman to turn back. The Bodhisatta calmly told him not to. As the greedy hawker stood on the bank, consumed by hatred and sorrow, his heart grew hot, blood gushed from his lips, and it cracked like dry mud in the sun. He perished right there—marking the first time Devadatta, the Bodhisatta's future rival, conceived a grudge against him.

After telling the story, the Buddha said, "In this way, the foolish hawker who gave up on honesty and kindness suffered great loss, while the wise hawker who persevered in doing what was right found his reward." He concluded by identifying the greedy hawker as Devadatta and himself as the wise Serivan.

Upon hearing this tale, the fainthearted monk was filled with new resolve. He understood that perseverance, rooted in truth and goodness, was a quality he possessed. The Buddha then taught him the Four Truths, and the monk, reinvigorated, meditated once more and was established in Arahatsip.



Bào Lạc

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Vô Bích động âm u mờ mịt, nó chẳng thuộc trời chẳng thuộc đất, nó không có tháng năm kiếp số thì nói chi đến thời khắc hay ngày giờ. Nó vốn là lãnh địa của lão Hades từ thuở hồng hoang đến giờ. Lão thường ngồi trên ngai bạch cốt, lúc nào cũng lim dim nhắm nháp ly hắc huyết hoàn tửu, đây là thức uống khoái khẩu của lão ta. Cái ly của y cũng rất đặc biệt, vốn chế tác từ thiên linh cái của bọn người ở nhân gian. Hắc huyết hoàn tửu là thứ mỹ tửu cực độc chỉ riêng Vô Bích động mới chế được. Mỗi khi Hades muốn gọi ai về châu thì lão nhón ngón út chấm một giọt nhỏ lên sinh mệnh ai là người ấy lập tức vâng mệnh, xưa nay chưa có ai cưỡng được mệnh gọi châu, dù đó là người cực thông minh hay quyền uy lớn nhất thế gian. Người đã như thế thì quỷ thần, phi nhân, súc sanh không cần phải nói nữa. Ngay cả những vị trời cũng chẳng thoát khỏi, dù đại phạm thiên thọ mạng tám vạn đại kiếp nhưng khi có mệnh thì hoa trên mào héo, thân thể tiết mùi hôi, thân quyến lìa xa... đó là dấu hiệu cho biết sắp đọa. Sự linh nghiệm của hắc huyết hoàn tửu xưa nay là tuyệt đối.

Hades đang tận hưởng khoái lạc do hắc huyết hoàn tửu đem lại, cả người lâng lâng như bay bổng. Chợt nghe tiếng chí chóc của lũ quỷ đầu trâu mặt ngựa đang tranh ăn uống dưới thêm, y khẽ liếc mắt xem khinh, tuy nhiên thỉnh thoảng lão cũng ban phát từ tâm với chúng, cho chúng uống chút hắc huyết hoàn tửu nhưng đã giải độc, ấy là ban phát ân huệ để chúng tích cực hơn trong công việc. Vô Bích động huyền hoặc lập lòe với vô số đóm sáng xanh của những sinh mệnh chưa nhận giọt hắc huyết hoàn tửu.

Chợt có một làn hơi lạnh buốt bốc lên, mùi tanh tưởi tỏa ra khắp cả động. Lão Hades không thèm mở mắt nhưng vẫn biết đó là quỷ Vô Thường đến. Y với hắn ta vốn là bạn đồng môn, quyền lực ngang nhau, tàn độc và vô tình tuyệt đối không khác. Cả hai là cặp bài trùng, là song kiếm hợp bích tung hoành quấy khắp ba ngàn thế giới. Hades cất giọng ồm ồm:

- Này lão quỷ Vô Thường kia, hôm nay đến đây có việc chi chăng?

- Chào lão Hades, lão khỏe chứ? Tất nhiên ta có chút việc mới đến Vô Bích động

- Nói xem nào!

- Thế lão muốn nghe tin tốt trước hay tin xấu trước?

Hades cười gằn:

- Với bọn ta thì làm gì có tin tốt với tin xấu, người khéo vẽ vời.

- Ông nói chí phải, tuy nhiên đây là vấn đề thật có những điều tôi không biết nên mới sanh tâm có tốt xấu như lũ người.

- Vậy người cứ nói huych toẹt ra xem sao.

Quỷ Vô Thường cười nhạt, bay vòng quanh vờn lão Hades, đoạn gỡ lấy ly hắc huyết hoàn tửu chiêu một ngụm rồi tăng hăng:

- Lão biết đấy, toàn bộ lũ người, trời, ngạ quỷ, phi nhân, súc sanh... nói chung là loài hữu tình có sinh mệnh ở cõi Sa Bà này do tôi với ông cai quản. Xưa nay chưa có ai thoát khỏi bàn tay chúng ta. Thật ra mà nói thì có trường hợp hy hữu là ông Cô Đàm đã vượt thoát ra ngoài vòng sanh tử. Mà nào chỉ ông Cô Đàm, ngoài ra còn có những vị A La Hán và các đệ tử chân chính tu tập đúng đường lối của ông ấy cũng đã không còn luân hồi sanh tử. Với bọn họ thì hắc huyết hoàn tửu chẳng có tác dụng gì, đây là một cái tin xấu cho ông và tôi. Còn cái tin tốt lành rất lớn là hiện nay bọn ma tăng, tà sư cấu kết với gian nhân ác đảng đang ngự trị khắp nơi. Bọn chúng đang phá hoại giáo pháp của ông Cô Đàm, phá từ trong ra, đây là việc mà năm xưa ông muốn làm nhưng không thành công. Với bọn hồng tăng này thì chúng chẳng thể nào thoát khỏi sanh tử đã vậy chúng còn lôi kéo và dẫn dắt đại chúng đi vào con đường độc đạo của chúng ta. Với bọn này thì chưa cần ban ơn huệ một giọt hắc huyết hoàn tửu chúng đã tự động quy phục về châu. Thứ nữa hiện nay quần chúng rất mê muội, bọn họ tuy có tâm tu đạo nhưng vì phước huệ cạn quá nên tin vào sự dẫn dắt của bọn mù lòa, danh văn lợi dưỡng, ông đạo, thầy pháp, thầy cúng mà tất cả lú rú nối đuôi nhau nhập Vô Bích động mà không hề hay biết trong khi tâm cứ tưởng rằng thoát ra khỏi Vô Bích động.

Nghe thế, lão Haydes nhướng mày nhìn quỷ Vô Thường rồi cười sảng sặc khiến Vô Bích động lay động tựa như động đất:

- Vấn đề chẳng có gì mới, tuy nhiên sự thế ngày càng trầm trọng hơn, có lẽ nhờ vậy mà ly hắc huyết hoàn tửu của ta không bao giờ cạn, mùi vị lại nồng hơn. Hắc huyết hoàn tửu của ta có từ thuở khai thiên lập địa nhưng chưa bao giờ lên màu, lên mùi như hôm nay. Này quỷ Vô Thường, ta với ông là anh em sinh đôi, người đời không thể phân biệt

được ai là ông ai là tôi, thật ra tôi với ông tuy hai mà là một, mặc khác tuy một nhưng rõ ràng là hai. Tôi với ông cùng cai quản thế gian nhưng giữa hai chúng ta cũng có những cái khác biệt. Tôi với ông song hành, có mặt trong từng sát na, tôi chỉ ra tay lấy từng sinh mệnh hay có lúc mức cả vô số sinh mệnh trong khoảnh khắc. Tôi ra tay bắt thần hay bảo tin trước cũng đều phụ thuộc vào phước đức và thọ mạng của chính bọn người. Ông thì khác, luôn ra tay âm thầm. Ông hiện diện trong từng khoảnh khắc nhỏ nhất mà lũ người không thể đo đếm được. Ông bảo bọn nhân gian từng tế bào. Ông giày vò chúng. Ông làm cho chúng nó gầy hao, bệnh tật, già nua...



trước khi chúng về với ta. Ông bảo từng tế bào mà bọn người không hề hay biết, chúng vẫn vô tư tranh ăn, tranh ngủ, tranh hưởng thụ, thậm chí tranh đấu đá và tru diệt nhau.

Quý Vô Thường khoái chí cười khúc khích:

- Ông nói phải, tôi bảo từng tế bào trên thân xác lũ người, bảo trong từng khoảnh khắc, nào chỉ lũ người, tất cả loài hữu tình có xác thân vật chất là tôi bảo liên li không hề gián đoạn. Tuy nhiên thọ mệnh dài hay ngắn của chúng không phụ thuộc ở tôi mà ở phước đức của tự thân chúng. Tôi bảo từng tế bào của chúng cũng là lẽ tự nhiên chứ chẳng phải muốn làm thế vì có muốn cũng không được mà không muốn cũng không xong. Có một điều là tôi chỉ có thể bảo từng tế bào vật chất trên thân thể của chúng, còn tâm niệm hay ý nghĩ của chúng thì tôi không có khả năng bảo. Cái vấn đề thuộc tâm thì chúng nó tự bào lấy. Tâm niệm bọn họ cháy rừng rực suốt ngày đêm, cháy trong từng sát na và cháy không hề gián đoạn, cháy từ khi vào đời biết nhận thức, suy nghĩ và hành động. Tâm ý bọn người bị bào, bị thiêu đốt bởi thèm khát sắc dục, quyền lực, danh vọng, địa vị, tài sản của cải vật chất... Ngoài ra còn bị bào như điên như dại bởi ăn uống, ngủ nghỉ, chơi bời... Tâm bọn người do họ tự bào khác nào tự ôm lấy cột đồng cháy bỏng. Ban ngày bị bào vì ngũ dục lục trần, những tưởng đêm về thì ngủ sẽ yên, nào ngờ thần thức đầu có ngủ, vẫn hoạt động không ngừng, vẫn bị bào lạc, bị cháy bỏng vì thất tình lục dục... Bọn họ đấu đoidến chết mới bị bào lạc ở địa ngục, cuộc sống bị bào từng tế bào, tâm thần bị bào suốt ngày đêm ấy chính là bào lạc ở địa ngục rồi, địa ngục tâm địa ở trần gian. Nỗi thống khổ bào lạc của tâm niệm còn dễ sợ và ghê gớm hơn cái sự bào từng tế bào của quý Vô Thường tôi.

Lão Haydes gục gặc đầu, cổ họng phát ra âm thanh đùng đục:

- Nỗi thống khổ của tâm bào lạc, nỗi đau khổ của việc bào từng tế bào khiến cho bọn người sống trong khổ đau, mặc dù đời cũng có những lúc tạm gọi là vui và hạnh phúc. Bởi vậy mà năm xưa ông Cổ Đàm đã nói: "Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển". Bọn người khổ đau than khóc khi ta gọi châu đã đành, ngay cả lúc chào đời cũng khóc oa oa, khóc văng cả lên. Thậm chí lúc sung sướng tốt đỉnh cũng chảy nước mắt. Thế mới biết cuộc đời bọn người khổ nhiều hơn sướng, khóc nhiều hơn cười. Bọn chúng trôi lăn trong ba đường sáu

nẻo, thăng đọa liên miên nhưng không ra khỏi Vô Bích động của ta. Bọn người ở thế gian thường kháo nhau rằng: "Chẳng có cái gì chắc chắn, chỉ có cái chết là chắc chắn nhất". Điều ấy cho thấy bọn họ biết được quyền lực tuyệt đối của ta và người. Bọn người tuy thấy nhưng cũng như không, cái thấy lý thuyết mà không thực hành. Bọn họ từ vô lượng kiếp đến nay chẳng học được bài học nào. Bọn họ vẫn tham lam, sân hận, si mê như bao đời nay, thậm chí càng ngày càng nặng hơn. Bọn người vẫn tranh giành, đấu đá, truy sát, tru diệt lẫn nhau mà không hề hay biết ta và người đang ngự ngay trong chúng, đang bào từng tế bào thân thể và bào lạc từng ý niệm tâm trí chúng. Loài người từ khi xuất hiện ở thế gian này đến nay đã trải qua vô số kiếp nhưng không làm thế nào tránh khỏi bị người bào và bị ta gọi về châu. Ta từng thúc thủ trước ông Cổ Đàm. Ta đã dự kiến trước sự việc huy hữu đó và đã cùng với ba đứa con gái của ma vương Ba Tuần là Tanha, Rati, Araga ra sức phá nhưng không thành công. Ông Cổ Đàm vượt thoát sanh tử luân hồi, vượt khỏi bàn tay ta, xuất ra khỏi Vô Bích động.

Quý Vô Thường tỏ vẻ thích chí, hân cười ngạo nghễ mặc dù không có chủ ý làm nhục Hades:

- Ông Cổ Đàm đã không còn sanh tử luân hồi, không quay lại kiếp người, tuy nhiên trước khi ông ấy nhập niết bàn tôi đã tận lực bào từng tế bào trên thân xác tứ đại của ông ấy. Tôi bào rất rất một cách tận tình như mọi người chứ không một chút vị nể. Tôi bào khiến cho thân xác vật lý ông ấy cũng phải nhức đầu, đau lưng, đau chân, kiệt lỵ... và già nua. Tôi bào cho đến tận phút giây cuối cùng trước khi ông ấy xả báo thân. Nay ông Haydes, ông nói ông thua chỉ có mỗi ông Cổ Đàm là không đúng, ngoài ra ông còn thua những vị A La Hán, các vị đệ

tử tu đúng phương pháp mà ông Cồ Đàm chỉ dạy. Những người này dứt hết tình chấp, pháp chấp, ngã chấp. Bọn người này tịch tịnh niết bàn. Hắc huyết hoàn tửu vô dụng và quyền lực vô biên cũng chẳng có giá trị gì.

Lão Haydes tức tối gầm lên như sấm, thanh âm hầm hè cổ họng phát ra đùng đục đầy tử khí. Lão lừ mắt nhìn quý Vô Thường, đoạn lão cười không ra tiếng nhưng nét mặt đầy nham hiểm:

- Người nói đúng, dù là vậy nhưng quyền lực của ta vẫn tuyệt đối không suy suyển. Toàn bộ chúng sanh ở cõi Sa Bà này vẫn do ta cai quản. Loài người có những kẻ cực kỳ thông minh như Archimedes, Michelangelo, Albert Einstein, Newton, Galileo... cũng đều phải về chầu ta. Những đại đế lừng danh như Ramses II, Tutankhamun, Alexandre the Great, Quang Trung... đều phải chết. Những bạo chúa ghê gớm nhất như Nero, Tần Thủy Hoàng, Gengis Khan, Hitler... khi nhận giọt hắc huyết hoàn tửu cũng phải lập tức nhập Vô Bích động. Xa xưa đã thế, bây giờ vẫn thế và mai này cũng như thế! Nay quý Vô Thường, ta nói cho người biết, quyền lực của ta là tuyệt đối nhưng sức mạnh của người thì có chỗ cần xem lại.

Quý Vô Thường cười nhạt, tỏ vẻ mỉa mai:

- Ông nói xem, chỗ nào?

- Người hiện diện trong từng phút giây. Người bào từng tế bào khiến cho con người hao mòn, bệnh tật, già nua... Tuy nhiên ngày nay con người có thể giải phẫu thẩm mỹ, căng da, bơm độn đủ thứ nên trông trẻ hẳn ra. Thậm chí họ còn có thể thay thế từng bộ phận. Họ đập mặt làm lại bộ mặt khác... Họ làm ngay trong lúc người bào không gián đoạn. Bọn người có thể làm đẹp ra, trẻ hơn thách thức sự bào của người nhưng không vượt nổi quyền lực của ta. Bọn họ có đẹp hay trẻ ra bao nhiêu đi nữa nhưng ta gọi là lập tức đi chầu.

Quý Vô Thường vỗ tay cười khanh khách:

- Ông nói hay lắm, ta cũng thấy vấn đề này nhưng đó cũng chỉ là một số ít mà thôi! Có một việc hết sức mắc cười là chính những tay bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ giúp người ta trẻ đẹp hơn nhưng bản thân các tay ấy vẫn cứ bị bệnh, bị già như tất cả mọi người. Ông thấy đấy, cái trẻ đẹp do thẩm mỹ chỉ là đồ giả, tự dối gạt mọi người, tự huỷ hoại bản thân. Bọn người không thể nào chống lại nổi sự bào của ta. Bọn họ bỏ tiền ra để giải phẫu làm đẹp, làm trẻ ra nhưng chỉ trên bề mặt. Còn lực phủ ngũ tạng, trí óc và xương cốt thì vô phương, cứ tàn tạ suy hao theo thời gian bào của ta.

Này Hades, xứ Nam Thiêm Bộ châu có một gã du tửu hiệu Lăng Thanh, tay này khá nông cuồng, y từng huênh hoang khoắc lác không sợ quyền lực của ông và tôi. Y nhiều lần muốn noi theo những tay Hemmingway, Kawabata Yasunari, Yakio Mishima, Ryunosuke Akutagawa, Kiatamura

Tokoku, Dazai Osamu... để hóa thân làm bọt nước trùng khơi, mây trắng trời xanh. Y có tâm niệm không muốn quay lại kiếp người để không phải chịu sự cai quản của ông. Tôi biết y có thành ý nhưng không có năng lực. Y không thể thoát khỏi bàn tay của ông, chỉ ít là trong kiếp này.

Bấy giờ Haydes cất tiếng cười the thé:

- Sao ta lại không biết? Toàn bộ chúng sanh do ta cai quản kia mà! Dù số lượng có nhiều bao nhiêu đi nữa nhưng ta vẫn nhớ mặt đặt tên cho từng người. Ta biết chứ! Gã ấy vốn là kẻ vô tích sự, có làm chi nên đời. Ta biết rõ tâm ý của y nhưng ta để mặc, nếu y có bản lãnh thì cứ vượt qua. Làm bọt nước trùng khơi hay mây trắng trời xanh kể cũng cực đỉnh tuyệt diệu có khác chi niết bàn, tuy nhiên ước muốn là một chuyện còn có thực hiện được hay không là chuyện khác. Ta biết y rất hèn kém, y không có khả năng học theo mấy gã kia tự tìm về chầu ta. Y chỉ có thể chờ một giọt hắc huyết hoàn tửu do ta ban mà thôi! Y muốn hóa thân thành phượng hoàng lửa như những gã kia nhưng y chỉ là con vịt què, thôi thì cứ để y mơ mộng trong thời gian còn tồn tại trong sự bào từng tế bào của người.

- Tôi khia với ông cho vui đấy thôi, cái gã ấy thì làm nên trò trống gì, một tay bại絮 ở đời. Y là biểu tượng của mọi sự dở dang, nửa đạo nửa đời, nửa khôn nửa dại, nửa tỉnh nửa mê. Y triển miên sống bằng tâm tưởng nhưng chẳng có một ý tưởng nào có thể thành hiện thực.

Lão Haydes lắng nghe và gật gù, xoay xoay cái ly rượu trong lòng bàn tay xem chừng tán đồng với ý kiến của quý Vô Thường.

Vô Bích động chợt xôn xao nhộn nhạo hẳn lên, trong vô số đóm lửa xanh có rất nhiều đóm chuyển sang đỏ rực. Haydes và quý Vô Thường nhìn xuống thêm thấy bọn thủ hạ dắt vào động nhiều vong nhân mới. Nhìn bọn họ là biết ngay vừa đến từ dải Gaza, từ chiến trường Russia – Ukraine, từ biên giới Thái – Campuchia, từ cuộc nội chiến Myanmar, từ Trung Đông, từ các cuộc nội chiến và thanh trừng sắc tộc ở châu Phi... Và vô số từ các bệnh viện khắp cõi nhân gian. Trong đó có không ít những người còn hình tướng của người tu đạo. Có người vận cà sa, áo lam. Cũng có kẻ áo choàng đen, áo thụng đỏ, áo màu da cam, burkha, váy xống thêu ren, mũ chóp... Nhìn một lượt nữa thấy đủ loại rất nhiều phẩm phục của bao nhiêu tôn giáo trên thế gian này đều có mặt. Bất chợt cả Haydes và quý Vô Thường hai miệng một lời:

- Trong số này chẳng có lấy một ai vượt thoát, kể cũng đáng thương thay!

Tiểu Lục Thần Phong
Ất Lăng thành, 0825

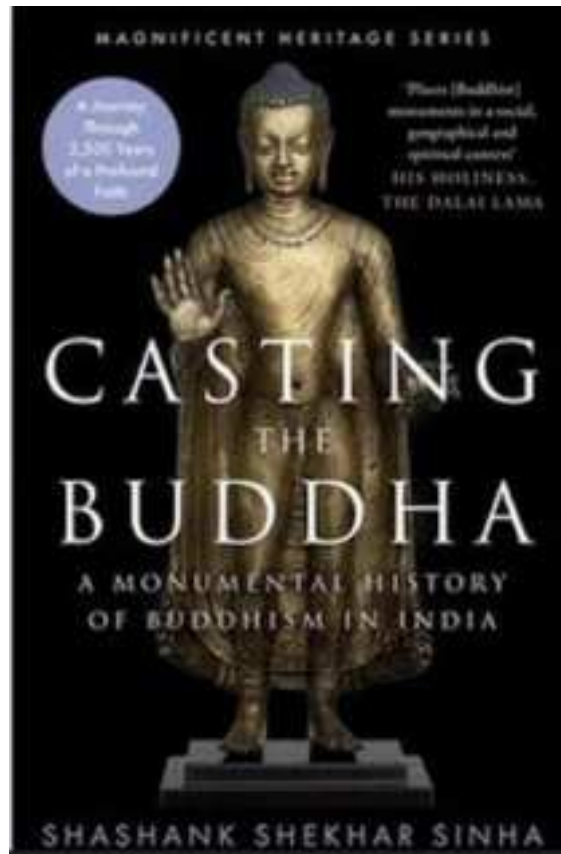
Điểm Sách: Phật Giáo Chưa Bao Giờ Biến Mất Khỏi Ấn Độ

Tạp chí Eurasia Review, ngày 20/1/2025

Tác giả: P. K. BALACHANDRAN

Dịch giả: *Nguyễn Giác*

(Lời giới thiệu của Nguyễn Giác: Phật Giáo chưa bao giờ biến mất khỏi Ấn Độ. Phật Giáo chỉ tàng hình, hội nhập vào văn hóa Ấn Độ. Bài viết nhan đề "Theory That Buddhism Vanished From Its Birthplace, India, Is Being Challenged" [Lý Thuyết Nói Rằng Phật Giáo Biến Mất Nơi Xuất Phát, Ấn Độ, Đang Bị Thách Thức] là của P. K. Balachandran, một nhà báo Ấn Độ kỳ cựu làm việc tại Sri Lanka cho các cơ quan truyền thông địa phương và quốc tế và đã viết về các vấn đề Nam Á trong 21 năm qua. Bài này trên tạp chí Eurasia Review, nhận định về sách "Casting the Buddha: A Monumental History of Buddhism in India" [Đón Nhận Đức Phật: Một Lịch Sử Hùng Vĩ của Phật Giáo tại Ấn Độ] của tác giả Shashank Shekhar Sinha]. Sau đây là bản Việt dịch.)



pháp vẫn là chủ đề chính của cuộc thảo luận ở Ấn Độ và nhiều tín lý của Phật giáo đã được hội nhập vào Ấn Độ giáo. Hiện tượng sau đã đi đến mức mô tả Đức Phật như một tái sinh hoặc hóa thân của Vishnu, và do đó, Đức Phật bị xem như một vị thần Ấn Độ Giáo.

Sinha cũng chỉ ra rằng thông qua vai trò của mình trong sự giải phóng xã hội và các phong trào chính trị, Phật giáo đã trở lại vị trí trung tâm trong tư tưởng, chính trị và quan hệ quốc tế của Ấn Độ, đặc biệt là trong thế kỷ 19 và thế kỷ 20.

Sách "Casting the Buddha: A Monumental History of Buddhism in India" chủ yếu nói về các tượng đài Phật giáo và di tích khảo cổ ở Ấn Độ và mối quan hệ của chúng với các văn bản Phật giáo đương thời. Sinha khẳng

định rằng các sinh viên học Phật phải đối chiếu những gì họ đọc trong các văn bản với những gì có thể thấy trong các tượng đài di tích và phát hiện khảo cổ, để hiểu rõ và mô tả chính xác các tín ngưỡng, tập tục và văn hóa thịnh hành trong "thời đại Phật giáo" ở Ấn Độ (khi Phật giáo còn thống trị vùng đất rộng lớn).

Để tới chủ đề của bài viết này, một sự hồi sinh của Phật giáo đã hiển lộ rõ ràng. Theo những cách quan trọng, Phật giáo đã chiếm vị trí trung tâm trong chính trị Ấn Độ, đặc biệt là trong việc huy động các giai cấp bị áp bức hoặc bị thiệt thòi. Sau đó, trong thời đại Nehruvian (Nehru: Thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập), nó đã trở thành một công cụ quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ với các quốc gia Phật giáo ở Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á.

Nhờ Nehru, các biểu tượng quốc gia của Ấn Độ

Sử gia Ấn Độ Shashank Shekhar Sinha đã thách thức lý thuyết được chấp nhận rộng rãi rằng Phật giáo đã biến mất từ thế kỷ 13 ra khỏi Ấn Độ, nơi Phật giáo ra đời. Trong cuốn sách mới nhất của ông, nhan đề "Casting the Buddha: A Monumental History of Buddhism in India" (NXB Macmillan, New Delhi, 2024), Sinha chỉ ra rằng người Ấn Độ đã có những cuộc tranh luận về giáo lý của Phật giáo và đã đón nhận nhiều giáo lý trong số đó trong nhiều thế kỷ sau khi Phật giáo bị tuyên bố là "đã chết" ở Ấn Độ.

Phật giáo chắc chắn đã suy yếu, một phần là do những người cai trị Hồi giáo Ấn Độ bài trừ thần tượng hồi thế kỷ 13, và một phần là do sự tái xuất hiện đồng thời về mặt ý thức hệ của Ấn Độ giáo "Vệ Đà" do các Bà la môn lãnh đạo. Nhưng Phật

thực sự là Phật giáo – chẳng hạn như bánh xe Chuyển Pháp Luân và Lion Capital (Tượng đài Sư tử của Vua A Dục) được tìm thấy ở Sarnath. Bánh xe ở trung tâm của lá cờ Ấn Độ, được gọi là Ashoka Chakra (Pháp Luân), đại diện cho Dharmachakra, luật của Pháp, hoặc bánh xe vĩnh cửu của sự công chính. Nó tượng trưng cho quan niệm của Phật giáo về công lý trong xã hội và các nguyên tắc đạo đức nên hướng dẫn các hành động. Pháp Luân cũng đại diện cho cam kết của Ấn Độ trong việc duy trì luật pháp, hòa bình và công lý như một phần bản sắc dân tộc của mình. Một biểu tượng Phật giáo hiện là hiện thân của tầm nhìn về Ấn Độ như một Nhà nước công chính.

Các chính phủ Ấn Độ kế tiếp kể từ Nehru đã sử dụng quá khứ Phật giáo của Ấn Độ để thiết lập mối liên kết cộng sinh hoặc văn minh với nhiều quốc gia ở Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á bao gồm Sri Lanka và Myanmar.

Đóng góp của phương Tây

Sinha dành nhiều lời khen ngợi cho người phương Tây, chủ yếu là người châu Âu, những người đã tái khám phá Phật giáo và giúp truyền bá nhận thức về Phật giáo trên toàn thế giới. Nhưng ông thách thức quan điểm cho rằng nếu không có người phương Tây, người Ấn Độ sẽ tiếp tục nghĩ rằng Phật giáo đã chết ở đất nước họ hồi thế kỷ 13.

Tác phẩm Light of Asia (1879) của Edwin Arnold khẳng định rằng Phật giáo đã được người phương Tây tái khám phá vào thế kỷ 19. Nhưng Sinha lập luận rằng Ấn Độ đã có truyền thống đối thoại với Phật giáo vào thời kỳ tiền Thuộc địa và đầu Thuộc địa. Một văn bản Phật giáo thế kỷ thứ nhất CN bằng tiếng Phạn có tên là Vajrasuchi (Diamond Cutter), được cho là của một Ashwaghosha, chống lại chủ nghĩa giai cấp Bà la môn. Lần đầu tiên nó được xuất bản vào thời hiện đại vào năm 1839, bốn mươi năm trước khi cuốn sách của Edwin Arnold được xuất bản. (1)

Sinha cho biết bản dịch tiếng Anh của Vajrasuchi đã gây tiếng vang khắp Ấn Độ và châu Âu trong số những nhà cải cách xã hội và các nhà truyền giáo Cơ đốc giáo. Nó đã được dịch sang tiếng Hindi, tiếng Bengal, tiếng Tamil và tiếng Nepal.

Nhờ sự mở rộng của thương mại, vào thế kỷ 12 và 13, phương Tây bắt đầu nghe nói về Phật giáo ở Ấn Độ. Marco Polo (1254–1324) đã đưa ra một báo cáo về nó. Nhưng trọng tâm của người phương Tây là Đông Nam Á hơn là Ấn Độ.

Những lữ khách châu Âu và thương gia lưu động đã nhìn thấy các bảo tháp và tu viện, nhưng chúng ở trong tình trạng rất đổ nát và không có mối liên hệ rõ ràng nào với Phật giáo. Ví dụ, ngài Huyền Trang (Xuanzang) đã tìm thấy hình ảnh của Đức Phật trong các ngôi đền Hindu và kết luận rằng

GIÓ

*Không biết từ đâu gió thổi về
Xua tan oi bức buổi trưa hè
Những làn gió mát như ve vuốt
Gió thật hiền hòa, thật dễ thương.*

*Nhưng lại có khi nổi giận hờn
Đùng đùng nổi giận thét từng cơn
Hung hăng xô xập bao nhà cửa
Đường phố cây gãy đổ ngổn ngang
Những cơn lốc xoáy thật kinh hoàng
Người đi đường vội vàng ẩn núp
Kéo rồi không bị lốc cuốn tung!*

*Vậy gió là ai? Gió ở đâu?
Cho người nhân thế nhẩn đôi câu
Bông bèo khổ hải đang chìm đắm
Xin chớ bày thêm chuyện bể dâu!*

NẮNG MƯA

*Ngày nào trời cũng nắng chang chang
Ruộng đồng lúa mạ sắp khô rang
Họa mi trên cành thôi ca hát
Sắc lá xanh tươi đã chuyển vàng
Những lúc mong mưa... rơi lác đác
Đến ngày cầu tạnh... chút mênh mang
Những mong thời tiết luôn điều độ
Gặt hái mùa màng khỏi dở dang.*

*Lại thêm cảnh chiến tranh tàn khốc
Dân chết không còn đất để chôn
Cúi xin Phật Trời thương phù hộ
Cứu khổ muôn người thoát tai ương.*



DIỆU VIÊN

Ấn Độ giáo đã hấp thụ Phật giáo. Nhưng thực tế, Bà la môn giáo đã phản đối gay gắt việc pha trộn Phật giáo vào với Ấn Độ giáo. Nhưng dù vậy, việc tiếp nhận các ý tưởng và hình thức thờ cúng của Phật giáo của tín đồ Hindu vẫn tiếp tục.

Trong những lần tương tác đầu tiên với Ấn Độ, các học giả và người nhiệt tâm châu Âu đã tranh luận liệu Đức Phật có phải là một nhân vật huyền thoại hay một nhân vật có thật, một "nhân vật lịch sử" như Chúa Jesus hay Mohammad. Một câu hỏi khác là liệu Đức Phật có sinh ra ở Ấn Độ hay Ba Tư (Persia) hay Mông Cổ (Mongolia) không.

Các văn bản mà người phương Tây có thể tiếp cận vào thời điểm đó là tiếng Bắc Phạn (Sanskrit) chứ không phải tiếng Pali, ngôn ngữ mà Đức Phật sử dụng. (2) Và tài liệu liên quan đến trường phái Phật giáo Đại thừa. Nhưng việc nghiên cứu Phật giáo ở nhiều nơi khác nhau tại Đông Nam Á và Ấn Độ dần dần thuyết phục các nhà nghiên cứu rằng tất cả chúng đều là một phần hoặc là các biến thể của một tôn giáo - Phật giáo và nguồn gốc của nó là ở Ấn Độ.

Eugene Burnauf (1801-1852) là người châu Âu đầu tiên viết một cuốn sách về "Phật giáo Ấn Độ" hay Phật giáo như được thực hành ở Ấn Độ. Cuốn sách dựa trên các bản thảo tiếng Bắc Phạn (Sanskrit) từ Nepal. Sau đó, người ta phát hiện ra rằng các văn bản từ Tây Tạng và Trung Quốc thực chất là bản dịch các văn bản Ấn Độ.

Vào cuối thế kỷ 19, các văn bản tiếng Pali đã được khám phá và dịch. Thomas William Rhys-Davids đã thành lập Hội Văn bản tiếng Pali (Pali Text Society) vào năm 1881 để thu thập, dịch và xuất bản ra.

Một nghiên cứu sâu về các văn bản tiếng Pali cho thấy Đức Phật là một nhà cải cách xã hội, thách thức sự thống trị của người Bà la môn và sự nắm giữ các nghi lễ và lễ hiến tế của Vệ Đà. Các học giả cũng cảm nhận được rằng có sự khác biệt giữa những lời dạy ban đầu của Đức Phật và các đệ tử trực tiếp của ngài, cũng như các lời kể và nội dung thêm vào sau này.

Khám phá các di tích

Trong khi các học giả đắm chìm trong các bản thảo của họ, các bức tranh về các địa điểm ở Ấn Độ, một số có liên quan đến Phật giáo, đã xuất hiện trên các ấn phẩm của châu Âu. William Daniel đã xuất bản các bản khắc (engravings) của mình vào năm 1830. Các bản in thạch bản (lithographs) của Charles D'Oyly xuất hiện vào năm 1838.

Sự ra đời của ngành khảo cổ học ở Ấn Độ vào thế kỷ 19 đã góp phần làm tăng thêm kiến thức về Phật giáo ở Ấn Độ. Nhưng đợt khai quật khảo cổ đầu tiên không phải do các chuyên gia thực hiện mà do các viên chức Anh thực hiện vì tò mò. Một người nghiệp dư, Colin Mackenzie, đã tìm thấy tàn

tích của một bảo tháp ở Amaravati ở Andhra Pradesh vào năm 1798. Năm 1800, một bác sĩ đã khai quật một bảo tháp ở Vaishali ở Bihar. Năm 1905, trong quá trình khai quật khác ở Sarnath ở Uttar Pradesh, người ta đã phát hiện ra Tượng đài Sư tử của Vua Ashoka.

Các bảo tháp ở Sanchi ở Madhya Pradesh được Tướng Taylor phát hiện vào năm 1818. Sikh Maharaja Ranjit Singh của Punjab đã tiến hành khai quật ở Manikyala ở Tây Bắc Ấn Độ vào năm 1830, và sau đó là các cuộc khai quật tiếp theo ở khu vực Gandhara (nay thuộc Pakistan) của Alexander Burns và Charles Masson. Vì Burns và Massons tìm thấy tiền xu Hy Lạp (Greek coins) trong các bảo tháp, họ nghĩ rằng các bảo tháp là lăng mộ của các vị vua Hy Lạp.

Từ năm 1834 đến năm 1837, James Prinsep, một chuyên gia thử nghiệm (một viên chức được bổ nhiệm để thử trọng lượng và độ mịn của kim loại quý) đã có thể giải mã các chữ viết Brahmi và Kharoshthi trên tiền xu và bảo tháp. Điều này là do Prinsep có mối quan hệ ở Phật giáo Ceylon (Tích Lan) như công chức George Turnour và các nhà sư Phật giáo mà Turnour biết trong thời gian ông được bổ nhiệm ở quận Sabragamuwa.

Năm 1861, với việc thành lập Cục Khảo cổ học Ấn Độ (ASI: Archaeological Survey of India) và việc bổ nhiệm Tướng Sir Alexander Cunningham làm Tổng giám đốc, các khám phá đã tăng lên gấp bội. Cunningham đã lần theo dấu vết các công trình kiến trúc được các nhà du hành Trung Quốc là Faxian (Pháp Hiển, thế kỷ thứ 4 và thứ 5 sau Công nguyên) và Xuanzang (thế kỷ thứ 7 sau Công nguyên) đề cập. Năm 1830, các tác phẩm của Faxian và Xuanzang đã được xuất bản, đầu tiên bằng tiếng Pháp trước, rồi sau đó là tiếng Anh.

Từ năm 1861 đến 1865, Cunningham đã xác định được 160 địa điểm Phật giáo ở Bắc Ấn Độ. Khu vực Gandhara (nay là Pakistan và Afghanistan) đã được khai quật và tượng Phật Bamiyan đã được phát hiện ở Afghanistan. Đến năm 1884, quần thể đền Mahabodhi ở Bodh Gaya ở Bihar đã được khôi phục. Nó đã trở thành một trong bốn địa điểm linh thiêng liên quan đến cuộc đời của Đức Phật, và đặc biệt là đến sự giác ngộ.

Quần thể Đền Mahabodhi được Hoàng đế Asoka xây dựng lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Ngôi đền hiện tại (sau đó được tân trang) được xây dựng vào thời kỳ Gupta (thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 6 sau Công nguyên). Đây là một trong những ngôi đền Phật giáo đầu tiên được xây dựng hoàn toàn bằng gạch, hiện vẫn còn tồn tại. Sinh ra cho biết ngôi đền này được coi là có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của kiến trúc gạch trong nhiều thế kỷ.

Tổng giám đốc tiếp theo của Khảo sát Khảo cổ học, Ngài John Marshall (1902-28), quan tâm nhiều

hơn đến việc khám phá và phục hồi các bảo tháp và tu viện liên quan đến Hoàng đế Asoka.

"Những di tích của bảo tháp được liên hệ với nội dung trong các văn bản viết để có được bức tranh toàn cảnh về các ý tưởng và thực hành của Phật giáo ở nhiều nơi khác nhau. Các tác phẩm điêu khắc đã đưa ra bằng chứng về các thực hành của Phật giáo. Tiền xu, chữ khắc và hiện vật đã giúp kể câu chuyện chính xác hơn. Marshall đã có thể liên kết các địa điểm của Asoka với văn bản Phật giáo Divyavadana vào thế kỷ thứ 5," theo Sinha chỉ ra.

Sự say mê với các tôn giáo thế giới là một đặc điểm của đời sống trí thức phương Tây vào nửa sau thế kỷ 19. Sự quan tâm đến Phật giáo, Ấn Độ giáo và các giáo phái cải cách ngày càng tăng. Tác phẩm *The Light of Asia* (1879) của Edwin Arnold là một tác phẩm chuyển thể từ văn bản Phật giáo *Lalitavistara*, một bài thơ tự sự về cuộc đời, thời đại và triết lý của Đức Phật. *The Light of Asia* đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ Ấn Độ. Ngay sau đó, nó đã truyền cảm hứng cho các nhà lãnh đạo hàng đầu của Ấn Độ như B.R.Ambedkar, Jawaharlal Nehru và Rabindranath Tagore. Hội nghị "World Parliament of Religions" (Quốc hội thế giới về tôn giáo) được tổ chức tại Chicago vào năm 1893, nơi Anagarika Dharmapala của Ceylon đã có bài giảng về "Món nợ của thế giới đối với Phật giáo".

Các phong trào cải cách của đạo Hindu như Brahmo Samaj và Prarthana Samaj cũng góp phần tạo nên sự quan tâm đến Phật giáo. Các cộng đồng Phật giáo được thành lập ở nhiều nơi tại Ấn Độ và các cộng đồng này đã sản sinh ra nền văn học Phật giáo. Tagore đã đưa các chủ đề Phật giáo vào các tác phẩm nghệ thuật của mình.

Ngay cả Hindu Mahasabha cũng bảo trợ cho Phật giáo mặc dù họ cho rằng Phật giáo chỉ là "Ấn Độ giáo cải cách" chứ không phải là một tôn giáo riêng biệt. Sinha tiết lộ rằng các doanh nghiệp Hindu cũng ủng hộ và truyền bá Phật giáo.

Hindu Birlas bảo trợ cho Phật giáo. Jugal Kishore Birla (1883-1967) đã tài trợ cho 15 ngôi chùa Phật giáo lớn. Ông đã tài trợ cho bản dịch tiếng Hindi của các văn bản tiếng Pali. J.K.Birla được hỗ trợ bởi những người theo chủ nghĩa cánh tả và chủ nghĩa Marx như D.N.Kosambi và Rahul Sankritayayan.

Do đó, không có tranh chấp nào về việc các ý tưởng và tín ngưỡng Phật giáo vẫn tồn tại, mặc dù nằm ở rìa của tư tưởng tôn giáo ở tiểu lục địa Ấn Độ. Theo diễn tiến đó, không thể nói chỉ nhờ công lao của châu Âu trong việc khám phá hoặc phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ, theo Sinha lý luận.

Phật giáo cũng truyền cảm hứng cho các phong trào chống giai cấp và các nỗ lực xây dựng một xã hội bình đẳng thông qua Hiến pháp của Ấn Độ độc lập. Sau khi Ấn Độ giành được độc lập, Phật giáo đã được đưa vào nghệ thuật cầm quyền, xây dựng

quốc gia và quan hệ quốc tế.

Các chính trị gia sử dụng Phật giáo để thúc đẩy các ý tưởng bình đẳng. Ngay cả những người theo đạo Ấn Độ chính thống về giai cấp cũng đang lợi dụng Phật giáo để giải thích Ấn Độ giáo Bà la môn như chứa đựng trong chính nó đã có ý tưởng Phật giáo về một xã hội không có giai cấp. Họ nói Đức Phật là hóa thân thứ 9 của Thần Vishnu của Ấn Độ giáo.

Ấn Độ đang sử dụng quá khứ Phật giáo của mình để thiết lập các mối liên kết "văn minh" với các quốc gia Phật giáo và đang quảng bá các di tích Phật giáo của mình để thu hút khách hành hương và khách du lịch từ Châu Á. Thật vậy, như Sinha nói: "Đức Phật đã lại chiếm giữ sân khấu trung tâm lần nữa".

NGUỒN:

<https://www.eurasiareview.com/20012025-theory-that-buddhism-vanished-from-its-birthplace-india-is-being-challenged-book-review/>

Ghi chú của Nguyên Giác:

(1) Vajrasuchi là tác phẩm thuộc hệ Upanishad (Áo nghĩa thư) của Ấn Độ Giáo lại mang tư tưởng Phật giáo, chống tư tưởng giai cấp của Ấn Độ Giáo, vì nói rằng mọi người ở cả bốn giai cấp đều bình đẳng, đều có khả năng giác ngộ. Ashwaghosha là những người chịu ảnh hưởng của Thiền sư Phật giáo Mã Minh [Ásvaghoṣa]. Lịch sử chỗ này không minh bạch, đây những giả thuyết. Nhưng văn bản đó hiển nhiên là có ảnh hưởng từ Phật giáo.

(2) Điểm này rất khả vấn. Theo truyền thống Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravada), tiếng Pali được coi là ngôn ngữ mà Đức Phật đã sử dụng, vì nó liên quan đến "Magadhi", ngôn ngữ được nói ở vương quốc nơi Đức Phật sống; tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học vẫn tranh luận liệu tiếng Pali có chính xác là ngôn ngữ mà Đức Phật nói hay không, vì kinh văn kể Đức Phật sử dụng nhiều ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ hơn với các ngôn ngữ Prakrit khác ở Tây Ấn Độ.

PHOTO:

Bìa sách "Casting the Buddha: A Monumental History of Buddhism in India" (Đón Nhận Đức Phật: Một Lịch Sử Hùng Vĩ của Phật Giáo tại Ấn Độ) của tác giả Shashank Shekhar Sinha.





Cởi trời

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của
VĨNH HẢO

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

(tiếp theo kỳ trước)

Nguyên sáu giờ đồng hồ của buổi sáng chúng tôi chỉ mới đào sâu thêm được nửa thước, như vậy cái hồ bây giờ đã sâu cỡ hai thước, lút đầu người. Hồ càng sâu, công việc càng nặng nhọc hơn. Chân chúng tôi bị đá cắt đứt nhiều vết từ buổi sáng, bây giờ càng lúc càng nhức nhối khó chịu. Máu tươm theo sinh. Sinh lẫn trong máu. Sinh lấp đầy vết thương. Tiếng chân lội bì bõm. Tiếng búa đập lên đá nghe bùm bụp, bôm bốp. Tiếng người la hét mắng chửi. Ngoảnh trước ngoảnh sau, người đông lúc nhúc. Kề khom, người đứng, kẻ đẩy, người lặn. Bỗng nghe tiếng roi chan chát như nhắm vào một cái lưng trần nào đó, và có tiếng la khóc

kéo theo sau những tiếng roi ấy. Những người ở xa không nghe thấy, tiếp tục làm việc, nhưng người ở gần như tôi thì dừng tay, quay nhìn. Một ông già bị té xấp xuống, hai tay chống xuống sinh cổ ngoi đầu dậy, trong khi một anh cai tù, rồi hai anh cai tù, xúm lại, quất roi túi bụi trên lưng ông. Tôi không kịp suy nghĩ gì, lội sinh lao tới phía đó ngay. A, lại ông già Nghĩa, người bị đau bụng và bị Lộc bắt nhai cái quần phần hồi mới nhập trại! Tôi không dám cản trở gì hai cái roi của hai anh cai tù mà chỉ lách chen vào, cúi xuống xốc hai nách ông già lên. Và dĩ nhiên là hai ngọn roi đã đánh phủ lên đầu, lên vai, lên lưng tôi.

“Ê, thằng này, mày làm cái gì vậy?”

Một bàn chân đạp mạnh xuống sau lưng, ngang chỗ thắt

lưng tôi khiến tôi nhào xuống, ông già cũng rơi trở lại xuống vững sinh. Tôi nằm sấp, chồm qua người ông già, hai tay và hai chân chống cao, che cho ông ấy. Hai ngọn roi quất xối xả lên người tôi. Tôi nhắm mắt, cắn răng chịu đựng, không bật lên một lời. Tôi nghe tiếng văng tục chửi thề của hai anh cai tù rin rít xoáy theo tiếng roi. Chát, chát! Ban đầu những ngọn roi khi quất xuống làm tôi đau rất từng thớ thịt trên lưng, nhưng chỉ ngay sau đó, roi càng chạm vào người, tâm tôi càng vắng dần mọi thứ vọng tưởng, rồi một trạng thái vắng lặng mang ập đến; bao nhiêu ý tưởng, hoài niệm, vọng tâm phân biệt, cảm giác và nhận thức của tôi tan biến thật nhanh; chúng có vẻ như bị ngọn roi đuổi xua đi. Và tôi cũng bị xua đến cái bờ mé của hư không bao la, nơi

đó, tôi như đứng chênh vênh ở đỉnh cao nhất của đầu núi, đối diện với chính nỗi cô tịch thâm sâu của tự tâm. Té ra cây gậy của Lâm Tế có phần hữu lý ở chỗ này. Ý nghĩ đó thoáng qua thật nhanh trong đầu tôi và kéo tôi về với cái thực tế, rằng tôi đang khom người, hai tay chống xuống sình, gánh chịu những đòn roi đau rất. Rồi có tiếng xôn xao của nhiều người xúm lại. Hình như sắp có ẩu đả. Hai ngọn roi đã ngưng, tôi ngược lên thấy nhiều người bạn tù kéo tới định đánh lại hai anh cai tù để cứu tôi và ông già Nghĩa. Nhưng đám cai tù cũng khá đông, từ chung quanh tụ lại rất nhanh, dùng roi đẩy xô các anh em tù ra.

"Tụi mày dám chơi không?"
tiếng một anh cai tù đánh roi chúng tôi cất lên.

Thấy anh em tù dạt ra hết rồi, một anh cai tù túm lấy gáy cổ áo của tôi kéo xốc lên.

"Mày ngon a, muốn chịu đòn thay thẳng già mất nết hả?"

Vừa nói anh vừa giơ nắm tay định dấm vào mặt tôi, bỗng nghe tiếng hét ở đâu đó:

"Ê, thẳng kia! Mày làm cái gì vậy?"

Quả dấm của anh cai tù ngưng lại nửa chừng. Anh quay đầu nhìn về phía có tiếng nói. Tôi cũng nhìn về hướng ấy thì thấy Lộc, thẳng bé giết cha, đang nháy chồm những bước thật nhanh về hướng chúng tôi. Lộc chụp tay anh cai tù, hất mạnh xuống, rồi nhanh như chớp, bộp tai anh kia hai cái, văng tục rồi quát lên:

"Tụi mày làm cái giống gì vậy! Dám đụng tới anh Hai tao hả? Mẹ, tụi mày tổ nào, đội nào, muốn làm vua hả, tao vắn cổ hết bây giờ, nghe chưa!"

"Thằng già này cứ đứng xớ rớ, chẳng làm được cái gì hết. Tụi em đánh nó còn nói lảm bầm. Rồi anh này nhào vô đỡ đòn chứ tụi em đâu muốn đánh ảnh!"

"Im mồm! Hai thẳng mày lo làm đi, lẩn đá, đục đá, mau!"

Không cho tụi mày làm cai nữa. Đi mau không thôi tao đập xuống sình!"

Hai anh cai tù tản ra. Tôi cúi xuống xốc ông già Nghĩa dậy. Lộc nhìn tôi, nói:

"Anh... tên gì quên rồi, à tên Khang, anh có sao không? Lâu

quá em bận lo công tác trên Khu, chẳng có dịp nào ghé ngang phòng anh. Tụi nó đánh anh dữ lắm hả. Đưa lưng em coi thử. Úi, bầm hết rồi. Thôi, anh lên bờ ngồi nghỉ đi."

"Không được đâu, anh đang làm việc mà."



XÔN XAO CỐI THỂ

*Xôn xao vạn cảnh... chớ xiêu lòng
Rõ biết vô thường chuyện có không
Lận đận vì si mà khó dứt
Lênh đênh bởi rối tại cuồng trông
Bao thu nơi thế nguyện chưa trọn
Lắm nỗi bên tình vẫn cứ cong
Tháng lụn ngày qua còn mãi dấm
Loanh quanh trời buộc để luôn chồng*

*Trăm luân vạn kiếp khổ luôn chồng
Cải được thời mê nguyện pháp lòng
Chẳng đổ vì đâu mà phận bạc
Chưa tìm bởi bấy lẽ đời nông
Kinh thâm dặt dấn người khai chí
Đạo cả nương cầu kẻ dụng công
Ngẫm uống bao thu còn lạc bước
Ươm nguồn Tuệ Nhã thấy đều thông...*

thơ **MINH ĐẠO**

"Anh sợ tụi nó hả, không sao đâu, em bảo đảm mà. Có em không thằng nào dám đụng anh đâu. Em nói anh bệnh, em cho anh nghỉ. Không bệnh em còn cho nghỉ được nữa là..."

"Thôi, cảm ơn Lộc. Mấy ông già như ông này lom khom lặn đá, anh làm sao ngồi trên bờ mà ngó được!"

"Mấy ông già này hả? Không sao, em cho mấy ông lên hết trên bờ. Anh lên trước đi, hay là để em đỡ anh lên, rồi em đi vòng vòng kêu mấy ông già lên hết, chịu không?"

"Không, không cần đỡ anh, dìu ông già này lên trước đi."

"Ừa, cũng bố già này hả, bố nhớ con không bố?" Lộc vừa nói vừa cười rồi cùng tụi dìu ông già lên bờ.

Vừa lên tới bờ, tụi nói với Lộc:

"Ai chịu trách nhiệm chuyện đào hồ này vậy?"

"Thằng Hiệp lùn công an chứ ai. Mà sao anh Khang?"

"Làm việc kiểu này phí công sức mà ít kết quả quá! Mấy ông già với mấy anh chàng ốm yếu kia đứng dưới đó chật chỗ, cản trở công việc thêm mà thôi. Sao không cho họ đập đá hay làm việc nhẹ nhàng trong Khu, có phải hay hơn không!"

"Ồ, cái đó là do cái thằng Hiệp ngu đó mà, trong buổi họp nó yêu cầu sáu trăm công nhân trong vòng nửa tháng thì Khu cho nó sáu trăm nhân công, nó muốn làm sao thì làm, em đâu có nói được với nó. Bây giờ kêu mấy ông già lên thì em phải đứng đây chờ nó ra, thương lượng với nó mới được. Hồi nãy em có gặp nó ngồi uống cà phê nói dõng với thằng Bính công an ở cái băng đá phía sau nhà hàng đó mà. Em đang công tác bên khách sạn, đi ngang đây thấy ồn ào, nhìn kỹ lại thấy cái áo sọc này của anh, em nhớ ra mới chạy tới. Chút nữa em đưa anh vô bệnh xá xử lý dầu cho tan mấy vết bầm này nhen?"

"Em nói Bính công an à, có



phải Bính to con, người Bắc không?"

"Phải, Bính công an bây giờ có Hiệp công an bao che, mới nhập trại mà đã ngồi chơi không chẳng làm gì cả. Anh biết thằng Bính hả?"

"Bính ở chung trại B5 với anh một thời gian."

"Nó với thằng Hiệp toàn là công an buôn lậu, tham nhũng, hối lộ, bán bãi vượt biên. Bây giờ vô đây làm cai tù. Cha, hình như có máu chảy chỗ này, áo anh thấm máu kìa. Em đưa anh vô bệnh xá liền nghe?"

"Lộc à, anh không sao đâu, chuyện vô bệnh xá để tối nay về phòng tính sau đi, bây giờ lo cho ông bố già này trước thì tốt hơn, ông cũng bị đánh roi nhiều lắm đó."

Lộc đứng ngó dáo dác một lúc, thấy có một tổ lao động ở đâu đi ngang liền kêu lại hỏi rồi gọi ông Nghĩa đi theo tổ đó để về bệnh xá. Tụi an lòng, cảm ơn Lộc. Lộc ngồi chơi với tụi một lúc,

chờ đợi Hiệp.

"À, anh Khang, từ hôm nói chuyện với anh, em suy nghĩ như vậy: nếu mình không có ba thì mình hãy coi tất cả những ông già trên đời này như ba của mình. Nghĩ như vậy, tự dưng em thấy sướng quá. Đi đâu em cũng gặp ba em cả."

"Ừ, nghĩ như vậy là hay đó. Em cũng có thể suy ra, nếu mình không có anh em ruột thịt thì hãy coi tất cả những người chung quanh là anh em. Như vậy em cũng sướng lắm, đi đâu cũng gặp anh em."

"Phải rồi, phải rồi! Nhưng hai cái thằng kia, chó má quá hả anh Hai! Không làm anh em với tụi nó được."

"Cũng được hết đó Lộc à. Họ cũng là anh em, có điều... là anh em hơi dữ mà thôi! Mình thương họ thì từ từ họ cũng hết dữ."

Lộc ngó tụi một lúc, nói:

"Anh hiền quá anh Khang à. Phải chi hồi đó ba em mà hiền như anh thì... Thôi, để em đi

vòng vòng, kiếm mấy ông già với mấy thằng sức yếu, kêu lên bờ, nghe anh Khang.”

Tôi ừ. Lộc đi vòng vòng trên bờ hồ, nhìn mặt nhìn dáng từng người, kêu lên bờ. Khoảng gần hai chục người được Lộc rút ra khỏi hồ, tập hợp dưới bóng cây dương gần chỗ tôi ngồi. Tôi cảm ơn Lộc thêm một lần nữa rồi dặn Lộc:

“Chút nữa Hiệp ra đây, có hai việc mà Lộc nên đề nghị với anh ta: thứ nhất là đừng dùng roi vọt để thúc đẩy người ta làm việc vì chuyện đó thường thường chỉ làm chậm công việc thêm mà thôi; thứ hai, nên sắp xếp mấy người già yếu cho làm việc nhẹ trên bờ. Còn phần anh, để anh xuống tiếp tục làm việc dưới hồ. Anh còn khỏe mạnh, anh không muốn người ta nghĩ anh điều đình thương lượng chuyện đó cho bản thân anh đâu, Lộc hiểu không?”

Lộc gật đầu, suy nghĩ một lúc rồi ngồi xuống.

“Anh Khang à, anh là sĩ quan hả?”

“Không, không phải.”

“Vậy sao anh bị nhốt chung phòng với tốp sĩ quan?”

“Phòng anh chỉ có vài người sĩ quan của chế độ cũ. Nhưng họ bị bắt vào đây không phải vì sĩ quan mà vì chống lại Nhà nước. Anh cũng vậy.”

“Chống lại Nhà nước à? Anh hiền như vậy mà chống lại Nhà nước sao? Nhưng lấy gì mà chống? Anh chỉ có hai tay không, còn Nhà nước có công an, có quân đội, có súng đạn...”

“Súng đạn không bền bằng lòng người đâu, Lộc à.”

“Em không hiểu.”

“Một ngày nào đó em sẽ hiểu.”

“Em muốn hiểu ngay, anh nói rõ hơn một chút đi. Em không có học, không biết chữ, anh nói sao cho dễ hiểu đó nghe.”

“Thì... có bao giờ em nghe người ta nói tình thương sẽ thắng thù hận, mềm dẻo sẽ thắng sự cứng rắn, yếu thắng mạnh?”

“Không, chưa bao giờ em nghe như vậy. Khó hiểu quá, tình thương mà sao thắng được thù hận?”

“Cái gì khiến em thay đổi thái độ đối với anh và ông già Nghĩa?”

“Tại vì... tại vì anh dạy em nên coi ông như ba, làm em nhớ tới ba em...”

“Cố nghĩa là tình thương đã thắng được lòng thù hận trong em, rồi nó làm thay đổi con người em.”

“Em hiểu rồi, em hiểu rồi”, Lộc reo lên. “Hay quá, anh Khang à. Anh còn chuyện gì giống như vậy, nói cho em nghe nữa đi, em nghĩ là nghe mấy chuyện của anh, em sẽ sung sướng lắm đó! Ôi anh Khang ơi, có khi em thấy anh giống ông thầy chùa ở xã em quá!”

Tôi giật mình ngó Lộc.

“Thiệt đó, ông thầy chùa đó hiền khô à. Vậy mà rồi ông cũng bị công an bắt đem đi đâu mất không bao giờ thấy về nữa. Chùa của xã em thành ra là cửa hàng bán chất đốt. Em chẳng hiểu sao những người hiền như vậy mà lại bị bắt. Chắc tại vì... mấy ông thầy chùa lấy tình thương để thắng thù hận mà chắc chưa thắng được, phải không anh?”

Tôi phì cười:

“Có lẽ vậy. Bởi vì những người thù hận chưa chịu thức tỉnh giống như em nên họ còn thù hận, cứ còn dữ dằn mãi.”

“Em bây giờ cũng hiền rồi đó anh Khang à.”

“Ừ, em hiền nhiều rồi. Anh mong thế giới này, ai dữ rồi cũng thay đổi thành hiền như em... như vậy thì hạnh phúc biết bao!”

“À, em nghe nói có một ông thầy chùa ở trong nhóm sĩ quan chính trị của anh, sao chẳng bao giờ thấy ông ta đâu hết vậy?”

“Em nghe ai nói?”

“Không nhớ nữa, nhưng hình như là cán bộ nói, rồi mấy công nhân nói lại, rồi mấy chức năng chuyện miệng với nhau... nên em biết. Mới đầu em cũng muốn gặp ông thầy chùa đó để coi thử ông có phải là ông thầy chùa ở xã em không, nhưng chẳng thấy ông đâu.”

“Người ta còn nói gì về ông thầy chùa đó không?”

“Ừ... họ nói đây là thứ dữ, phải canh phòng đặc biệt! Nhưng em không nghĩ là mấy ông thầy chùa dữ đâu, phải không anh Khang?”

“Ừ, họ không dữ đâu, nhưng vì họ thường lên tiếng chống lại cái dữ cái ác nên kẻ dữ sợ họ, cho rằng họ dữ. Có một câu chuyện như vậy...”



“Ồ hay quá, anh kể chuyện em nghe đi, anh Khang, em thích nghe lắm, hồi nhỏ tới giờ, em không được nghe ba má kể chuyện gì hết.”

Tôi im một lúc, ngẫm nghĩ, rồi kể câu chuyện trong kinh Hiền Ngu:

“Ở khu rừng nhỏ cạnh làng đó có một con trăn to lớn, rất dữ dằn, ai thấy nó cũng sợ hãi bỏ chạy. Nhưng một hôm, có một nhà sư đi du hóa—tức là đi nơi này nơi nọ để cứu giúp người—gặp con trăn phóng tới tấn công, ông không hoảng sợ nó mà trầm tĩnh đứng nhìn lại nó bằng đôi mắt rất từ bi. Chính nhờ đức từ bi...”

“Từ bi có phải là hiền không anh?” Lộc cắt ngang.

“Cứ hiểu đại khái là như vậy, nhưng từ bi nghĩa sâu rộng hơn nhiều. Hiền chỉ là một đức tính nhỏ trong từ bi mà thôi. Để anh tiếp: Chính nhờ đức từ bi mà nhà sư cảm hoá được con trăn—cảm hóa tức là làm thay đổi kẻ khác bằng tình cảm đó em. Trước khi tiếp tục đi chu du, nhà sư dạy con trăn về đức tính từ bi và nhẫn nhục. Từ đó, con trăn không giết hại hay ăn thịt bất cứ động vật nào nữa, mà cũng chẳng bao giờ tấn công, rượt đuổi ai; trái lại, chính vì nó hiền quá nên người ta không sợ nó nữa. Thậm chí bọn trẻ con trong làng thấy con trăn không những không bỏ chạy mà còn dám tới gần, chọc ghẹo, lấy gậy, lấy đá, đánh chọi nó. Con trăn cứ nằm im chịu trận, chẳng lên tiếng than van, chẳng tỏ thái độ gì để tự vệ hay chống chọi lại. Nó bị đánh đập và chọi đá toác da toác thịt, máu ra ướt cả đất, cử động không nổi, sắp chết tới nơi mới được bọn trẻ tha cho. Tình cờ lúc nó gần chết, nhà sư kia lại đi ngang làng, thấy nó ra cơ sự đó liền hỏi. Nó kể lại sự tình, nói rằng vì theo lời dạy của nhà sư mà áp dụng tinh thần từ bi nhẫn nhục, không hại ai và sẵn sàng chịu đựng hết mọi khổ nhục... để đến nỗi sắp chết. Nhà sư lắc đầu



dạy con trăn rằng: ‘Con đã áp dụng sai tinh thần từ bi nhẫn nhục rồi. Từ bi không phải là ngu si, ù lì, để cho ai muốn làm gì đó thì làm. Nhẫn nhục không phải là chỉ biết can đảm chịu đựng người khác hành hạ tổn thương sinh mạng mình và đồng loại một cách vô lý. Học theo đức tính từ bi nhẫn nhục, con không được làm tổn hại ai mà chỉ biết đem yêu thương đến với họ, nhưng đối với kẻ xấu ác cố ý tổn hại đến con và đồng loại của con, con phải chứng tỏ cho họ biết rằng con có đủ khả năng để thắng được họ mà con không cần thắng, có thể giết được họ mà con không cần giết; con không sử dụng sức mạnh của con để giết hại ai, nhưng con có thể biểu hiện sức mạnh để tự vệ. Đối với những kẻ cố tình giết hại con, nếu có thể tránh né được họ thì tránh né, còn không tránh né được thì con có thể phùng mang trợn mắt, thè lưỡi nhe răng để họ sợ hãi mà xa lánh, không phiền đến con nữa. Phải chạy, hoặc phải tự vệ để sống còn. Có sống con mới có cơ hội tu tập và làm lợi ích cho kẻ khác được chứ!’”

“Em hiểu rồi. Như vậy... chắc là ông thầy ở trại B5 chuyển đến, cũng như ông thầy ở xã em, cũng vì bỏ chạy hoặc tự vệ nên họ bị bắt. Bị bắt vì lý do đó thì vô lý quá, phải không anh Khang? Tội nghiệp mấy ông quá hả?”

“Thực ra thì nhà sư dạy con trăn phải bỏ chạy hoặc phải tự vệ bằng cách biểu dương sức mạnh là vì nó chỉ là con trăn; chứ nếu nó là con người thì nhà sư dạy một thái độ tích cực hơn.”

“Vậy hả anh? Tích cực làm sao?”

“Con người khi học đức tính từ bi, thấy kẻ khác gặp khổ nạn thì phải ra tay cứu giúp, quên cái quyền lợi riêng của mình mà dẫn thân vào đời để đem lại hạnh phúc an vui cho kẻ khác...”

“Ồ, thằng Hiệp ra rồi kìa, để em đến nói chuyện với nó. Thôi... em gặp anh Khang sau nghen.”

Trong khi Lộc đi về phía bên phải để đón Hiệp, tôi đứng đây, bước về phía bên trái, nơi cái hồ sinh đầy ngập những đầu người ló nhỏ, lúc thò lúc thụt, như những tội nhân đang cố ngoi lên khỏi vũng lầy thống khổ của địa ngục trần gian.

Tôi dừng lại bên miệng hồ, nhìn xuống. Một vài khuôn mặt hốc hác, nhọc nhằn ngược lên nhìn tôi rồi lại cúi gằm đầu xuống, tiếp tục lặn đá. Những cái lưng khom khom đầy mồ hôi. Nhiều lưng áo rách toạc phơi bày những hốc xương và những vết bầm tím máu. Bóng tôi cùng với nắng chiều đổ nghiêng xuống vũng sinh linh xình lóp nhóp. Nhiều bàn chân dẫm qua dẫm lại trên cái bóng ấy. Và trong ánh chiều lấp lóa xen kẽ giữa những đôi vai gầy còm lay động liên tục ở dưới hồ, tôi thấp thoáng nhìn thấy những giọt mồ hôi của bạn tù rơi xuống, rơi xuống, như mưa, như sương, như ngọc lưu ly, như tinh anh vụn tuyền của tất cả khổ lụy đời người. Nước mắt tôi bỗng rơi theo, rơi theo, vỡ trên bờ đá, từng giọt mất tăm thật nhanh vào vùng sinh linh lầy lội. Bất chợt, một nỗi cảm thương vô cùng mạnh mẽ, bùng dậy trong tôi. Và tiếp theo đó là một đại nguyện, như một nụ hoa ướm nhụy từ lâu với bao tinh chất trinh nguyên cao khiết để chờ đợi một khoảnh khắc phát tiết thiêng liêng, đã bùng vỡ ra



một cách tự nhiên trong trái tim nguyên sơ không tì, không vết:

"Hỡi những tù nhân tội nhân của tất cả các thế giới, tất cả những địa ngục, tất cả những cảnh khổ đau, nghèo đói, áp bức nhục nhằn, xin trút hết bi lụy thống khổ lên vai tôi, xin hãy để một mình tôi gánh chịu, xin hãy để một mình tôi gánh chịu. Tất cả chúng sanh trong vô lượng thế giới ngay giờ phút này, xin cho họ đều được lập tức xa lìa mọi khổ não, hướng về an vui tuyệt đối."

Và chính ngay ở cái phút giây ngắn ngủi của đại nguyện vừa cất lên, một cái gì mệnh mang tịch lặng mở ra. Vâng, tôi trực nhận được nó, chính là nó, cái mà tôi tìm kiếm đã từ lâu. Nó, cái vật không bao giờ mất đó đã hiện bày một cách trọn vẹn tinh tuyền trong tôi, tràn ngập, cùng khắp, không biên giới, không cùng tận. Tôi từ từ đưa hay bàn tay dính đầy những sinh khổ lên, nhìn lại, nhìn thật kỹ. Đôi tay tôi là đôi tay tôi mà không phải là đôi tay tôi. Có một cái gì không thể nói được, không thể diễn bày được. Nó chính là tôi, là thế giới. Phải rồi, tôi chưa bao giờ, không bao giờ mất nó cả. Tôi đang ngắm nhìn nó, mà thực ra là nó đang ngắm tôi. Cũng không phải

vậy nữa! Bởi vì nó chính là tôi, mà tôi cũng chính là nó... Tôi nghĩ là tôi đã thực sự trông thấy nó. Nhưng nó tuy là cái bất diệt không bao giờ mất, vẫn hãy còn là một cái gì mong manh mà nếu tôi lay động nhẹ một chút thì nó sẽ tan biến ngay. Tôi đứng lặng ở bờ hồ chăm chăm ngó thẳng vào nó như một con thú rình mồi không để sơ sẩy. Tôi muốn đứng mãi cho đến khi nào hoàn toàn nắm giữ được nó, không để cho nó vượt mất nữa.

Bất ngờ một hồi còi dài vang lên. Tôi giật mình, quay lại và thấy một anh cai tù tay phải cầm còi, tay trái cầm một mẫu giấy nhỏ, ra dấu cho mọi người lắng nghe. Mấy trăm người dừng tay, im lặng như tờ. Lộc và Hiệp cũng từ từ bước ngang gần chỗ tôi. Anh cai tù kia thấy mọi người yên rồi mới nhìn vào mẫu giấy một lần nữa rồi lớn tiếng:

"Ở đây có ai tên là Vĩnh Khang không?"

Phải một lúc lâu, tôi mới thực sự nói được một chữ:

"Có," và tôi đưa một tay lên cao.

"Tôi phản cách mạng, phải không?"

"Phải."

"Vậy anh theo tôi về Khu gấp."

Anh cai tù đưa mẫu giấy đó cho Hiệp. Hai người nói với nhau gì đó một lúc, Hiệp ghi chú vào sổ tay riêng, chắc là trừ bớt một người trong nhân số lao công thuộc quyền kiểm soát của anh. Anh cai tù gọi tên tôi ra dấu tôi bước theo anh về Khu. Lộc chạy theo chúng tôi, hỏi:

"Nè, sao vậy, có chuyện gì vậy, được về hả?"

"Còn lâu" anh cai tù kia đáp.

"Vậy chứ sao kêu về Khu, bệnh hả?"

"Không phải. Tại vì phản cách mạng, thứ dữ, nên không được ra khỏi Khu. Tội mình còn may phước đó. Thả ông nội này ra đào ao lỡ ổng sống thì bị cùm hết cả đám. Cái ao gần đường cái quá, cán bộ nói vậy. Bảo kêu

vào, từ nay không cho ra ngoài nữa."

"Giì mà ghê vậy. Anh Khang này tao biết mà, hiền khô à."

"Hiền, chuyện đó khó bàn lắm mày ơi. Tốt hơn là cứ theo lệnh cán bộ."

"À, vậy mày đưa ảnh vô bệnh xá luôn được không? Tao còn bận qua trại ngựa, không vào Khu được."

"Sao phải vô bệnh xá?"

"Ảnh bệnh, bị tui kia nó đánh bầm cả người. Mày đưa ảnh vào bệnh xá đi, tao chịu."

"Để thôi, bây giờ cũng chiều rồi, có đưa về Khu cũng chuẩn bị cho nghỉ lao động rồi. Tao sẽ đưa ổng vô bệnh xá."

Mặc hai người nói gì với nhau thì nói, tôi chỉ bước theo, lòng ngẩn ngơ tiếc nuối. Luôn có một trở lực nào đó ngăn cản sự trở về của mình.

Tôi có cảm tưởng rằng nếu lúc đó tôi được để yên, được ngồi xuống bên bờ đá, tham thiền liên tục trong suốt 49 ngày đêm, thì tôi sẽ thành Phật. Nhưng Ma vương không bao giờ thích cái chuyện thành Phật của tôi hay của bất cứ ai cả. Vì vậy, ngay ở cái khoảnh khắc thiêng liêng mà tôi sắp sửa nằm bắt trọn vẹn được thực tại tối hậu, nó xen vào ngay. Nó cho tôi cơ hội thoải mái để dãi khác để đánh đổi, để cách ly tôi ra khỏi con đường trở về. Và tôi tiếp tục, thay vì đồng mãnh bước xuống vũng lầy thống khổ, lại bước vào bệnh xá để được nghỉ ngơi, điều trị.

(Mời xem tiếp Chương 20)

Quý vị có thể đọc trọn bộ *Phương Trời Cao Rộng* 5 tập, gồm *Phương Trời Cao Rộng*, *Bụi Đường*, *Ngõ Thoát* và *Cởi Trói* trên trang *Vĩnh Hào*, mục Văn: www.vinhhao.info